

Số: 57 /KH-UBND

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025

## **KẾ HOẠCH**

### **Thúc đẩy triển khai và giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2025**

Trong năm 2024, Thành ủy, HĐND và UBND Thành phố Hà Nội đã quan tâm, tập trung chỉ đạo, đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch đầu tư công<sup>1</sup>. Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã cùng các chủ đầu tư đã nỗ lực triển khai thực hiện. Đến hết ngày 31/01/2025, tổng vốn giải ngân theo Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đạt 66.813 tỷ đồng, tăng 23,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, về tỷ lệ chỉ đạt 86,8% so với kế hoạch được giao, thấp hơn so với năm 2023 và chưa đạt mục tiêu đề ra từ đầu năm là trên 95%.

Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả giải ngân chưa đạt mục tiêu bao gồm: công tác giải phóng mặt bằng tại một số dự án còn gặp vướng mắc; các dự án thuộc lĩnh vực di tích đối mặt với nhiều khó khăn do thủ tục đầu tư phức tạp; tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư như phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án... còn chậm, dẫn đến chưa bố trí được kế hoạch vốn hằng năm; nguồn thu từ đất tại một số quận, huyện hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng cân đối ngân sách cấp huyện; đồng thời, một số đơn vị chưa thực hiện đúng cam kết giải ngân theo báo cáo đã trình để xây dựng Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 07/5/2024 của UBND Thành phố.

Thành phố tiếp tục xác định đầu tư công là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, tạo sức hút đối với các thành phần kinh tế khác, qua đó hướng tới hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2025 do Trung ương và Thành phố đề ra, đặc biệt là mục tiêu tăng trưởng kinh tế đạt trên 8%. Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của Thành phố được Thủ tướng Chính phủ giao là 87.130 tỷ đồng, tăng 1,13 lần so với kế hoạch năm 2024 (77.003 tỷ đồng), trong đó nguồn vốn từ thu sử dụng đất chiếm 42.500 tỷ đồng, tăng 1,18 lần so với kế hoạch năm 2024 (36.100 tỷ đồng). Dự báo năm 2025 sẽ đối mặt với nhiều thách thức trong việc giải ngân, huy động nguồn vốn và tiếp tục phải xem xét tháo gỡ những vướng mắc kéo dài từ nhiều năm trước. Vì vậy, các đơn vị cần triển khai các giải pháp quyết liệt ngay từ đầu năm để đảm bảo giải ngân toàn bộ kế hoạch vốn được giao.

Thực hiện Công điện số 16/CĐ-TTg ngày 18/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đôn đốc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 và nhằm đảm bảo giải ngân đạt mục tiêu, kết quả cao nhất (trên 95%) kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao, UBND Thành phố ban hành Kế hoạch thúc đẩy triển khai và giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2025 như sau:

---

<sup>1</sup> UBND Thành phố đã ban hành 02 Kế hoạch: Kế hoạch tăng cường số 42/KH-UBND ngày 31/01/2024, Kế hoạch thúc đẩy số 143/KH-UBND ngày 07/5/2024 và nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Khắc phục tồn tại, hạn chế và tăng cường, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025 ở cấp thành phố và cấp huyện. Trong đó, tập trung giải quyết các điểm nghẽn trong việc triển khai thực hiện dự án nhất là công tác giải phóng mặt bằng.

2. Phân đầu hoàn thành 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 kéo dài sang năm 2025 và tỷ lệ giải ngân Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 trên 95% Kế hoạch được giao.

3. Xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp của từng cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư; phân công rõ trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, thực hiện.

4. Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Đề cao kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của các cá nhân, đơn vị liên quan. Xem xét trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm; gắn trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các cá nhân, đơn vị được giao với tiến độ thực hiện giải ngân của từng dự án. Tỷ lệ giải ngân là một trong các tiêu chí quan trọng để xem xét đánh giá, xếp loại cuối năm.

## II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

### 1. Xây dựng kế hoạch tiến độ, giải ngân từng tháng đối với từng dự án ngay từ đầu năm

- Các cấp, các ngành phải xác định rõ nhiệm vụ đẩy mạnh phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm hàng đầu cần ưu tiên tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

- Các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã và chủ đầu tư các dự án cấp Thành phố chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và giải ngân hàng tháng đối với từng dự án (*gồm cả dự án cấp Thành phố, dự án thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện và dự án sử dụng ngân sách cấp huyện*) để phân đầu lũy kế giải ngân trên 95% Kế hoạch đầu tư công đã giao.

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên nhiệm vụ	Tổng KHV	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	31/01/2026	Tỷ lệ (%)
<b>Tổng số</b>		<b>87.130</b>	<b>7.965</b>	<b>27.242</b>	<b>46.890</b>	<b>70.617</b>	<b>82.907</b>	<b>95,2%</b>
1	Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt...	590	590	1.230	1.450	1.550	8.062	<b>100,0%</b>
2	Các dự án cấp TP	2.214	2.214	7.732	13.607	22.182	24.231	<b>76,9%</b>
3	Các dự án NSTP hỗ trợ	1.107	1.107	3.933	6.629	9.196	10.088	<b>99,2%</b>
4	Các dự án ngân sách cấp huyện	4.053	4.053	14.347	25.204	37.689	40.527	<b>111,2%</b>
5	Chi trả lại cho các quận, huyện, thị xã	970	Theo tiến độ nộp tiền đất trả tiền một lần và đề xuất nhu cầu của các đơn vị					

(Số liệu theo cam kết của các Chủ đầu tư)

(Chi tiết số liệu giải ngân từng tháng tại Phụ lục 1, 2, 3 đính kèm)

## **2. Tập trung, quyết tâm triển khai các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương**

(1) Đối với các Chủ đầu tư:

- Xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết từng dự án, tập trung giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền, báo cáo các đồng chí Phó Chủ tịch UBND Thành phố phụ trách kịp thời chỉ đạo để tháo gỡ đối với các nội dung vượt thẩm quyền của từng dự án.

- Khẩn trương hoàn thiện các thủ tục đầu tư đối với nhóm các dự án này như (phê duyệt dự án thành phần; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu...);

(2) UBND các quận, huyện, thị xã có liên quan đến công tác GPMB của các dự án này: Cần tập trung tuyên truyền, vận động, rà soát, thống kê và xử lý dứt điểm các vướng mắc về GPMB, bàn giao mặt bằng cho các Chủ đầu tư để quyết liệt triển khai thi công ngay khi nhận mặt bằng; Báo cáo UBND Thành phố và đề xuất rõ các giải pháp đối với các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền:

+ UBND các quận, huyện: Hà Đông, Chương Mỹ đối với dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai;

+ UBND huyện Thạch Thất đối với dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình;

+ UBND các quận, huyện: Hà Đông, Sóc Sơn, Mê Linh, Đan Phượng, Hoài Đức, Thanh Oai, Thường Tín đối với dự án Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội.

*(Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2025 là 14.423 tỷ đồng (gồm NSTW trong nước là 12.363 tỷ đồng và 2.060 tỷ đồng ODA cấp phát) chiếm 16,6% tổng Kế hoạch vốn năm 2025 của Thành phố. Tuy nhiên, các dự án sử dụng ngân sách Trung ương còn nhiều khó khăn vướng mắc: 04/04 dự án có sử dụng vốn NSTW trong nước đều có khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng; 03/06 dự án sử dụng vốn ODA cấp phát có khó khăn, vướng mắc (01 dự án đến tháng 3/2025 sẽ hết 01 hiệp định vay; 01 dự án nhà thầu thiếu hợp tác và đưa các yêu cầu phức tạp; 01 dự án vướng công tác GPMB)).*

*(Chi tiết các dự án tại phụ lục số 4.1; 4.2 kèm theo)*

## **3. Tập trung triển khai thực hiện các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 của Thành phố**

- Tập trung thực hiện các biện pháp, giải pháp linh hoạt, sáng tạo, kịp thời, hiệu quả để quyết liệt đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 của Thành phố, phấn đấu mục tiêu đến hết năm 2025 hoàn thành 09 công trình theo Nghị quyết của HĐND Thành phố đã quyết nghị.

- Lãnh đạo UBND Thành phố phụ trách các khối theo ngành, lĩnh vực tập

trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án công trình trọng điểm.

- Yêu cầu các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện các dự án theo đúng tiến độ đã được phê duyệt, sớm hoàn thành các dự án đưa vào khai thác, sử dụng. Trong trường hợp không đảm bảo tiến độ phải chủ động, kịp thời báo cáo UBND Thành phố để có chỉ đạo và giải quyết. Các đơn vị chịu trách nhiệm về việc không thực hiện theo tiến độ, dẫn đến dư vốn, không giải ngân hết kế hoạch vốn trung hạn và năm 2025.

- Về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc: Yêu cầu các đơn vị tập trung triển khai, thực hiện theo các biện pháp, phân công tại mục 7, phần II của Kế hoạch này.

*(Theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024, Thành phố hiện có 37 công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 (giảm 5 công trình so với Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023), với tổng mức đầu tư dự kiến là 342.234 tỷ đồng, gồm 32 dự án có sử dụng ngân sách nhà nước; 01 dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; 04 dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách. Tiến độ triển khai các công trình hiện còn chậm: 06 dự án hoàn thành (05 dự án sử dụng NSNN; 01 dự án đầu tư theo hình thức PPP); 19 dự án đang triển khai (16 dự án sử dụng NSNN; 03 dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách); 08 dự án sử dụng vốn NSNN phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án; 04 dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư (03 dự án sử dụng vốn NSNN; 01 dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách). Trong đó, 08 dự án sử dụng vốn NSNN còn khó khăn, vướng mắc, đặc biệt là công tác giải phóng mặt bằng).*

*(Chi tiết tại Phụ lục 5.1; 5.2 kèm theo).*

**4. Đẩy nhanh tiến độ các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp Thành phố đối với 02 nhóm dự án như sau:**

**4.1. Nhóm 94 dự án quá thời gian bố trí kế hoạch vốn đã được HĐND chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn theo Điều 52, Luật Đầu tư công năm 2019** (gồm các dự án bố trí kế hoạch vốn năm 2025 và các dự án có nhu cầu bố trí kế hoạch vốn trong năm 2025 sau khi đủ điều kiện; các dự án đã hoàn thành còn tồn đọng kinh phí GPMB).

Yêu cầu các Chủ đầu tư: (1) Xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm khiến dự án triển khai kéo dài; Phân loại thành các nhóm dự án như: Đã hoàn thành, chờ quyết toán; Dừng triển khai, bàn giao theo nguyên trạng và quyết toán dự án; Dự án đã tháo gỡ khó khăn, vướng mắc hoàn thành trong năm 2025; Dự án phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030. (2) Tập trung triển khai, đẩy nhanh tiến độ các dự án xác định hoàn thành trong năm 2025 và quyết toán các dự án đã hoàn thành; (3) Định kỳ đánh giá, báo cáo UBND Thành phố về khả năng thực hiện, giải ngân; kịp thời đề xuất, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn 2025 trong trường hợp không sử dụng hết kế hoạch vốn đầu tư công đã được giao.

*(Chi tiết tại Phụ lục 6 kèm theo)*

**4.2. Nhóm 26 dự án đến hết năm 2024 hết thời gian thực hiện nhưng chưa được điều chỉnh dự án và còn nhu cầu vốn (858,849 tỷ đồng).**

Yêu cầu các chủ đầu tư khẩn trương hoàn thiện hồ sơ trình điều chỉnh dự án (điều chỉnh thời gian thực hiện) trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt **chậm nhất trước 30/6/2025**, xác định chính xác nhu cầu bố trí kế hoạch vốn năm 2025 để triển khai dự án theo đúng tiến độ được duyệt, báo cáo UBND Thành phố trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2025 theo quy định.

*(Chi tiết tại Phụ lục 7 kèm theo).*

**5. Đối với dự án thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án sử dụng ngân sách thành phố hỗ trợ có mục tiêu cấp huyện**

Yêu cầu UBND các quận, huyện, thị xã:

- Xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết từng tháng cho từng dự án sử dụng ngân sách cấp huyện, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch đã giao.

- Rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền cân đối bố trí đủ vốn đối ứng kế hoạch đầu tư công trung hạn và năm 2025 nguồn ngân sách huyện cho các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2025 từ các nguồn lực có tính khả thi (nguồn phân cấp, tăng thu, kết dư, nguồn thu từ tiền sử dụng đất thực có...).

*(Chi tiết tại các phụ lục 8.1-8.8 kèm theo)*

**6. Đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện**

Yêu cầu UBND các quận, huyện, thị xã:

- Xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết từng tháng cho từng dự án sử dụng ngân sách cấp huyện, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch đã giao.

- Đối với các đơn vị giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 cao hơn Thành phố giao (từ nguồn thu tiền sử dụng đất như Sóc Sơn, Phú Xuyên, Mỹ Đức...): định kỳ hàng tháng đánh giá khả năng thu tiền sử dụng đất và khả năng đáp ứng chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn này, tránh tình trạng phê duyệt các thủ tục đầu tư xây dựng, triển khai thực hiện dự án khi không đảm bảo khả năng cân đối vốn và để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản; kịp thời báo cáo UBND Thành phố các khó khăn, vướng mắc.

**7. Tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc**

- Quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về công tác GPMB:

+ Các cấp chính quyền tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục để các tổ chức, cá nhân trong diện GPMB đồng thuận và chấp hành tốt chính sách, chủ trương của Nhà nước về công tác GPMB; xây dựng kế hoạch chi tiết giải quyết dứt điểm các khó khăn, vướng mắc đối với từng dự (bao gồm các dự án cấp Thành phố (kể cả các dự án do các đơn vị khác làm chủ đầu tư) và các dự án cấp huyện.

+ Sở Tài nguyên Môi trường: Hướng dẫn các quận, huyện, thị xã trong công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB; tham mưu xây dựng Kế hoạch chuyên đề khắc phục, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư công trên địa bàn Thành phố, trong đó phân loại rõ từng khó khăn, vướng mắc cụ thể bao gồm cả khó khăn về cơ chế, chính sách và trách nhiệm của từng đơn vị tháo gỡ, giải quyết; chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã và chủ đầu tư giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong công tác bố trí quỹ đất tái định cư.

+ Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với UBND các quận, huyện và các chủ đầu tư giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong bố trí quỹ nhà tái định cư.

- Các chủ đầu tư có trách nhiệm đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công dự án, tháo gỡ ngay các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi công. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện, giải ngân dự án; tuyệt đối không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, bám sát diễn biến của thị trường xây dựng; kịp thời cập nhật, điều chỉnh và công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng cho phù hợp mặt bằng giá thị trường;

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch khai thác, đấu giá các mỏ vật liệu xây dựng đảm bảo sát với thị trường, góp phần ổn định và đảm bảo nguồn cung cấp vật liệu xây dựng cho các dự án trên địa bàn Thành phố. Chủ động, kịp thời báo cáo, tham mưu UBND Thành phố các giải pháp trong trường hợp thiếu hụt các mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố; chủ trì hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các vấn đề về đánh giá tác động môi trường.

- Sở Quy hoạch và Kiến trúc chủ trì hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các vấn đề về quy hoạch, về chỉ giới đường đỏ, sớm thẩm định và phê duyệt chỉ giới đường đỏ để đẩy nhanh tiến độ phê duyệt các dự án.

*(Chi tiết các khó khăn, vướng mắc tại các Phụ lục 9.1-9.6 kèm theo)*

## **8. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trong năm 2025**

Yêu cầu các Chủ đầu tư tập trung hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt/điều chỉnh dự án để đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn năm 2025; hoàn thiện các thủ tục đầu tư xây dựng (*Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; thiết kế kỹ thuật – dự toán; tổ chức đấu thầu; khởi công dự án*) để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân 100% kế hoạch vốn đã giao.

Định kỳ rà soát, kịp thời báo cáo trình cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2025 của các nhiệm vụ, dự án không giải ngân hết 100% kế hoạch vốn sang các nhiệm vụ, dự án có khả năng giải ngân tốt hơn để phân đấu tỷ lệ giải ngân của Thành phố cao nhất. Việc điều chỉnh vốn phải đảm bảo phù hợp với tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án, tránh tình trạng

một dự án điều chỉnh kế hoạch vốn nhiều lần trong năm và bổ sung vốn nhưng không giải ngân hết kế hoạch vốn được giao.

### **9. Chú trọng việc đảm bảo nguồn lực cho kế hoạch đầu tư công**

UBND các quận, huyện, thị xã xây dựng kế hoạch thu tiền sử dụng đất hàng tháng và tập trung chi đạo để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, ngân sách cấp Thành phố ngay từ đầu năm 2025 và xây dựng các phương án, giải pháp bù đắp cho các nguồn có khả năng hụt thu. Kịp thời báo cáo UBND Thành phố tình hình thực hiện, xem xét tháo gỡ khó khăn, vướng mắc theo thẩm quyền.

*(Chi tiết cam kết tại phụ lục số 10 kèm theo)*

### **10. Đẩy nhanh tiến độ và tăng cường kiểm soát việc thanh, quyết toán vốn đầu tư**

- Các Chủ đầu tư hoàn thiện thủ tục thanh toán ngay khi có khối lượng thực hiện của dự án và yêu cầu thực hiện việc thanh toán theo thứ tự các nguồn vốn như sau: (1) Vốn 2024 kéo dài (*được cấp có thẩm quyền quyết định*); (2) Vốn xô số kiến thiết; (3) Vốn ngân sách trung ương (nếu có) trước khi thực hiện thanh toán bằng nguồn vốn khác.

- Giao Kho bạc Nhà nước Hà Nội

+ Kiểm soát chặt chẽ việc tạm ứng, thanh toán kế hoạch vốn xây dựng cơ bản theo đúng quy định, không để tình trạng: Tạm ứng kéo dài do chưa có khối lượng thực hiện; tạm ứng để bồi thường giải phóng mặt bằng nhưng không chi trả; dự án có số dư tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi, chưa quyết toán đề nghị chuyển nguồn sang năm sau.

+ Hướng dẫn các chủ đầu tư và chịu trách nhiệm việc kiểm soát giải ngân đối với vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025 (*sau khi cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định*), vốn xô số kiến thiết Thủ đô năm 2025, vốn ngân sách trung ương trong nước năm 2025 (nếu có) trước khi giải ngân các nguồn vốn khác trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 và kiểm soát chặt chẽ giải ngân đối với vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu, kế hoạch hỗ trợ mục tiêu của Thành phố cho các huyện, thị xã đảm bảo đúng nguyên tắc, tiêu chí, mức vốn hỗ trợ trong quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước.

- Giao Sở Tài chính: Đẩy nhanh tiến độ thẩm tra, phê duyệt (*hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt*) quyết toán các dự án hoàn thành theo quy định; hướng dẫn cơ quan tài chính cấp huyện thẩm định, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo thẩm quyền, đảm bảo đúng thời hạn quy định hiện hành.

### **11. Nâng cao trách nhiệm, tính chủ động, quyết liệt và tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công**

- Yêu cầu chủ đầu tư các dự án cấp Thành phố, UBND các quận, huyện, thị xã tuyên truyền, quyết liệt chỉ đạo và động viên các phòng, ban, đơn vị cấp dưới và các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc liên quan đến Kế hoạch

đầu tư công nhận thức rõ tính chất, tầm quan trọng của việc triển khai kế hoạch đầu tư công trong việc đóng góp vào phát triển kinh tế, xã hội của Thủ đô. Nhận diện rõ vấn đề, rõ vướng mắc, rõ địa chỉ giải quyết và chủ động phối hợp với các đơn vị có liên quan giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền, đề xuất các biện pháp khắc phục đối với các khó khăn vượt thẩm quyền (*gồm cả các dự án các quận, huyện, thị xã được giao làm chủ đầu tư các dự án cấp Thành phố*).

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của các cá nhân, đơn vị liên quan; kịp thời thay thế, điều chuyển, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở, làm việc cầm chừng, né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm, để trì trệ, làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn, không đáp ứng yêu cầu công việc được giao.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tăng cường theo dõi, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công trên địa bàn Thành phố theo quy định; tập trung, nâng cao hiệu quả giám sát, kịp thời phát hiện, tháo gỡ các vướng mắc, đồng thời báo cáo UBND Thành phố và đề xuất giải pháp đảm bảo giải ngân trên 95% kế hoạch vốn, sử dụng nguồn lực hiệu quả, đúng chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Sở Nội vụ tiếp tục tham mưu Thành phố đưa kết quả giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành một tiêu chí để đánh giá thi đua năm 2025 đối với các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã; gắn tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công với đánh giá vai trò người đứng đầu, các cá nhân có liên quan và công tác thi đua khen thưởng tập thể, cá nhân.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đồng chí Phó Chủ tịch UBND Thành phố thường xuyên giao ban theo khối hoặc nhóm vấn đề, nhóm dự án thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách để tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện, nhất là đối với các công trình trọng điểm, các dự án chuyển tiếp, các dự án còn vướng mắc... Các đơn vị (*chủ đầu tư các dự án cấp Thành phố, UBND các quận, huyện, thị xã*) thực hiện giải ngân theo đúng tiến độ đã cam kết với Thành phố.

2. Cơ quan chủ trì tổng hợp về đầu tư công của Thành phố định kỳ báo cáo hàng tháng, trong đó thống kê tình hình giải ngân của các đơn vị, kết quả giải ngân so với Kế hoạch và tham mưu UBND Thành phố định kỳ hàng quý tổ chức giao ban xây dựng cơ bản tổng thể toàn Thành phố.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các chủ đầu tư tập trung chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch này và tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố (qua Cơ quan chủ trì tổng hợp về đầu tư công của Thành phố và các sở chuyên ngành) về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2025, trong đó nêu rõ tình hình hoàn thiện thủ tục đầu tư, tình hình giải quyết các khó khăn, vướng mắc của từng dự án **trước ngày 05 hàng tháng** để tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố (*theo mẫu biểu 01, 02, 03*).



Trường hợp có phát sinh vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, các đơn vị báo cáo kịp thời về Cơ quan chủ trì tổng hợp về đầu tư công của Thành phố, các Sở chuyên ngành để tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố xem xét, giải quyết.

4. Các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc diện sắp xếp, hợp nhất hoặc các sở, ngành, đơn vị thuộc diện bàn giao, tiếp nhận toàn bộ/một phần chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm rà soát, bàn giao công việc cho cơ quan, đơn vị mới tiếp nhận đảm bảo tính liên tục, thông suốt, không để gián đoạn việc triển khai các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch hoặc ảnh hưởng đến tiến độ chung của Thành phố./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Thường trực, Ban Thường vụ Thành ủy; (để báo cáo)
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các Chủ đầu tư DA sử dụng ngân sách TP;
- VPUB: CVP, Các PCVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Sỹ Thanh**

**Phụ lục 1**  
**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch giải ngân từng tháng (tính theo lũy kế cộng dồn các tháng)						Ghi chú
			Quý I/ 2025	Quý II/ 2025	Quý III/ 2025	Quý VI/ 2025	Hết 31/01/2026	Tỷ lệ cả năm (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>P</b>	<b>PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN</b>	<b>87.130.263</b>	<b>7.964.621</b>	<b>27.241.526</b>	<b>46.890.385</b>	<b>70.616.568</b>	<b>82.907.493</b>	<b>95,2%</b>	
	<i>Tỷ lệ giải ngân (%)</i>		<b>9,1%</b>	<b>31,3%</b>	<b>53,8%</b>	<b>81,0%</b>	<b>95,2%</b>		
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	72.277.990	7.588.345	25.674.502	43.564.870	63.817.761	75.209.696	<b>104,1%</b>	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương	12.362.739	185.731	1.088.158	2.494.538	4.903.763	5.710.263	<b>46,2%</b>	
-	Vốn nước ngoài (ODA)	2.489.534	190.545	478.866	830.976	1.895.044	1.987.534	<b>79,8%</b>	
	+ ODA cấp phát	2.060.534	14.240	203.762	515.862	1.466.044	1.558.534	<b>75,6%</b>	
	+ ODA vay lại	429.000	176.304	275.104	315.114	429.000	429.000	<b>100,0%</b>	
<b>A</b>	<b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ</b>	<b>49.728.846</b>	<b>3.911.342</b>	<b>12.894.439</b>	<b>21.686.070</b>	<b>32.927.875</b>	<b>42.380.219</b>	<b>85,2%</b>	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	34.876.573	3.535.066	11.327.416	18.360.555	26.129.068	34.682.422	<b>99,4%</b>	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương	12.362.739	185.731	1.088.158	2.494.538	4.903.763	5.710.263	<b>46,2%</b>	
-	Vốn nước ngoài (ODA)	2.489.534	190.545	478.866	830.976	1.895.044	1.987.534	<b>79,8%</b>	
	+ ODA cấp phát	2.060.534	14.240	203.762	515.862	1.466.044	1.558.534	<b>75,6%</b>	
	+ ODA vay lại	429.000	176.304	275.104	315.114	429.000	429.000	<b>100,0%</b>	
<b>I</b>	<b>Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn</b>	<b>8.061.699</b>	<b>590.000</b>	<b>1.230.000</b>	<b>1.450.000</b>	<b>1.550.000</b>	<b>8.061.699</b>	<b>100,0%</b>	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	241.125					241.125	<b>100,0%</b>	Phụ thuộc tình hình phân bổ của các dự án trong năm 2025
2	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	30.000					30.000	<b>100,0%</b>	
3	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư	300.000					300.000	<b>100,0%</b>	
4	Bổ trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán	200.000					200.000	<b>100,0%</b>	
5	Bổ trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	2.873.574					2.873.574	<b>100,0%</b>	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	200.000	40.000	80.000	200.000	200.000	200.000	<b>100,0%</b>	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội	1.350.000	550.000	1.150.000	1.250.000	1.350.000	1.350.000	<b>100,0%</b>	
8	Hỗ trợ địa phương bạn	300.000					300.000	<b>100,0%</b>	Dự kiến hết năm 2025 giải ngân 100% KHV
9	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai	2.567.000					2.567.000	<b>100,0%</b>	
<b>II</b>	<b>Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố</b>	<b>31.498.515</b>	<b>2.213.928</b>	<b>7.731.642</b>	<b>13.607.382</b>	<b>22.182.261</b>	<b>24.230.681</b>	<b>76,9%</b>	
<b>*</b>	<b>Phân theo nguồn vốn:</b>								
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương	16.646.242	1.837.652	6.164.618	10.281.868	15.383.454	16.532.884	<b>99,3%</b>	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương	12.362.739	185.731	1.088.158	2.494.538	4.903.763	5.710.263	<b>46,2%</b>	
-	Vốn nước ngoài (ODA)	2.489.534	190.545	478.866	830.976	1.895.044	1.987.534	<b>79,8%</b>	
	+ ODA cấp phát	2.060.534	14.240	203.762	515.862	1.466.044	1.558.534	<b>75,6%</b>	
	+ ODA vay lại	429.000	176.304	275.104	315.114	429.000	429.000	<b>100,0%</b>	
<b>II.1</b>	<b>Vốn phân bổ dự án XD CB tập trung cấp Thành phố</b>	<b>31.319.946</b>	<b>2.108.384</b>	<b>7.570.103</b>	<b>13.438.643</b>	<b>22.003.692</b>	<b>24.052.112</b>	<b>76,8%</b>	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025	Kế hoạch giải ngân từng tháng (tính theo lũy kế cộng dồn các tháng)						Ghi chú
			Quý I/ 2025	Quý II/ 2025	Quý III/ 2025	Quý VI/ 2025	Hết 31/01/2026	Tỷ lệ cả năm (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Dự án chuyển tiếp	29.094.946	2.051.872	6.903.284	12.086.297	19.976.852	21.834.112	75,0%	
2	Dự án mới	2.225.000	56.512	666.819	1.352.346	2.026.840	2.218.000	99,7%	
<b>II.2</b>	<b>Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù (Chuyển tiếp)</b>	<b>178.569</b>	<b>105.544</b>	<b>161.539</b>	<b>168.739</b>	<b>178.569</b>	<b>178.569</b>	<b>100,0%</b>	
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện các Chương trình, dự án</b>	<b>10.168.632</b>	<b>1.107.414</b>	<b>3.932.797</b>	<b>6.628.688</b>	<b>9.195.613</b>	<b>10.087.839</b>	<b>99,2%</b>	
<b>III.1</b>	<b>Vốn bổ trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia</b>	<b>1.058.990</b>	<b>120.700</b>	<b>385.040</b>	<b>708.430</b>	<b>880.420</b>	<b>1.057.790</b>	<b>99,9%</b>	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới.	445.000	73.000	179.500	342.500	412.500	444.500	99,9%	
-	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	445.000	73.000	179.500	342.500	412.500	444.500	99,9%	
-	<i>Dự án mới</i>								
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	613.990	47.700	205.540	365.930	467.920	613.290	99,9%	
-	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	454.740	35.000	165.790	279.830	349.620	454.740	100,0%	
-	<i>Dự án mới</i>	159.250	12.700	39.750	86.100	118.300	158.550	99,6%	
<b>III.2</b>	<b>Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện</b>	<b>9.109.642</b>	<b>986.714</b>	<b>3.547.757</b>	<b>5.920.258</b>	<b>8.315.193</b>	<b>9.030.049</b>	<b>99,1%</b>	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	2.069.069	272.795	846.991	1.358.784	1.892.337	2.040.758	98,6%	
-	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1.581.299	242.655	673.621	1.128.994	1.434.917	1.558.778	98,6%	
-	<i>Dự án mới</i>	487.770	30.140	173.370	229.790	457.420	481.980	98,8%	
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	3.755.053	365.677	1.321.742	2.204.383	3.313.697	3.714.483	98,9%	
-	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	2.889.225	335.177	1.108.242	1.743.653	2.620.929	2.884.935	99,9%	
-	<i>Dự án mới</i>	865.828	30.500	213.500	460.730	692.768	829.548	95,8%	
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	40.760	11.550	27.660	37.260	40.760	40.760	100,0%	
-	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	23.260	6.550	18.160	23.260	23.260	23.260	100,0%	
-	<i>Dự án mới</i>	17.500	5.000	9.500	14.000	17.500	17.500	100,0%	
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.	2.390.513	198.655	1.007.824	1.784.090	2.289.263	2.386.113	99,8%	
-	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	2.106.448	196.655	892.609	1.598.475	2.029.648	2.104.348	99,9%	
-	<i>Dự án mới</i>	284.065	2.000	115.215	185.615	259.615	281.765	99,2%	
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn; xây dựng công viên ...	614.872	102.334	219.668	369.146	559.172	608.572	99,0%	
-	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	314.872	52.334	119.668	174.146	284.172	308.572	98,0%	
-	<i>Dự án mới</i>	300.000	50.000	100.000	195.000	275.000	300.000	100,0%	
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	239.375	35.703	123.872	166.595	219.965	239.363	100,0%	
-	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	152.575	32.803	93.772	123.395	145.765	152.563	100,0%	
-	<i>Dự án mới</i>	86.800	2.900	30.100	43.200	74.200	86.800	100,0%	
<b>B</b>	<b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN</b>	<b>36.431.417</b>	<b>4.053.279</b>	<b>14.347.087</b>	<b>25.204.315</b>	<b>37.688.693</b>	<b>40.527.273</b>	<b>111,2%</b>	
<b>C</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN</b>	<b>970.000</b>	Theo tiến độ nộp tiền đất trả tiền một lần tại các quận, huyện, thị xã và trên cơ sở đề xuất nhu cầu cấp lại để thực hiện nhiệm vụ đầu tư phát triển của các quận, huyện, thị xã						

**Phụ lục 2**  
**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THEO ĐẦU MỐI**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

ST T	Đầu mối giao kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025				Ước lỹ kế giải ngân hết Quý I/2025				Ước lỹ kế giải ngân hết Quý II/2025				Ước lỹ kế giải ngân hết Quý III/2025				Ước lỹ kế giải ngân hết Quý VI/2025				Ước lỹ kế giải ngân hết 31/01/2026				Tỷ lệ (%)				Ghi chú
		Tổng số	KH đầu tư NS cấp Thành phố		NS cấp huyện	Tổng số	KH đầu tư NS cấp Thành phố		NS cấp huyện	Tổng số	KH đầu tư NS cấp Thành phố		NS cấp huyện	Tổng số	KH đầu tư NS cấp Thành phố		NS cấp huyện	Tổng số	KH đầu tư NS cấp Thành phố		NS cấp huyện	Tổng số	KH đầu tư NS cấp Thành phố		NS cấp huyện	Tổng số	NS cấp TP	NSTP hỗ trợ cấp H	NS cấp huyện	
			NS cấp Thành phố	NS TP hỗ trợ cấp huyện			NS cấp Thành phố	NS TP hỗ trợ cấp H			NS cấp Thành phố	NS TP hỗ trợ cấp H			NS cấp Thành phố	NS TP hỗ trợ cấp H			NS cấp Thành phố	NS TP hỗ trợ cấp H			NS cấp Thành phố	NS TP hỗ trợ cấp H						
<b>I</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>87.130.263</b>	<b>40.530.214</b>	<b>10.168.632</b>	<b>36.431.417</b>	<b>7.964.621</b>	<b>2.803.928</b>	<b>1.107.414</b>	<b>4.053.279</b>	<b>27.241.526</b>	<b>8.961.642</b>	<b>3.932.797</b>	<b>14.347.087</b>	<b>46.860.385</b>	<b>15.057.382</b>	<b>6.598.688</b>	<b>25.204.315</b>	<b>70.616.568</b>	<b>23.732.261</b>	<b>9.195.613</b>	<b>37.688.693</b>	<b>82.907.493</b>	<b>32.292.380</b>	<b>10.087.839</b>	<b>40.527.273</b>	<b>95,2%</b>	<b>79,7%</b>	<b>99,2%</b>	<b>111,2%</b>	
<b>I</b>	<b>Các Ban QLĐA chuyên ngành</b>	<b>20.908.466</b>	<b>20.908.466</b>		<b>1.440.178</b>	<b>1.440.178</b>				<b>4.674.352</b>	<b>4.674.352</b>			<b>8.078.869</b>	<b>8.078.869</b>		<b>13.212.187</b>	<b>13.212.187</b>			<b>13.703.013</b>	<b>13.703.013</b>			<b>65,5%</b>	<b>65,5%</b>				
1	Ban QLĐA ĐTXD công trình giao thông	12.803.679	12.803.679		557.710	557.710				2.413.920	2.413.920			4.280.609	4.280.609		6.504.558	6.504.558			6.683.258	6.683.258			<b>52,2%</b>	<b>52,2%</b>				
2	Ban QLĐA ĐTXD công trình dân dụng	4.126.260	4.126.260		537.457	537.457				1.327.201	1.327.201			2.056.057	2.056.057		3.423.344	3.423.344			3.545.241	3.545.241			<b>85,9%</b>	<b>85,9%</b>				
3	Ban QLĐA hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp	1.858.340	1.858.340		73.320	73.320				222.039	222.039			744.840	744.840		1.666.098	1.666.098			1.856.327	1.856.327			<b>99,9%</b>	<b>99,9%</b>				
4	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	2.120.187	2.120.187		271.691	271.691				711.192	711.192			997.364	997.364		1.618.187	1.618.187			1.618.187	1.618.187			<b>76,3%</b>	<b>76,3%</b>				
<b>II</b>	<b>Các sở, ngành</b>	<b>2.004.243</b>	<b>2.004.243</b>		<b>111.706</b>	<b>111.706</b>				<b>672.142</b>	<b>672.142</b>			<b>993.882</b>	<b>993.882</b>		<b>1.698.987</b>	<b>1.698.987</b>			<b>2.000.862</b>	<b>2.000.862</b>			<b>99,8%</b>	<b>99,8%</b>				
1	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	226.000	226.000		12.000	12.000				79.000	79.000			129.000	129.000		206.000	206.000			226.000	226.000			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
2	Công an thành phố Hà Nội	1.062.716	1.062.716		7.733	7.733				387.100	387.100			559.074	559.074		902.367	902.367			1.062.255	1.062.255			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
3	Cục hậu cần Bộ Công An	80.263	80.263											49.766	49.766		49.766	49.766			80.263	80.263			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	158.771	158.771		28.673	28.673				48.673	48.673			48.673	48.673		118.625	118.625			158.771	158.771			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	139.703	139.703														120.000	120.000			139.703	139.703			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
5	Sở Xây dựng	241	241																		241	241			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
6	Sở Giao thông vận tải	1.600	1.600		1.600	1.600				1.600	1.600			1.600	1.600		1.600	1.600			1.600	1.600			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
7	Sở Văn hóa và Thể thao	2.069	2.069							1.069	1.069			1.069	1.069		2.069	2.069			2.069	2.069			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
8	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	45.360	45.360		11.000	11.000				23.000	23.000			34.000	34.000		43.860	43.860			45.360	45.360			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
9	Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	20.000	20.000		5.000	5.000				5.000	5.000			17.000	17.000		20.000	20.000			20.000	20.000			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
10	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	42.000	42.000		7.000	7.000				15.000	15.000			28.000	28.000		37.000	37.000			42.000	42.000			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
11	Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	30.000	30.000		6.000	6.000				18.000	18.000			22.000	22.000		30.000	30.000			30.000	30.000			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
12	Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	39.000	39.000		14.000	14.000				22.000	22.000			27.000	27.000		35.000	35.000			39.000	39.000			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
13	Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	30.000	30.000		5.000	5.000				18.000	18.000			22.000	22.000		30.000	30.000			30.000	30.000			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
14	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	31.600	31.600		13.700	13.700				13.700	13.700			26.700	26.700		26.700	26.700			31.600	31.600			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
15	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	82.920	82.920							40.000	40.000			28.000	28.000		76.000	76.000			80.000	80.000			<b>96,5%</b>	<b>96,5%</b>				
16	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	12.000	12.000																		12.000	12.000			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				
<b>III</b>	<b>Các quận, huyện, thị xã</b>	<b>55.199.096</b>	<b>8.599.047</b>	<b>10.168.632</b>	<b>36.431.417</b>	<b>5.822.737</b>	<b>662.044</b>	<b>1.107.414</b>	<b>4.053.279</b>	<b>20.665.032</b>	<b>2.385.148</b>	<b>3.932.797</b>	<b>14.347.087</b>	<b>36.337.634</b>	<b>4.534.631</b>	<b>6.598.688</b>	<b>25.204.315</b>	<b>54.155.394</b>	<b>7.271.087</b>	<b>9.195.613</b>	<b>37.688.693</b>	<b>59.155.159</b>	<b>8.540.047</b>	<b>10.087.839</b>	<b>40.527.273</b>	<b>107,2%</b>	<b>99,3%</b>	<b>99,2%</b>	<b>111,2%</b>	
1	UBND quận Hoàn Kiếm	542.438			542.438	120.346				120.346	253.436			370.718			370.718	547.438			547.438	547.438			<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>				<b>100,0%</b>
2	UBND quận Ba Đình	653.400	26.000		627.400	125.980	3.000			122.980	431.970	3.000		428.970	588.500	15.000	573.500	650.400	23.000		627.400	653.400	26.000		<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>			<b>100,0%</b>	
3	UBND quận Đống Đa	507.329		178.650	328.679	47.000				47.000	94.000			94.000	200.500	8.500	192.000	489.650	178.650	311.000	507.329	178.650	328.679		<b>100,0%</b>		<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>		
4	UBND quận Hai Bà Trưng	313.914		12.200	301.714	52.513		4.000		48.513	157.782		6.900	150.882	227.992	6.900	221.092	309.764	12.200	297.564	313.914		12.200	301.714	<b>100,0%</b>		<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>		
5	UBND quận Thanh Xuân	741.855	400.000		341.855	54.000				54.000	254.000	150.000		104.000	503.000	300.000	203.000	702.000	400.000		302.000	729.000	400.000		<b>98,3%</b>	<b>100,0%</b>		<b>96,2%</b>		
6	UBND quận Tây Hồ	2.501.930			2.501.930	100.000				100.000	700.000			700.000	1.050.000		1.050.000	2.100.000		2.100.000	2.280.000			2.280.000	<b>91,1%</b>			<b>91,1%</b>		
7	UBND quận Cầu Giấy	828.590	21.370		807.220	205.413	5.544			199.869	408.969	7.539		401.430	592.551	11.540	581.011	778.249	21.370		756.879	828.590	21.370		<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>		<b>100,0%</b>		
8	UBND quận Hoàng Mai	2.221.881	150.000	1.118.030	953.851	418.282	107.500	167.705		143.078	948.752	120.000	447.212	381.540	1.413.129	130.000	710.818	572.311	2.120.787	147.500	1.067.129	906.158	2.221.881	150.000	1.118.030	953.851	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>
9	UBND quận Long Biên	1.664.917	380.665		1.284.252	78.000	6.000			72.000	465.000	49.000		416.000	965.535	209.535	756.000	1.538.665	429.665		1.109.000	1.689.665	429.665	1.260.000	<b>101,5%</b>	<b>112,9%</b>		<b>98,1%</b>		
10	UBND quận Hà Đông	957.536	221.360	114.686	621.490	89.000	16.000	13.000		60.000	231.000	44.000	32.000	155.000	454.000	62.000	67.000	325.000	796.000	175.000	520.000	936.536	221.360	93.686	621.490	<b>97,8%</b>	<b>100,0%</b>	<b>81,7%</b>	<b>100,0%</b>	

ST T	Đầu mỗi giao kế hoạch năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước lỹ kế giải ngân hết Quý I/2025			Ước lỹ kế giải ngân hết Quý II/2025			Ước lỹ kế giải ngân hết Quý III/2025			Ước lỹ kế giải ngân hết Quý VI/2025			Ước lỹ kế giải ngân hết 31/01/2026			Tỷ lệ (%)				Ghi chú						
		Tổng số	KH đầu tư NS cấp Thành phố		NS cấp huyện	Tổng số	KH đầu tư NS cấp Thành phố		NS cấp huyện	Tổng số	KH đầu tư NS cấp Thành phố		NS cấp huyện	Tổng số	KH đầu tư NS cấp Thành phố		NS cấp huyện	Tổng số	KH đầu tư NS cấp Thành phố		NS cấp huyện	Tổng số	NS cấp TP		NSTP hỗ trợ cấp H	NS cấp huyện				
			NS cấp Thành phố	NS TP hỗ trợ cấp huyện			NS cấp Thành phố	NS TP hỗ trợ cấp H			NS cấp Thành phố	NS TP hỗ trợ cấp H			NS cấp Thành phố	NS TP hỗ trợ cấp H			NS cấp Thành phố	NS TP hỗ trợ cấp H										
11	UBND quận Nam Từ Liêm	621.102	217.000	640	403.462	171.185	80.000	640	90.545	260.439	90.000	640	169.799	428.590	115.000	640	312.950	587.648	190.000	640	397.008	594.102	190.000	640	403.462	95,7%	87,6%	100,0%	100,0%	
12	UBND quận Bắc Từ Liêm	1.921.072	418.000	14.180	1.488.892	181.000	13.500	2.500	165.000	594.600	65.600	9.000	520.000	1.203.600	173.600	10.000	1.020.000	1.803.380	386.000	14.180	1.403.200	1.921.072	418.000	14.180	1.488.892	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
13	UBND thị xã Sơn Tây	1.505.828		686.483	819.345	58.750		54.950	3.800	329.295		259.795	69.500	600.995		436.495	164.500	1.305.628		591.283	714.345	1.505.828		686.483	819.345	100,0%		100,0%	100,0%	
14	UBND huyện Thanh Trì	1.414.391	180.800		1.027.782	175.875		27.000	148.875	788.023	15.000		695.823	1.238.674	65.000		140.309	1.033.365	1.652.569	180.800	205.809	1.265.960	1.752.687	180.800	205.809	1.366.078	123,9%	100,0%	100,0%	132,9%
15	UBND huyện Gia Lâm	1.673.686	61.200	213.300	1.399.186	170.800		8.000	162.800	608.390	54.000	54.000	500.390	1.089.990	61.200	130.300	898.490	1.588.700	61.200	213.300	1.314.200	1.670.686	61.200	213.300	1.396.186	99,8%	100,0%	100,0%	99,8%	
16	UBND huyện Sóc Sơn	2.450.850	963.400	430.398	1.057.052	414.605	134.500	104.040	176.065	1.110.654	355.000	224.800	530.854	1.941.637	695.000	350.959	895.678	2.338.746	920.400	415.998	1.002.348	2.450.850	963.400	430.398	1.057.052	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
17	UBND huyện Đông Anh	9.422.007	315.300	187.594	8.919.113	522.300	4.300	18.000	500.000	4.111.000	36.000	75.000	4.000.000	7.055.920	122.000	133.920	6.800.000	9.499.094	273.300	187.594	9.038.200	9.541.094	315.300	187.594	9.038.200	101,3%	100,0%	100,0%	101,3%	
18	UBND huyện Mê Linh	1.843.509	520.000	582.193	741.316	409.200	31.000	58.200	320.000	1.272.011	219.000	303.011	750.000	2.039.293	394.000	495.293	1.150.000	2.627.193	520.000	557.193	1.550.000	2.708.509	520.000	582.193	1.606.316	146,9%	100,0%	100,0%	216,7%	
19	UBND huyện Quốc Oai	1.774.765	317.956	658.276	798.533	240.507	20.000	60.207	160.300	714.097	92.956	266.817	354.324	1.128.227	192.956	416.225	519.046	1.579.361	298.956	561.725	718.680	1.697.057	306.956	631.495	758.606	95,6%	96,5%	95,9%	95,0%	
20	UBND huyện Chương Mỹ	1.480.167	285.000	656.951	538.216	79.000	2.000	8.000	69.000	461.138	81.500	145.430	234.208	818.318	100.000	342.910	375.408	1.413.887	247.000	566.051	600.836	1.696.747	285.000	656.951	754.796	114,6%	100,0%	100,0%	140,2%	
21	UBND huyện Thanh Oai	1.700.857	80.000	359.647	1.261.210	71.400	2.000	19.400	50.000	410.216	2.000	90.216	318.000	1.146.916	60.000	208.916	878.000	1.628.647	80.000	310.647	1.238.000	1.700.857	80.000	359.647	1.261.210	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
22	UBND huyện Ứng Hòa	1.902.799	1.046.900	482.983	372.916	236.314	58.700	106.154	71.460	774.532	292.700	280.933	200.899	1.288.406	484.700	416.307	387.399	2.153.363	981.700	477.569	694.094	2.261.099	1.006.900	482.983	771.216	118,8%	96,2%	100,0%	206,8%	
23	UBND huyện Mỹ Đức	1.273.021	271.000	628.817	373.204	107.000		29.000	78.000	489.361	30.000	216.361	243.000	1.127.161	105.000	395.161	627.000	1.828.364	223.000	594.364	1.011.000	2.011.321	241.000	628.817	1.141.504	158,0%	88,9%	100,0%	305,9%	
24	UBND huyện Thường Tín	1.293.653	62.000	242.705	988.948	118.567		44.115	74.452	413.947	11.253	99.365	303.329	941.637	33.500	164.185	743.952	1.207.087	50.000	221.435	935.652	1.287.253	62.000	242.705	982.548	99,5%	100,0%	100,0%	99,4%	
25	UBND huyện Phú Xuyên	1.554.053	611.596	508.098	434.359	302.000	99.000	102.000	101.000	649.278	182.100	247.178	220.000	1.155.737	413.100	388.137	354.500	1.419.468	473.696	445.772	500.000	1.654.053	611.596	508.098	534.359	106,4%	100,0%	100,0%	123,0%	
26	UBND huyện Ba Vì	2.504.596	859.000	703.913	941.683	158.100	15.000	58.100	85.000	515.040	30.000	295.040	190.000	872.330	57.000	455.330	360.000	1.423.323	85.000	548.323	790.000	2.504.596	859.000	703.913	941.683	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
27	UBND huyện Phúc Thọ	2.040.820	229.500	981.677	829.643	164.403	6.000	58.403	100.000	729.547	59.500	370.047	300.000	1.589.651	109.500	580.151	900.000	2.849.054	214.500	884.554	1.750.000	3.193.165	229.500	981.665	1.982.000	156,5%	100,0%	100,0%	238,9%	
28	UBND huyện Thạch Thất	1.390.613	339.000	440.766	610.847	235.200	15.000	21.600	198.600	717.054	200.000	119.822	397.232	1.221.254	258.000	266.242	697.012	1.704.745	317.000	384.142	1.003.603	1.831.913	339.000	440.766	1.052.147	131,7%	100,0%	100,0%	172,2%	
29	UBND huyện Đan Phượng	3.319.761	562.000	265.486	2.492.275	482.997	36.000	66.400	380.597	1.208.870	175.000	139.400	894.470	1.832.943	317.000	203.560	1.312.383	2.765.754	512.000	249.626	2.004.128	3.319.761	562.000	265.486	2.492.275	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	
30	UBND huyện Hoài Đức	3.177.756	60.000	495.150	2.622.606	233.000	7.000	76.000	150.000	562.630	20.000	172.630	370.000	1.250.430	50.000	270.430	930.000	2.746.430	60.000	406.430	2.280.000	3.144.756	60.000	462.150	2.622.606	99,0%	100,0%	93,3%	100,0%	
IV	Các khoản chi đầu tư phát triển khác	8.048.458	8.048.458			590.000	590.000			1.230.000	1.230.000			1.450.000	1.450.000			1.550.000	1.550.000			8.048.458	8.048.458			100,0%	100,0%			
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố	241.125	241.125																			241.125	241.125			100,0%	100,0%			
2	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	18.000	18.000																			18.000	18.000			100,0%	100,0%			
3	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư	298.759	298.759																			298.759	298.759			100,0%	100,0%			
4	Bổ trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán	200.000	200.000																			200.000	200.000			100,0%	100,0%			
5	Bổ trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	2.873.574	2.873.574																			2.873.574	2.873.574			100,0%	100,0%			
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	200.000	200.000			40.000	40.000			80.000	80.000			200.000	200.000			200.000	200.000			200.000	200.000			100,0%	100,0%			
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội	1.350.000	1.350.000			550.000	550.000			1.150.000	1.150.000			1.250.000	1.250.000			1.350.000	1.350.000			1.350.000	1.350.000			100,0%	100,0%			
8	Hỗ trợ địa phương bạn	300.000	300.000																			300.000	300.000			100,0%	100,0%			
9	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai	2.567.000	2.567.000																			2.567.000	2.567.000			100,0%	100,0%			
VI	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuế đất trả tiền một lần	970.000	970.000																											

**Phụ lục 3**  
**KẾ HOẠCH KẾT GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC DỰ ÁN 100% NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn và cam kết giải ngân													Ghi chú
		Kế hoạch vốn năm 2025			Cam kết giải ngân theo các tháng (số liệu theo lũy kế)										
		Thành phố giao	Cấp huyện giao	Tỷ lệ so với KHV TP giao (%)	Quý I/2025		Quý II/2025		Quý III/2025		Quý IV/2025		Hết 31/01/2026		
					Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ so với KHV TP giao (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ so với KHV TP giao (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ so với KHV TP giao (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ so với KHV TP giao (%)	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ so với KHV TP giao (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>36.431.417</b>	<b>41.549.000</b>	<b>114,0%</b>	<b>4.053.279</b>	<b>11,1%</b>	<b>14.347.087</b>	<b>39,4%</b>	<b>25.204.315</b>	<b>69,2%</b>	<b>37.688.693</b>	<b>103,5%</b>	<b>40.527.273</b>	<b>111,2%</b>	
1	Hoàn Kiếm	542.438	547.438	100,9%	120.346	22,2%	253.436	46,7%	370.718	68,3%	547.438	100,9%	547.438	100,9%	
2	Ba Đình	627.400	627.400	100,0%	122.980	19,6%	428.970	68,4%	573.500	91,4%	627.400	100,0%	627.400	100,0%	
3	Đống Đa	328.679	328.679	100,0%	47.000	14,3%	94.000	28,6%	192.000	58,4%	311.000	94,6%	328.679	100,0%	
4	Hai Bà Trưng	301.714	301.714	100,0%	48.513	16,1%	150.882	50,0%	221.092	73,3%	297.564	98,6%	301.714	100,0%	
5	Thanh Xuân	341.855	341.855	100,0%	54.000	15,8%	104.000	30,4%	203.000	59,4%	302.000	88,3%	329.000	96,2%	
6	Tây Hồ	2.501.930	2.501.380	100,0%	100.000	4,0%	700.000	28,0%	1.050.000	42,0%	2.100.000	83,9%	2.280.000	91,1%	
7	Cầu Giấy	807.220	807.220	100,0%	199.869	24,8%	401.430	49,7%	581.011	72,0%	756.879	93,8%	807.220	100,0%	
8	Hoàng Mai	953.851	1.153.851	121,0%	143.078	15,0%	381.540	40,0%	572.311	60,0%	906.158	95,0%	953.851	100,0%	
9	Long Biên	1.284.252	1.284.252	100,0%	72.000	5,6%	416.000	32,4%	756.000	58,9%	1.109.000	86,4%	1.260.000	98,1%	
10	Hà Đông	621.490	621.490	100,0%	60.000	9,7%	155.000	24,9%	325.000	52,3%	520.000	83,7%	621.490	100,0%	
11	Nam Từ Liêm	403.462	403.462	100,0%	90.545	22,4%	169.799	42,1%	312.950	77,6%	397.008	98,4%	403.462	100,0%	
12	Bắc Từ Liêm	1.488.892	1.488.892	100,0%	165.000	11,1%	520.000	34,9%	1.020.000	68,5%	1.403.200	94,2%	1.488.892	100,0%	
13	Sơn Tây	819.345	819.345	100,0%	3.800	0,5%	69.500	8,5%	164.500	20,1%	714.345	87,2%	819.345	100,0%	
14	Thanh Trì	1.027.782	1.366.078	132,9%	148.875	14,5%	695.823	67,7%	1.033.365	100,5%	1.265.960	123,2%	1.366.078	132,9%	
15	Gia Lâm	1.399.186	1.399.186	100,0%	162.800	11,6%	500.390	35,8%	898.490	64,2%	1.314.200	93,9%	1.396.186	99,8%	
16	Sóc Sơn	1.057.052	1.360.652	128,7%	176.065	16,7%	530.854	50,2%	895.678	84,7%	1.002.348	94,8%	1.057.052	100,0%	
17	Đông Anh	8.919.113	9.038.200	101,3%	500.000	5,6%	4.000.000	44,8%	6.800.000	76,2%	9.038.200	101,3%	9.038.200	101,3%	
18	Mê Linh	741.316	1.621.316	218,7%	320.000	43,2%	750.000	101,2%	1.150.000	155,1%	1.550.000	209,1%	1.606.316	216,7%	
19	Quốc Oai	798.533	798.533	100,0%	160.300	20,1%	354.324	44,4%	519.046	65,0%	718.680	90,0%	758.606	95,0%	
20	Chương Mỹ	538.216	759.696	141,2%	69.000	12,8%	234.208	43,5%	375.408	69,8%	600.836	111,6%	754.796	140,2%	
21	Thanh Oai	1.261.210	1.261.210	100,0%	50.000	4,0%	318.000	25,2%	878.000	69,6%	1.238.000	98,2%	1.261.210	100,0%	
22	Ứng Hòa	372.916	774.716	207,7%	71.460	19,2%	200.899	53,9%	387.399	103,9%	694.094	186,1%	771.216	206,8%	
23	Mỹ Đức	373.204	1.142.504	306,1%	78.000	20,9%	243.000	65,1%	627.000	168,0%	1.011.000	270,9%	1.141.504	305,9%	
24	Thường Tín	988.948	988.948	100,0%	74.452	7,5%	303.329	30,7%	743.952	75,2%	935.652	94,6%	982.548	99,4%	
25	Phú Xuyên	434.359	534.359	123,0%	101.000	23,3%	220.000	50,6%	354.500	81,6%	500.000	115,1%	534.359	123,0%	
26	Ba Vì	941.683	941.683	100,0%	85.000	9,0%	190.000	20,2%	360.000	38,2%	790.000	83,9%	941.683	100,0%	
27	Phúc Thọ	829.643	2.183.913	263,2%	100.000	12,1%	300.000	36,2%	900.000	108,5%	1.750.000	210,9%	1.982.000	238,9%	
28	Thạch Thất	610.847	1.036.147	169,6%	198.600	32,5%	397.232	65,0%	697.012	114,1%	1.003.603	164,3%	1.052.147	172,2%	-
29	Đan Phượng	2.492.275	2.492.275	100,0%	380.597	15,3%	894.470	35,9%	1.312.383	52,7%	2.004.128	80,4%	2.492.275	100,0%	
30	Hoài Đức	2.622.606	2.622.606	100,0%	150.000	5,7%	370.000	14,1%	930.000	35,5%	2.280.000	86,9%	2.622.606	100,0%	

**Phụ lục 4.1 (a)**  
**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

5.655.811

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)													Tỷ lệ giải ngân (%)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Tg 01/ 2025	Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025	Tg 01/ 2026				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>					<b>4</b>	<b>13.620.739</b>	<b>122.667</b>	<b>297.448</b>	<b>539.921</b>	<b>712.017</b>	<b>861.251</b>	<b>1.861.140</b>	<b>2.379.866</b>	<b>3.238.284</b>	<b>3.391.920</b>	<b>3.555.463</b>	<b>5.557.928</b>	<b>5.994.437</b>	<b>6.934.937</b>	<b>50,9%</b>	
<b>Trong đó:</b>																					
<b>Theo nguồn vốn</b>																					
-	Vốn ngân sách Thành phố			1.258.000	84.920	132.509	354.190	494.867	609.247	772.982	838.307	841.281	897.382	953.157	1.005.932	1.090.674	1.224.674	<b>97,4%</b>			
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước			12.362.739	37.747	164.939	185.731	217.150	252.004	1.088.158	1.541.559	2.397.003	2.494.538	2.602.306	4.551.996	4.903.763	5.710.263	<b>46,2%</b>			
<b>Theo tính chất dự án</b>																					
a	Dự án chuyển tiếp	4		13.620.739	122.667	297.448	539.921	712.017	861.251	1.861.140	2.379.866	3.238.284	3.391.920	3.555.463	5.557.928	5.994.437	6.934.937	<b>50,9%</b>			
b	Dự án mới năm 2025																				
<b>I Lĩnh vực giao thông</b>					<b>4</b>	<b>13.620.739</b>	<b>122.667</b>	<b>297.448</b>	<b>539.921</b>	<b>712.017</b>	<b>861.251</b>	<b>1.861.140</b>	<b>2.379.866</b>	<b>3.238.284</b>	<b>3.391.920</b>	<b>3.555.463</b>	<b>5.557.928</b>	<b>5.994.437</b>	<b>6.934.937</b>	<b>50,9%</b>	
a	Dự án chuyển tiếp	4		13.620.739	122.667	297.448	539.921	712.017	861.251	1.861.140	2.379.866	3.238.284	3.391.920	3.555.463	5.557.928	5.994.437	6.934.937	<b>50,9%</b>			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - Vòng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	10.013.000	81.479	120.148	230.532	370.398	480.778	1.377.087	1.833.189	2.653.189	2.679.189	2.722.189	4.009.189	4.183.189	4.357.189	43,5%			
-	Vốn ngân sách Thành phố			650.000	81.479	120.148	230.532	367.209	477.589	593.898	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	100,0%			
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước			9.363.000				3.189	3.189	783.189	1.183.189	2.003.189	2.029.189	2.072.189	3.359.189	3.533.189	3.707.189	39,6%			
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024																Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	650.000	81.479	120.148	230.532	367.209	477.589	593.898	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
-	Vốn ngân sách Thành phố			650.000	81.479	120.148	230.532	367.209	477.589	593.898	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	100,0%			
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																				
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	9.363.000				3.189	3.189	783.189	1.183.189	2.003.189	2.029.189	2.072.189	3.359.189	3.533.189	3.707.189	39,6%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
-	Vốn ngân sách Thành phố																				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước			9.363.000				3.189	3.189	783.189	1.183.189	2.003.189	2.029.189	2.072.189	3.359.189	3.533.189	3.707.189	39,6%			
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	1.426.079	34.247	161.439	182.804	204.095	222.065	268.935	304.452	320.412	374.798	436.417	788.752	931.469	971.469	68,1%			
-	Vốn ngân sách Thành phố			170.000			3.000	7.000	11.000	19.000	25.000	26.000	37.000	60.000	80.000	130.000	170.000	100,0%			
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước			1.256.079	34.247	161.439	179.804	197.095	211.065	249.935	279.452	294.412	337.798	376.417	708.752	801.469	801.469	63,8%			
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	120.000		1.000	2.000	3.000	4.000	5.000	6.000	7.000	20.000	40.000	80.000	120.000	100,0%	UBND quận Hà Đông			
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	50.000		2.000	5.000	8.000	15.000	20.000	20.000	30.000	40.000	40.000	50.000	50.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ			
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	1.256.079	34.247	161.439	179.804	197.095	211.065	249.935	279.452	294.412	337.798	376.417	708.752	801.469	801.469	63,8%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
-	Vốn ngân sách Thành phố																				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước			1.256.079	34.247	161.439	179.804	197.095	211.065	249.935	279.452	294.412	337.798	376.417	708.752	801.469	801.469	63,8%			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)													Tỷ lệ giải ngân (%)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tg 01/ 2025	Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025	Tg 01/ 2026			
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	1.487.660	6.941	15.861	126.585	137.524	158.408	215.118	242.225	264.683	337.933	396.857	759.987	879.779	912.279	61,3%	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố			344.000	3.441	12.361	120.658	120.658	120.658	160.084	163.307	165.281	210.382	243.157	275.932	310.674	310.674	90,3%		
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước			1.143.660	3.500	3.500	5.927	16.866	37.750	55.034	78.918	99.402	127.551	153.700	484.055	569.105	601.605	52,6%		
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1	2021-2027	694.000												694.000	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
-	Vốn ngân sách Thành phố			94.000												94.000	100,0%			
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước			600.000												600.000	100,0%			
4.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2024-2027	444.000												444.000	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
-	Vốn ngân sách Thành phố			44.000												44.000	100,0%			
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước			400.000												400.000	100,0%			
4.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025													250.000	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
-	Vốn ngân sách Thành phố															50.000	100,0%			
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước															200.000	100,0%			
<b>b</b>	<b>Dự án mới năm 2025</b>																			



**Phụ lục 4.1 (b)**  
**KẾ HOẠCH THỰC ĐẢY TRIỂN KHAI VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Tiến độ triển khai dự án đến thời điểm báo cáo					Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục		Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo						Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Đã phê duyệt KH LC NT	Đã phê duyệt TKKT -DT	Đã đấu thầu LCNT thi công	Đã khởi công	Đã hoàn thành	Khởi công	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB			Về tái định cư						
												Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TDC					Thiếu quỹ đất TDC
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>4</b>	<b>13.620.739</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>				<b>4</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		<b>1</b>				
	Trong đó:																				
*	Theo nguồn vốn																				
-	Vốn ngân sách Thành phố		1.258.000																		
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước		12.362.739																		
*	Theo tính chất dự án																				
a	Dự án chuyển tiếp	4	13.620.739	1	1	1	1				4	3	4	3	3		1				
b	Dự án mới năm 2025																				
I	Lĩnh vực giao thông	4	13.620.739	1	1	1	1				4	3	4	3	3		1				
a	Dự án chuyển tiếp	4	13.620.739	1	1	1	1				4	3	4	3	3		1				
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	10.013.000								1	1	1	1							
-	Vốn ngân sách Thành phố		650.000																		
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước		9.363.000																		
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội			1	1	1	1			T6/2025	1				1			Đến nay, Ban đã nhận được 37/39 vị trí móng để thi công và còn 02 vị trí chưa nhận được bản giao (01 vị trí móng 500kV vướng cột hạ thế 35kV và 01 vị trí cột 110kV trên địa bàn huyện Đan Phượng do nhầm lẫn danh giới)	UBND các quận, huyện dự án VD 4 đi qua còn vướng mắc	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		650.000								1	1	1					- Đã phê duyệt và thu hồi đất đến thời điểm hiện tại được 783,9/798,04 ha, đạt 98,22%, còn lại 14,14 ha chưa hoàn thành công tác GPMB (Mê Linh: 6,765ha; Đan Phượng: 4,33ha; Hoài Đức: 1,463ha; Hà Đông: 1,581ha) vướng mắc do chênh lệch lớn giữa giá đầu đi, đầu đến dẫn đến người dân không đồng thuận phương án bồi thường; Hạn mức giao đất tái định cư; Vướng mắc khi áp dụng Luật Đất đai ngày 18/01/2024 và các quy định hiện hành. - Công tác thu hồi đất bổ sung (hạng mục cải mương, vượt nôi, di chuyển cột điện cao thế...) được 5,73/15,30 ha (trong đó Thường Tín: 1,709/1,709ha; Thanh Oai: 0/0,339ha; Hà Đông: 0/0,19ha; Hoài Đức: 4,0/7,46ha; Đan Phượng: 0/0,1ha; Mê Linh: 0/0,329ha; Sóc Sơn: 0,02/0,02ha). - Công tác di chuyển mộ: Tổng số mộ chỉ đã di chuyển: 10.104/10.347 ngôi, đạt 97,65%. Còn lại 243 ngôi mộ (huyện Hoài Đức 219 ngôi, 27 ngôi mộ chưa cải táng; quận Hà Đông 20 ngôi, bao gồm 05 ngôi chưa cải táng, 15 ngôi mộ còn lại trùng tang và huyện Thường Tín 01 ngôi mộ chưa cải táng).	UBND các quận, huyện dự án VD 4 đi qua còn vướng mắc	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố		650.000	1	1	1	1														
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Tiến độ triển khai dự án đến thời điểm báo cáo				Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục		Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo						Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú				
				Đã phê duyệt KH LC NT	Đã phê duyệt TKKT -DT	Đã đấu thầu LCNT thi công	Đã khởi công	Đã hoàn thành	Khởi công	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB			Về tái định cư								
												Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác					Thiếu quỹ nhà TĐC	Thiếu quỹ đất TĐC		
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		9.363.000								1									<ul style="list-style-type: none"> <li>- Về Tiêu dự án đầu tư công trong dự án PPP: Cục Đường cao tốc Việt Nam đã thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, trong đó giá trị dự toán xây dựng giảm khoảng 2.906 tỷ đồng so với trong tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. UBND Thành phố đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ đề nghị chấp thuận chủ trương giao UBND Thành phố cập nhật số liệu giảm tổng mức đầu tư và điều chỉnh phương án tài chính (giảm thời gian thu phí hoàn vốn) vào hồ sơ mời thầu. Hiện nay, Ban QLDA đang phối hợp lấy ý kiến hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</li> <li>- Dự kiến lựa chọn được nhà đầu tư, ký hợp đồng và khởi công trong Quý II/2025. Thanh toán giá trị tạm ứng của Doanh nghiệp Dự án cho nhà thầu thi công: 10% giá trị trong phạm vi thuộc Tiêu Dự án đầu tư công, tiến độ ưu tiên thi công 03 cầu vượt sông trước.</li> <li>- Trường hợp không lựa chọn được nhà đầu tư, nếu được QH thống nhất chủ trương điều chỉnh Dự án thì dự kiến sẽ khởi công vào đầu Quý IV/2025, đấu thầu 03 cầu vượt sông trước (tạm ứng, thanh toán KL).</li> <li>- Khối lượng thi công năm 2025: Thi công cọc khoan nhồi, đúc dầm cầu Super T.</li> </ul>	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố; Các Sở, ngành có liên quan	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố																						
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước		9.363.000																				
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	1.426.079								1	1	1	1	1								
-	Vốn ngân sách Thành phố		170.000																				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước		1.256.079																				
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		120.000								1				1					UBND quận Hà Đông	UBND quận Hà Đông		
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		50.000	1							1	1	1	1						UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ		
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		1.256.079	1	1	1	1				1	1	1	1						<ul style="list-style-type: none"> <li>Do hiện nay tiến độ GPMB còn chậm.</li> <li>+ UBND huyện Chương Mỹ đến nay đã bàn giao cho Ban QLDA được 49,87ha/85 ha đạt tỷ lệ 58,67% tuy nhiên mặt bằng nhận được xói lở, không liên tục, vướng công trình kiến trúc và hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>+ Trên địa bàn quận Hà Đông: Chưa bàn giao mặt bằng thi công. Để thực hiện có khối lượng nghiệm thu thanh toán theo dự kiến kế hoạch giải ngân năm 2025 thì GPMB phải liên tục đủ điều kiện thi công.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND huyện Chương Mỹ</li> <li>- UBND quận Hà Đông</li> </ul>	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố																						
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước		1.256.079	1	1	1	1																



**Phụ lục 4.2 (a)**  
**KẾ HOẠCH THỨC GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ODA**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6</b>		<b>3.626.887</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>320.011</b>	<b>329.369</b>	<b>339.369</b>	<b>854.231</b>	<b>1.115.975</b>	<b>1.232.031</b>	<b>1.518.203</b>	<b>1.848.962</b>	<b>1.913.762</b>	<b>3.040.985</b>	<b>3.140.874</b>	<b>86,6%</b>		
	<b>* Theo nguồn vốn</b>																			
	- <i>Vốn ODA cấp phát</i>			2.060.534			14.240	22.904	22.904	203.762	270.191	376.359	515.862	798.160	858.160	1.466.044	1.558.534	<b>75,6%</b>		
	- <i>Vốn ODA vay lại</i>			429.000			176.304	176.304	176.304	275.104	275.104	276.292	315.114	337.151	337.151	429.000	429.000	<b>100,0%</b>		
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố trong nước</i>			1.137.353	14.000	14.000	129.467	130.160	140.160	375.366	570.680	579.380	687.227	713.651	718.451	1.145.941	1.153.340	<b>101,4%</b>		
	<b>* Theo tính chất dự án</b>																			
	<b>a</b> <i>Dự án chuyển tiếp</i>	<b>6</b>		<b>3.626.887</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>320.011</b>	<b>329.369</b>	<b>339.369</b>	<b>854.231</b>	<b>1.115.975</b>	<b>1.232.031</b>	<b>1.518.203</b>	<b>1.848.962</b>	<b>1.913.762</b>	<b>3.040.985</b>	<b>3.140.874</b>	<b>86,6%</b>		
	<b>b</b> <i>Dự án mới năm 2025</i>																			
	<b>I</b> <b>Lĩnh vực môi trường</b>	<b>1</b>		<b>1.383.000</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>48.320</b>	<b>57.677</b>	<b>57.677</b>	<b>127.039</b>	<b>388.783</b>	<b>500.840</b>	<b>500.840</b>	<b>757.398</b>	<b>822.198</b>	<b>1.299.098</b>	<b>1.398.987</b>	<b>101,2%</b>		
	<b>a</b> <i>Dự án chuyển tiếp</i>	<b>1</b>		<b>1.383.000</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>48.320</b>	<b>57.677</b>	<b>57.677</b>	<b>127.039</b>	<b>388.783</b>	<b>500.840</b>	<b>500.840</b>	<b>757.398</b>	<b>822.198</b>	<b>1.299.098</b>	<b>1.398.987</b>	<b>101,2%</b>		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	1.383.000	14.000	14.000	48.320	57.677	57.677	127.039	388.783	500.840	500.840	757.398	822.198	1.299.098	1.398.987	<b>101,2%</b>	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	- <i>Vốn ODA cấp phát</i>			1.000.000			4.000	12.664	12.664	72.271	138.700	242.456	242.456	480.010	540.010	907.510	1.000.000	<b>100,0%</b>		
	- <i>Vốn ODA vay lại</i>																			
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố trong nước</i>			383.000	14.000	14.000	44.320	45.013	45.013	54.769	250.083	258.383	258.383	277.388	282.188	391.588	398.987	<b>104,2%</b>		
	<b>b</b> <i>Dự án mới năm 2025</i>																			
	<b>II</b> <b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>5</b>		<b>2.243.887</b>			<b>271.691</b>	<b>271.691</b>	<b>281.691</b>	<b>727.192</b>	<b>727.192</b>	<b>731.192</b>	<b>1.017.364</b>	<b>1.091.564</b>	<b>1.091.564</b>	<b>1.741.887</b>	<b>1.741.887</b>	<b>77,6%</b>		
	<b>a</b> <i>Dự án chuyển tiếp</i>	<b>5</b>		<b>2.243.887</b>			<b>271.691</b>	<b>271.691</b>	<b>281.691</b>	<b>727.192</b>	<b>727.192</b>	<b>731.192</b>	<b>1.017.364</b>	<b>1.091.564</b>	<b>1.091.564</b>	<b>1.741.887</b>	<b>1.741.887</b>	<b>77,6%</b>		
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	102.700						6.000	6.000	10.000	10.000	84.200	84.200	102.700	102.700	<b>100,0%</b>	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	- <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>			60.300						3.618	3.618	6.030	6.030	50.773	50.773	60.300	60.300	<b>100,0%</b>		
	- <i>Vốn nước ngoài (ODA vay lại)</i>			29.700						1.782	1.782	2.970	2.970	25.007	25.007	29.700	29.700	<b>100,0%</b>		
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố trong nước</i>			12.700						600	600	1.000	1.000	8.420	8.420	12.700	12.700	<b>100,0%</b>		
2	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2016-2027	9.000			2.280	2.280	2.280	4.573	4.573	4.573	6.873	6.873	6.873	9.000	9.000	<b>100,0%</b>	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	- <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>																			
	- <i>Vốn nước ngoài (ODA vay lại)</i>																			
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố trong nước</i>			9.000			2.280	2.280	2.280	4.573	4.573	4.573	6.873	6.873	6.873	9.000	9.000	<b>100,0%</b>		
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1.436.992			269.411	269.411	269.411	674.231	674.231	674.231	944.603	944.603	944.603	1.436.992	1.436.992	<b>100,0%</b>	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	- <i>Vốn nước ngoài (ODA)</i>			430.000			10.240	10.240	10.240	113.637	113.637	113.637	253.140	253.140	253.140	430.000	430.000	<b>100,0%</b>		
	- <i>Vốn nước ngoài (ODA vay lại)</i>			360.300			176.304	176.304	176.304	273.322	273.322	273.322	312.144	312.144	312.144	360.300	360.300	<b>100,0%</b>		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)													Tỷ lệ giải ngân (%)	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tg 01/ 2025	Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025	Tg 01/ 2026			
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước			646.692			82.867	82.867	82.867	287.272	287.272	287.272	379.319	379.319	379.319	646.692	646.692	100,0%		
4	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	653.755					10.000	26.500	26.500	26.500	40.000	40.000	40.000	151.755	151.755	23,2%	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA)			533.000												31.000	31.000	5,8%		
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)			39.000												39.000	39.000	100,0%		
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước			81.755				10.000	26.500	26.500	26.500	40.000	40.000	40.000	40.000	81.755	81.755	100,0%		
+	- Giao Ban QLDS đô thị Hà Nội			60.755					16.500	16.500	16.500	30.000	30.000	30.000	30.000	60.755	60.755	100,0%		
+	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depot và đường dẫn vào Depot)			21.000				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	21.000	21.000	100,0%	UBND quận Bắc Từ Liêm	
5	Chuẩn bị dự án đầu tư Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và Hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho các dự án đường sắt đô thị	1	2022-2027	41.440						15.888	15.888	15.888	15.888	15.888	15.888	41.440	41.440	100,0%	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)			37.234						14.236	14.236	14.236	14.236	14.236	14.236	37.234	37.234	100,0%		
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																			
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước			4.206						1.652	1.652	1.652	1.652	1.652	1.652	4.206	4.206	100,0%		
<b>b</b>	<b>Dự án mới năm 2025</b>																			

**Phụ lục 4.2 (b)**  
**XÂY DỰNG KẾ HOẠCH THỨC ĐẨY TRIỂN KHAI VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ODA**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Tiến độ triển khai dự án đến thời điểm báo cáo						Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục						Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo						Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Đã phê duyệt KH LC NT	Đã phê duyệt TKKT -DT	Đã đầu thầu LCNT thi công	Đã khởi công	Đã hoàn thành	Phê duyệt KHLC NT	Phê duyệt TKKT-DT	Đầu thầu LCNT thi công	Khởi công	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Khó khăn khác						
															Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
<b>TỔNG SỐ</b>				<b>6</b>	<b>3.626.887</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>4</b>							<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>					
<b>* Theo nguồn vốn</b>																									
-	Vốn ODA cấp phát		2.060.534																						
-	Vốn ODA vay lại		429.000																						
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước		1.137.353																						
<b>* Theo tính chất dự án</b>																									
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>6</b>	<b>3.626.887</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>								<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>				
<b>b</b>	<b>Dự án mới năm 2025</b>																								
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực môi trường</b>	<b>1</b>	<b>1.383.000</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>								<b>1</b>							<b>1</b>			
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>1</b>	<b>1.383.000</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>								<b>1</b>							<b>1</b>			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	1.383.000	1	1	1	1								1							1			
-	Vốn ODA cấp phát		1.000.000																						
-	Vốn ODA vay lại																								
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước		383.000																						
<b>b</b>	<b>Dự án mới năm 2025</b>																								
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>5</b>	<b>2.243.887</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>								<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>					
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>5</b>	<b>2.243.887</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>								<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>					
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	102.700	1	1	1	1																Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
-	Vốn nước ngoài (ODA)		60.300																						
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)		29.700																						
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước		12.700																						
2	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thị điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	9.000	1	1	1	1																Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội		
-	Vốn nước ngoài (ODA)																								
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																								
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước		9.000																						
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thị điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	1.436.992	1	1	1	1							2.027									Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Kế hoạch vốn năm 2025	Tiến độ triển khai dự án đến thời điểm báo cáo					Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục					Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo					Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú				
				Đã phê duyệt KH LC NT	Đã phê duyệt TKKT -DT	Đã đấu thầu LCNT thi công	Đã khởi công	Đã hoàn thành	Phê duyệt KHLC NT	Phê duyệt TKKT-DT	Đấu thầu LCNT thi công	Khởi công	Hoàn thành	Tổng số	Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác					Khó khăn khác			
-	Vốn nước ngoài (ODA)		430.000																							
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)		360.300																							
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước		646.692																							
4	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	653.755							T4/2025	T5/2025	T8/2025	T10/2025		1	1	1	1	1		UBND quận Bắc Từ Liêm và UBND quận Tây Hồ chưa phê duyệt giá đất cụ thể	UBND quận Bắc Từ Liêm và UBND quận Tây Hồ	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội			
-	Vốn nước ngoài (ODA)		533.000																							
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)		39.000																							
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước		81.755																							
+	- Giao Ban QLDS đô thị Hà Nội		60.755																							
+	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depot và đường dẫn vào Depot)		21.000															1	1		Phần còn lại chưa GPMB toàn bộ là đất ở, phần lớn người dân không đồng thuận về giá đền bù	UBND quận Bắc Từ Liêm	UBND quận Bắc Từ Liêm			
5	Chuẩn bị dự án đầu tư Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và Hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho các dự án đường sắt đô thị	1	41.440	1							T5/2025	T12/2025											Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội			
-	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)		37.234																							
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																									
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước		4.206																							
<b>b</b>	<b>Dự án mới năm 2025</b>																									

**Phụ lục 5.1**  
**TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỂM GIỚI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ**  
 (Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn và giải ngân (2021-2024)			Kế hoạch vốn năm 2025																Kế hoạch còn phải bố trí vốn	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến			Tổng KHV	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch vốn	Ước lý kế giải ngân KHV năm 2025 (tính theo lũy kế)																		
											Tháng 1/2025	Tháng 2/2025	Tháng 3/2025	Tháng 4/2025	Tháng 5/2025	Tháng 6/2025	Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Đến 31/01/2026	Tỷ lệ (%)					
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>37</b>		<b>342.234.051</b>	<b>20.108.436</b>	<b>64.281.397</b>	<b>45.119.239</b>	<b>32.594.965</b>	<b>72%</b>	<b>18.172.877</b>	<b>188.552</b>	<b>413.978</b>	<b>1.094.482</b>	<b>1.613.791</b>	<b>1.846.870</b>	<b>3.537.141</b>	<b>4.681.910</b>	<b>5.730.385</b>	<b>6.477.393</b>	<b>7.027.994</b>	<b>7.393.257</b>	<b>9.281.527</b>	<b>9.693.062</b>	<b>53,3%</b>	<b>8.033.338</b>				
	- <i>Vốn ODA cấp phát</i>			6.278.041	11.907.607	13.095.585	6.051.528	46%	1.430.000				14.240	22.904	22.904	185.908	252.337	356.093	495.596	733.151	793.151	1.337.510	1.430.000	100,0%	4.426.079				
	- <i>Vốn ODA vay lại</i>			5.557.909	5.760.187	5.399.887	4.774.867	88%	360.300				176.304	176.304	176.304	273.322	273.322	273.322	312.144	312.144	312.144	360.300	360.300	100,0%					
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố</i>			8.272.486	28.974.524	21.147.484	18.530.235	88%	4.619.838	150.805	249.039	718.207	1.197.432	1.398.846	1.989.753	2.614.692	2.703.967	3.175.115	3.380.394	3.535.967	4.479.954	4.592.499	99,4%	3.207.202					
	- <i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>			17.639.079	5.476.283	3.238.335	59%	11.762.739	37.747	164.939	185.731	217.150	248.815	1.088.158	1.541.559	2.397.003	2.494.538	2.602.306	2.751.996	3.103.763	3.310.263	28,1%	400.057						
<b>A</b>	<b>Các dự án sử dụng ngân sách nhà nước</b>	<b>32</b>		<b>284.905.238</b>	<b>20.108.436</b>	<b>64.281.397</b>	<b>45.119.239</b>	<b>32.594.965</b>	<b>72%</b>	<b>18.172.877</b>	<b>188.552</b>	<b>413.978</b>	<b>1.094.482</b>	<b>1.613.791</b>	<b>1.846.870</b>	<b>3.537.141</b>	<b>4.681.910</b>	<b>5.730.385</b>	<b>6.477.393</b>	<b>7.027.994</b>	<b>7.393.257</b>	<b>9.281.527</b>	<b>9.693.062</b>	<b>53,3%</b>	<b>8.033.338</b>				
*	<i>Theo tiến độ triển khai</i>																												
A.1	Các dự án chưa phê CTĐT	3		92.900.000																									
A.2	Các dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án	8		16.172.660																									
A.3	Dự án đang triển khai	16		167.328.527	20.057.195	59.774.734	40.645.576	28.127.537	69%	18.139.877	183.022	408.448	1.088.952	1.608.261	1.841.340	3.531.611	4.676.380	5.724.855	6.471.863	7.022.464	7.374.729	9.248.527	9.660.062	53,3%	8.033.338				
A.4	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc cơ bản hoàn thành	5		8.504.051	51.241	4.506.663	4.473.663	4.467.428	100%	33.000	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	18.528	33.000	33.000	100,0%					
<b>B</b>	<b>Các dự án đầu tư theo hình thức PPP (đã hoàn thành)</b>	<b>1</b>		<b>9.997.873</b>																									
I	<i>Lĩnh vực giao thông</i>	1		9.997.873																									
C	Các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách	4		47.330.940																									
*	<i>Theo tiến độ triển khai</i>																												
C.1	Các dự án chưa phê CTĐT	1		11.996.000																									
C.2	Các dự án đang triển khai thực hiện	3		35.334.940																									
<b>A</b>	<b>Các dự án sử dụng ngân sách nhà nước</b>	<b>32</b>		<b>284.905.238</b>	<b>20.108.436</b>	<b>64.281.397</b>	<b>45.119.239</b>	<b>32.594.965</b>	<b>72%</b>	<b>18.172.877</b>	<b>188.552</b>	<b>413.978</b>	<b>1.094.482</b>	<b>1.613.791</b>	<b>1.846.870</b>	<b>3.537.141</b>	<b>4.681.910</b>	<b>5.730.385</b>	<b>6.477.393</b>	<b>7.027.994</b>	<b>7.393.257</b>	<b>9.281.527</b>	<b>9.693.062</b>	<b>53,3%</b>	<b>8.033.338</b>				
A.1	Các dự án chưa phê chủ trương đầu tư	3		92.900.000																									
I	<i>Lĩnh vực giao thông</i>	3		92.900.000																									
1	Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1		19.500.000																							Sơ Giao thông vận tải		
2	Cầu Trần Hưng Đạo	1		8.400.000																							Sơ Giao thông vận tải		
3	Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngoc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1		65.000.000																							Sơ Giao thông vận tải		
A.2	Các dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án	8		16.172.660																									
I	<i>Lĩnh vực Văn hóa xã hội</i>	3		1.227.413																									
1	Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742																								Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	298.402																								UBND huyện Đông Anh	
2.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền			129.206																								UBND huyện Đông Anh	
2.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền			169.196																								UBND huyện Đông Anh	
3	Nhà trưng bày Hoàng Cung Thăng Long	1	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269																								Sở Văn hóa và thể thao	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực môi trường</b>	<b>1</b>		<b>2.598.255</b>																									
1	Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	10/NQ-HĐND ngày 29/10/2024	2.598.255																								Ban QLDA ĐTXD CT HTRKT và Nông nghiệp	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực thủy lợi (kết hợp thoát nước đô thị)</b>	<b>1</b>		<b>3.947.079</b>																									
1	Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc	1	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	3.947.079																									
1.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			885.505																								UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			3.061.574																								Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>1</b>		<b>5.484.962</b>																									
1	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển	1	10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	5.484.962																									







STT	Tên dự án	Số dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn và giải ngân (2021-2024)			Kế hoạch vốn năm 2025																	Kế hoạch còn phải bố trí vốn	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT	Chi chú				
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến			Tổng KHV	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch	Ước lũy kế giải ngân KHV năm 2025 (tính theo lũy kế)																						
											Tháng 1/2025	Tháng 2/2025	Tháng 3/2025	Tháng 4/2025	Tháng 5/2025	Tháng 6/2025	Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Đến 31/01/2026	Tỷ lệ (%)									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	52	53						
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							50.000																									
-	Huyện Mê Linh						2.555.548	1.722.016	67%																								
-	Vốn ngân sách Thành phố							1.301.900																									
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							420.116																									
-	Huyện Đan Phượng						1.003.265	981.696	98%																								
-	Vốn ngân sách Thành phố							624.568																									
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							357.128																									
-	Huyện Hoài Đức						2.646.946	1.990.230	75%																								
-	Vốn ngân sách Thành phố							1.459.461																									
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							530.769																									
-	Huyện Thanh Oai						1.255.165	612.383																									
-	Vốn ngân sách Thành phố							312.383																									
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							300.000																									
-	Huyện Thường Tín						1.979.872	1.609.756	81%																								
-	Vốn ngân sách Thành phố							1.305.510																									
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							304.246																									
2.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố HN		1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		3.140.000	2.140.000	2.140.000	100%	650.000	81.479	120.148	230.532	367.209	477.589	593.898	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	100,0%	350.000	Ban Quản lý dự án DTXD CTGT TP				
2.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.536.000		9.523.000	160.000	188.878	118%	9.363.000					3.189	3.189	783.189	1.183.189	2.003.189	2.029.189	2.072.189	2.159.189	2.333.189	2.507.189	2.507.189	26,8%		Ban Quản lý dự án DTXD CTGT TP					
-	Vốn ngân sách Thành phố																																
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						9.523.000	160.000	188.878	118%	9.363.000					3.189	783.189	1.183.189	2.003.189	2.029.189	2.072.189	2.159.189	2.333.189	2.507.189	2.507.189	26,8%							
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bãi Đĩnh (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055		977.362	123.000			525.000	10.855	11.500	15.700	313.555	356.700	376.700	399.000	424.000	449.000	470.000	485.000	500.000	515.000	515.000	98,1%	329.362							
3.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hòa		ĐA: số 2963/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	289.362		289.362	60.000	60.000	100%	185.000	7.600	11.500	15.700	41.700	56.700	76.700	94.000	114.000	134.000	150.000	160.000	170.000	185.000	185.000	100,0%	44.362	Ban Quản lý dự án DTXD CTGT TP						
3.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		ĐA: số 2964/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	194.208		165.000	40.000	40.000	100%	40.000						5.000	10.000	15.000	20.000	25.000	30.000	30.000	30.000	30.000	75,0%	85.000	UBND huyện Mỹ Đức						
3.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bãi Đĩnh (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.485		523.000	23.000	23.000	100%	300.000	3.255			271.855	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	100,0%	200.000	UBND huyện Ứng Hòa					
4	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		3.000.000	956.000	499.453	52%	1.487.660	6.941	15.861	126.585	137.524	158.408	215.118	242.225	264.683	337.933	396.857	459.987	579.779	612.279	612.279	41,2%	556.340	Ban QLDA DTXD CT Dân dụng TP						
-	Vốn ngân sách Thành phố					1.000.000	299.660	220.436	74%	344.000	3.441	12.361	120.658	120.658	120.658	160.084	163.307	165.281	210.382	243.157	275.932	310.674	310.674	310.674	90,3%	356.340							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					2.000.000	656.340	279.017	43%	1.143.660	3.500	3.500	5.927	16.866	37.750	55.034	78.918	99.402	127.551	153.700	184.055	269.105	301.605	301.605	26,4%	200.000							
5	Vành đai 3.5: Xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3.5 với Đại Lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	22/NQ-HĐND 21/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242		1.090.000	770.000	616.326	80%	320.000						131.000	131.000	131.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	100,0%		Ban QLDA DTXD công trình dân dụng Thành phố					
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giấy với đường vành đai 3	1	141/QĐ-TTg 21/01/2020; 471/QĐ-TTg 15/4/2022; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547		1.166.000	666.000	665.998	100%	330.000	34.000	74.000	95.000	115.000	130.000	165.000	190.000	210.000	254.000	254.000	254.000	254.000	330.000	330.000	100,0%	170.000	Ban QLDA DTXD công trình Giao thông Thành phố						
7	Đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976		430.000	14.000	18.312	131%	286.000							286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	100,0%	130.000	Ban QLDA DTXD công trình Giao thông Thành phố					
8	Dự án đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 (đoạn từ Trinh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm).	1	22/NQ-HĐND 21/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/5/2024	3.377.300		430.000	40.000			160.000			80.000	80.000	80.000	85.000	85.000	85.000	100.000	100.000	100.000	160.000	160.000	160.000	100,0%	230.000	UBND quận Nam Từ Liêm						
A.4	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc cơ bản hoàn thành	5		8.504.051	51.241	4.506.663	4.473.663	4.467.428	100%	33.000	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	18.528	33.000	33.000	100,0%			
I	Lĩnh vực an ninh, trật tự an toàn xã hội	2		3.805.000		1.054.888	1.054.888	1.048.884	99%																								
1	Trụ sở Bộ công an số 44 Yên Kiêu, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	35/QĐ-TTg 09/5/2023	1.988.000		641.285	641.285	641.285	100%																							Cục Hậu Cần (Bộ Công An)	Đã đi cơ bản hoàn thành
2	Mở rộng trụ sở Bộ Công an số 47 Phạm Văn Đồng, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	36/QĐ-TTg 09/5/2023	1.817.000		413.603	413.603	407.599	99%																							Cục Hậu Cần (Bộ Công An)	Đã đi cơ bản hoàn thành
II	Lĩnh vực Văn hóa xã hội	1		1.376.465		1.040.000	1.040.000	1.040.000	100%																								

STT	Tên dự án	Số dự án	Chủ trương/Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn và giải ngân (2021-2024)			Kế hoạch vốn năm 2025																Kế hoạch còn phải bố trí vốn	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT	Chi chú	
			Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư dự kiến			Tổng KHV	Lũy kế giải ngân	Tỷ lệ (%)	Kế hoạch vốn	Ước lũy kế giải ngân KHV năm 2025 (tính theo lũy kế)																		
											Tháng 1/2025	Tháng 2/2025	Tháng 3/2025	Tháng 4/2025	Tháng 5/2025	Tháng 6/2025	Tháng 7/2025	Tháng 8/2025	Tháng 9/2025	Tháng 10/2025	Tháng 11/2025	Tháng 12/2025	Đến 31/01/2026	Tỷ lệ (%)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	52	53		
I	Xây dựng Cung Thiếu nhi Hà Nội	1	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465		1.040.000	1.040.000	1.040.000	100%																			Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP	
III	<b>Lĩnh vực Y tế</b>	1		784.433	18.126	540.000	540.000	539.969	100%																				
I	Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I	1	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	18.126	540.000	540.000	539.969	100%																			Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP	
IV	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	1		2.538.153	33.115	1.871.775	1.838.775	1.838.575	100%	33.000	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	18.528	33.000	33.000	100,0%					
I	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2	1	CTĐT: 214/QĐ-TTg 07/02/2020; 2673/QĐ-UBND 24/6/2020	2.538.153	33.115	1.871.775	1.838.775	1.838.575	100%	33.000	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	5.530	18.528	33.000	33.000	100,0%					
B	<b>Các dự án đầu tư theo hình thức PPP (đã hoàn thành)</b>	1		9.997.873																									
I	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	1		9.997.873																									
I	Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phân lô bảng đơn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức BT	1	1537/QĐ-UBND 06/3/2017; 5479/QĐ-UBND 31/12/2021 (theo hình thức BT)	9.997.873																							Tập đoàn VinGroup/ Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP		
C	<b>Các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách</b>	4		47.330.940																									
C.1	<b>Các dự án chưa phê CTĐT</b>	1		11.996.000																									
I	<b>Lĩnh vực Văn hóa xã hội</b>	1		11.996.000																									
I	Nhà hát Opera và Khu văn hóa đa năng Quảng An	1		11.996.000																							Công ty TNHH mặt trời Hạ Long và Công ty CP Đĩa Cầu để xuất	Dự án chưa được phê CTĐT	
C.2	<b>Các dự án đang triển khai thực hiện</b>	3		35.334.940																									
I	<b>Lĩnh vực Văn hóa xã hội</b>	1		4.968.700																									
I	Công viên văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí Kim Quy	1	CTĐT: 6374/QĐ-UBND 21/11/2018; 2749/QĐ-UBND 26/6/2020	4.968.700																							Công ty cổ phần Tập đoàn Mặt trời		
II	<b>Lĩnh vực thương mại</b>	2		30.366.240																									
I	Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc gia	1	2727/QĐ-UBND 26/6/2020	7.366.240																							Công ty CP Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam		
2	Thành phố thông minh: Hàng mục: Tháp tài chính hỗn hợp đa năng	1		23.000.000																							Liên doanh Tập đoàn BRG và Sumitomo		

**Phụ lục 5.2**  
**TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ**  
 (Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Số dự án	Tiến độ triển khai dự án đến thời điểm báo cáo (tích số 1)					Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục (diễn theo Tháng)							Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)								Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Xác định trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT	Ghi chú	
			Đã phê duyệt KH LC NT	Đã phê duyệt TKKT-DT	Đã đấu thầu LCNT thi công	Đã khởi công	Đã hoàn thành	Phê duyệt dự án	Phê duyệt KHLC NT	Phê duyệt TKKT-DT	Đấu thầu LCNT thi công	Khởi công	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tài chính								
															Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TĐC	Thiếu quỹ đất TĐC	Chi giới đg đỏ	Quy hoạch					Khó khăn khác
1	2	3	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	48	49	50	52	53
*	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>37</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>6</b>							<b>8</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>2</b>				
-	<i>Vốn ODA cấp phát</i>																										
-	<i>Vốn ODA vay lại</i>																										
-	<i>Vốn ngân sách Thành phố</i>		19	18	17	15	6																				
-	<i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																										
A	<b>Các dự án sử dụng ngân sách nhà nước</b>	<b>32</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>14</b>	<b>5</b>							<b>8</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>2</b>				
*	<i>Theo tiến độ triển khai</i>																										
A.1	<i>Các dự án chưa phê CTĐT</i>	3																									
A.2	<i>Các dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án</i>	8												1	1	1	1	1									
A.3	<i>Dự án đang triển khai</i>	16	13	12	11	9								7	5	5	7	3	1	1		1	2				
A.4	<i>Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc cơ bản hoàn thành</i>	5	5	5	5	5	5																				
B	<b>Các dự án đầu tư theo hình thức PPP (đã hoàn thành)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>																				
I	<i>Lĩnh vực giao thông</i>	1	1	1	1	1	1																				
C	<b>Các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách</b>	<b>4</b>																									
*	<i>Theo tiến độ triển khai</i>																										
C.1	<i>Các dự án chưa phê CTĐT</i>	1																									
C.2	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>	3																									
A	<b>Các dự án sử dụng ngân sách nhà nước</b>	<b>32</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>14</b>	<b>5</b>							<b>8</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>2</b>				
A.1	<i>Các dự án chưa phê chủ trương đầu tư</i>	3																									
I	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>3</b>																									
1	Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1																								Sơ Giao thông vận tải	
2	Cầu Trần Hưng Đạo	1																								Sơ Giao thông vận tải	
3	Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1																								Sơ Giao thông vận tải	
A.2	<b>Các dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án</b>	<b>8</b>												<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>									
I	<b>Lĩnh vực Văn hóa xã hội</b>	<b>3</b>																									
1	Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1						T3/2025	T4/2025	T7/2025	T7/2025		T6/2027													Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1																								UBND huyện Đông Anh	
2.1	<i>Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền</i>							Tháng 4	Tháng 5	Tháng 8	Tháng 9															UBND huyện Đông Anh	
2.2	<i>Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền</i>							Sau năm 2025																		UBND huyện Đông Anh	
3	Nhà trưng bày Hoàng Cung Thăng Long	1						T3/2025	T4/2025	T8/2025	T8/2025		T12/2025													Sơ Văn hóa và thể thao	
II	<b>Lĩnh vực môi trường</b>	<b>1</b>																									
1	Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1						5/2026	7/2026	01/2027	06/2027		12/2030													Ban QLDA ĐTXD CT HKKT và Nông nghiệp	
III	<b>Lĩnh vực thủy lợi (kết hợp thoát nước đô thị)</b>	<b>1</b>												<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>									

STT	Tên dự án	Số dự án	Tiến độ triển khai dự án đến thời điểm báo cáo (tích số 1)					Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục (điền theo Tháng)						Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)										Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Xác định trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT	Ghi chú			
			Đã phê duyệt KH LC NT	Đã phê duyệt TKKT-DT	Đã đấu thầu LCNT thi công	Đã khởi công	Đã hoàn thành	Phê duyệt dự án	Phê duyệt KHLC NT	Phê duyệt TKKT-DT	Đấu thầu LCNT thi công	Khởi công	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tại định cư		Chi giới đg đo	Quy hoạch	Khó khăn khác							
															Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TDC	Thiếu quỹ đất TDC										
			3	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	48	49	50	52	53		
1	Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc	1													1	1	1	1	1											
1.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm							tháng 5/2025																				UBND quận Bắc Từ Liêm		
1.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)							5/2025	7/2025	11/2025	01/2026		12/2030	1	1	1	1											- Số lượng hồ dân phải GPMB, TDC lớn. Công tác GPMB giao cho UBND quận Bắc Từ Liêm làm chủ đầu tư tại dự án thành phần 1; - Dự án có yêu cầu kỹ thuật cao, lấy ý kiến nhiều đơn vị có liên quan, nhất là Bộ NN&PTNT phải có ý kiến chấp thuận về phương án thiết kế và phải xin thỏa thuận cấp phép khoan khảo sát và cấp phép thi công công qua đê sông Hồng cấp đặc biệt.	UBND quận Bắc Từ Liêm	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>1</b>																												
1	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển	1																												
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Từ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông							tháng 12-2025																				Chưa có Đánh giá tác động môi trường được duyệt	Ban QLDA đầu tư XDDD thành phố Hà Nội	UBND quận Hà Đông
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Từ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì							T9/2025	T4/2026	T5/2026	T7/2026	T12/2026	T12/2026	3								1	1					Chưa có khu TDC, chưa có chi giới toàn tuyến; Dự án đi qua địa bàn 07 xã của huyện với diện tích đất thu hồi lớn.	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông - cung cấp CGDD toàn tuyến	UBND huyện Thanh Trì
1.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Từ Hiệp							3/2025	4/2025	10/2025	11/2025	Năm 2027	Năm 2027															Ban Quản lý dự án ĐTXD CTGT TP		
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước</b>	<b>2</b>																												
1	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực tá sông Nhuệ	1						6/2025	8/2025	02/2026	04/2026		12/2027															Ban QLDA ĐTXD CT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố		
2	Dự án xây dựng thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1						8/2025	9/2025	02/2026	5/2026		12/2027															Ban QLDA ĐTXD CT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố		
<b>A.3</b>	<b>Dự án đang triển khai</b>	<b>16</b>	<b>13</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>9</b>									<b>7</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>2</b>						
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục, đào tạo</b>	<b>1</b>																												
1	Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong	1								T2/2025	T5/2025	T9/2025	T9/2025	T12/2026														Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP		
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực y tế</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>																								
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>1</b>																												
1	Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1								T2/2025	T5/2025	T7/2025	T11/2025	T12/2026														Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP		
<b>b</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>																								
1	Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	1	1	1	1								T12/2025														Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP		
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực môi trường</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>									<b>1</b>															
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>									<b>1</b>															

STT	Tên dự án	Số dự án	Tiến độ triển khai dự án đến thời điểm báo cáo (tích số 1)					Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục (điền theo Tháng)						Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)								Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Xác định trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT T	Ghi chú				
			Đã phê duyệt KH LC NT	Đã phê duyệt TKKT-DT	Đã đấu thầu LCNT thi công	Đã khởi công	Đã hoàn thành	Phê duyệt dự án	Phê duyệt KHLC NT	Phê duyệt TKKT-DT	Đấu thầu LCNT thi công	Khởi công	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB			Về tại định cư		Chi giới đg đo	Quy hoạch					Khó khăn khác			
															Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TDC								Thiếu quỹ đất TDC		
1	2	3	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	48	49	50	52	53		
1	Xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	1	1	1	1																				Ban QLDA ĐTXD CT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố			
2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội	1	1	1	1	1								1											1	"Đổi với nguồn vốn còn lại của Dự án: Sau khi sử dụng hết vốn vay tại hiệp định số VN12-P6 của Dự án dự kiến vào cuối tháng 3/2025, dự án sẽ thiếu khoảng 1.300 tỷ đồng vốn ODA (không bao gồm gói thầu số 3 đang dự kiến sử dụng nguồn vốn trong nước). Ban QLDA đã đề trình UBND Thành phố. Hiện nay, do đang thực hiện thủ tục điều chỉnh cơ chế tài chính của Dự án (từ vay ODA cấp phát sang ODA vay lại) nên chưa có cơ sở trình theo quy định.	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Ban QLDA ĐTXD CT hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp Thành phố	
	Vốn ODA cấp phát																												
	Vốn ODA vay lại																												
	Vốn ngân sách Thành phố																												
	<b>b Dự án mới</b>																												
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực thủy lợi (kết hợp thoát nước đô thị)</b>	1	1	1	1	1								1			1												
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	1	1	1	1	1								1			1												
1	Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa) - Giai đoạn 1	1	1	1	1	1											1									UBND quận Hà Đông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
	Vốn ODA cấp phát																												
	Vốn ODA vay lại																												
	Vốn ngân sách Thành phố																												
	<b>b Dự án mới</b>																												
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	10	9	8	7	5								5	5	5	6	3	1	1			1	1					
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	2	2	2	2	1								1		1	1												
1	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị tại điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	1	1	1	1																					Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội		
	Vốn ODA cấp phát																												
	Vốn ODA vay lại																												
	Vốn ngân sách Thành phố																												
2	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long: Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	1	1	1												1	1								UBND quận Bắc Từ Liêm	UBND quận Bắc Từ Liêm		
	Vốn ODA cấp phát																												
	Vốn ODA vay lại																												
	Vốn ngân sách Thành phố																												
	<b>b Dự án mới</b>	8	7	6	5	4								4	5	4	5	3	1	1			1	1					
1	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: Ba la - Xuân Mai	1												1	1	1	1	1											
	Vốn ngân sách Thành phố																												
	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																												
1.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông													1			1									UBND quận Hà Đông	UBND quận Hà Đông		
1.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1											1	1	1	1									UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ		
1.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		1	1	1	1								1	1	1	1									UBND huyện Chương Mỹ - UBND quận Hà Đông	Ban Quản lý dự án ĐTXD CTGT TP		
	Vốn ngân sách Thành phố																												
	Vốn ngân sách Trung ương trong nước		1	1	1	1																							

STT	Tên dự án	Số dự án	Tiến độ triển khai dự án đến thời điểm báo cáo (tích số 1)					Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục (điền theo Tháng)						Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)							Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Xác định trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTĐT	Ghi chú				
			Đã phê duyệt KH LC NT	Đã phê duyệt TKKT-DT	Đã đấu thầu LCNT thi công	Đã khởi công	Đã hoàn thành	Phê duyệt dự án	Phê duyệt KHLC NT	Phê duyệt TKKT-DT	Đấu thầu LCNT thi công	Khởi công	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB			Về tài chính		Chi giới đg đo					Quy hoạch	Khó khăn khác		
															Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TDC								Thiếu quỹ đất TDC	
1	2	3	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	48	49	50	52	53	
2	Xây dựng đường vành đai 4 - vùng Thủ đô	1	1	1	1									1	1	1	1	1									Ban Quản lý dự án ĐTXD CTGT TP	
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố</i>		1	1	1	1																						
	- <i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																											
2.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố HN													1	1	1		1									Ban Quản lý dự án ĐTXD CTGT TP	
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố</i>																											
	- <i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																											
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông																								Đến nay, Ban đã nhận được 37/39 vị trí móng để thi công và còn 02 vị trí chưa nhận được bản giao (01 vị trí móng 500kV vướng cột hạ thế 35kV và 01 vị trí cột 110kV trên địa bàn huyện Đan Phượng do nhầm lẫn danh giới)	UBND các quận, huyện dự án VD 4 đi qua còn vướng mắc	Ban Quản lý dự án ĐTXD CTGT TP	
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố</i>																											
	- <i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																											
	- Quận Hà Đông																1											UBND quận Hà Đông
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố</i>																											
	- <i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																											
	- Huyện Sóc Sơn																											UBND quận Sóc Sơn
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố</i>																											
	- <i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																											
	- Huyện Mê Linh														1	1									Wướng mắc cơ chế đất đai (nguồn gốc, hạn mức đất); giá đất Tái định cư (1 dự án 2 chính sách)	UBND huyện Mê Linh	UBND huyện Mê Linh	
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố</i>																											
	- <i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																											
	- Huyện Đan Phượng																											UBND huyện Đan Phượng
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố</i>																											
	- <i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																											
	- Huyện Hoài Đức																	1							Xác định giá đất cụ thể	UBND huyện Hoài Đức	UBND huyện Hoài Đức	
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố</i>																											
	- <i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																											
	- Huyện Thanh Oai																											UBND huyện Thanh Oai
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố</i>																											
	- <i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																											
	- Huyện Thường Tín																											UBND huyện Thường Tín
	- <i>Vốn ngân sách Thành phố</i>																											
	- <i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																											







STT	Tên dự án	Số dự án	Tiến độ triển khai dự án đến thời điểm báo cáo (tích số 1)					Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục (điền theo Tháng)						Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)							Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Xác định trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư/Nhà đầu tư/Cơ quan được giao nhiệm vụ lập CTDĐT	Ghi chú											
			Đã phê duyệt KH LC NT	Đã phê duyệt TKKT-DT	Đã đấu thầu LCNT thi công	Đã khởi công	Đã hoàn thành	Phê duyệt dự án	Phê duyệt KHLC NT	Phê duyệt TKKT-DT	Đấu thầu LCNT thi công	Khởi công	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB			Về tài chính																	
															Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TDC	Thiếu quỹ đất TDC					Chi giới đg đo	Quy hoạch	Khó khăn khác								
			27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	48	49	50	52	53								
I																																			
1	Trụ sở Bộ công an số 44 Yên Kiêu, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	/	/	/	/	/																				Cục Hậu Cần (Bộ Công An)	Đã đi cơ bản hoàn thành							
2	Mở rộng trụ sở Bộ Công an số 47 Phạm Văn Đồng, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	/	/	/	/	/																					Cục Hậu Cần (Bộ Công An)	Đã đi cơ bản hoàn thành						
II	<b>Lĩnh vực Văn hóa xã hội</b>	1	1	1	1	1	1																												
1	Xây dựng Cung Thiếu nhi Hà Nội	1	/	/	/	/	/																						Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP						
III	<b>Lĩnh vực Y tế</b>	1	1	1	1	1	1																												
1	Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I	1	/	/	/	/	/																							Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng TP					
IV	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	1	1	1	1	1	1																												
1	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Vĩnh Tuy giai đoạn 2	1	1	1	1	1	1																												
B	<b>Các dự án đầu tư theo hình thức PPP (đã hoàn thành)</b>	1	1	1	1	1	1																												
I	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	1	1	1	1	1	1																												
1	Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phân đi băng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức BT	1	/	/	/	/	/																								Tập đoàn VinGroup/ Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông TP				
C	<b>Các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách</b>	4																																	
C.1	<b>Các dự án chưa phê CTDĐT</b>	1																																	
I	<b>Lĩnh vực Văn hóa xã hội</b>	1																																	
1	Nhà hát Opera và Khu văn hóa đa năng Quảng An	1																														Công ty TNHH mặt trời Hạ Long và Công ty CP Địa Cầu đề xuất	Dự án chưa được phê CTDĐT		
C.2	<b>Các dự án đang triển khai thực hiện</b>	3																																	
I	<b>Lĩnh vực Văn hóa xã hội</b>	1																																	
1	Công viên văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí Kim Quy	1																															Công ty cổ phần Tập đoàn Mặt trời		
II	<b>Lĩnh vực thương mại</b>	2																																	
1	Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc gia	1																																Công ty CP Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam	
2	Thành phố thông minh: Hạ tầng; Tháp tài chính hỗn hợp đa năng	1																																Liên doanh Tập đoàn BRG và Sumitomo	

**Phụ lục 6**

**DANH MỤC 94 DA CẤP THÀNH PHỐ CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN QUÁ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 ĐÃ ĐƯỢC BỐ TRÍ KHV NĂM 2025 HOẶC CÒN NHU CẦU BỐ TRÍ VỐN TRONG NĂM 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV năm 2025 đã bố trí	Kế hoạch NSTP còn phải thực hiện sau bố trí KHV năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>	<b>94</b>			<b>139.687.011</b>	<b>5.443.304</b>	<b>3.368.867</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>72</b>			<b>135.073.861</b>	<b>5.163.766</b>	<b>2.758.367</b>		
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>22</b>			<b>4.613.150</b>	<b>279.538</b>	<b>610.500</b>		
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực quốc phòng</b>								
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>	<b>10</b>			<b>109.011</b>	<b>20.538</b>			
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>								
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>10</b>			<b>109.011</b>	<b>20.538</b>			
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề</b>	<b>1</b>			<b>132.899</b>		<b>15.000</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>1</b>			<b>132.899</b>		<b>15.000</b>		
<b>a.1</b>	<b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>132.899</b>		<b>15.000</b>		
1	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023		132.899		15.000	Trường Đội Lê Duẩn	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>								
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực khoa học, công nghệ</b>								
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình</b>	<b>2</b>			<b>1.060.095</b>	<b>185.000</b>			
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>2</b>			<b>1.060.095</b>	<b>185.000</b>			
1	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025		496.873	140.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2025		563.222	45.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>								
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)</b>	<b>1</b>			<b>733.271</b>	<b>140.000</b>			
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>1</b>			<b>733.271</b>	<b>140.000</b>			
1	Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)	1	2016-2025		733.271	140.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>								
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>								
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực thể dục, thể thao</b>								
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực môi trường</b>	<b>5</b>			<b>19.156.726</b>	<b>1.522.703</b>	<b>87.500</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>5</b>			<b>19.156.726</b>	<b>1.522.703</b>	<b>87.500</b>		
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019		26.865		5.000	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLCST Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2024		1.487.018		45.000	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025		1.336.434	139.703		Sở Tài nguyên và Môi trường	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV năm 2025 đã bố trí	Kế hoạch NSTP còn phải thực hiện sau bố trí KHV năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Cải tạo, công hóa đường Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	2016-2020	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965		2.000	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	1.383.000	35.500	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.709.042	1.000.000			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)								
	Vốn trong nước				2.584.402	383.000	35.500		
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>								
<b>X</b>	<b>Lĩnh vực các hoạt động kinh tế</b>	<b>67</b>			<b>115.338.658</b>	<b>3.489.494</b>	<b>3.193.627</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>55</b>			<b>110.834.519</b>	<b>3.230.494</b>	<b>2.583.127</b>		
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>12</b>			<b>4.504.139</b>	<b>259.000</b>	<b>610.500</b>		
<b>X.1</b>	<b>Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>	<b>6</b>			<b>9.915.675</b>	<b>100.146</b>	<b>291.659</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>5</b>			<b>9.460.897</b>	<b>100.146</b>	<b>211.659</b>		
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>454.778</b>		<b>80.000</b>		
<b>X.1.1</b>	<b>Lĩnh vực đê điều</b>	<b>1</b>			<b>231.417</b>		<b>659</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>1</b>			<b>231.417</b>		<b>659</b>		
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì	1	2012-2021	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417		659	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>								
<b>X.1.2</b>	<b>Lĩnh vực thủy lợi</b>	<b>5</b>			<b>9.684.258</b>	<b>100.146</b>	<b>291.000</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>4</b>			<b>9.229.480</b>	<b>100.146</b>	<b>211.000</b>		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2025	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023; 3109/QĐ-UBND 13/6/2024	4.722.852	100.146		Sở NN&PTNT	
2	Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126		3.000	UBND huyện Ứng Hoà	
3	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765		203.000	Sở NN&PTNT	
4	Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737		5.000	UBND huyện Mê Linh	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>454.778</b>		<b>80.000</b>		
1	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778		80.000	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
<b>X.1.3</b>	<b>Lĩnh vực nông nghiệp</b>								
<b>X.2</b>	<b>Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế</b>								
<b>X.3</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>59</b>			<b>103.693.845</b>	<b>3.182.848</b>	<b>2.901.968</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>48</b>			<b>99.644.484</b>	<b>2.923.848</b>	<b>2.371.468</b>		
1	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	2007-2016	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7.438.641		9.420	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV năm 2025 đã bố trí	Kế hoạch NSTP còn phải thực hiện sau bố trí KHV năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5		7	8	9	10
2	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2020	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/8/2020		777.430	5.676	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2012-2016	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014		426.230	3.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo đường Hòa Bình, huyện Thanh Trì	1	2010-2019	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014		248.833	15.100	UBND huyện Thanh Trì	
5	Xây dựng Đường Vành đai 1 ( đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	2014-quý I/2018	1905/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018		1.220.269	15.068	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long	1	2016-2021	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021		196.312	7.454	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu	1		1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014		1.829.956	3.065	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phường Trạch-Bắc Thăng Long)	1	2005-2014	số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013		6.661.757	3.135	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	2019-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022		698.158	18.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	1	2019-quý II/2024	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022; 3631/QĐ-SGTVT ngày 03/8/2023		56.684	1.300	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021		3.113.000	21.962	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
12	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	2015-2025	số 7458/QĐ-UBND 9/12/2013; số 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; số 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; số 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; số 1740/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; số 366/QĐ-UBND ngày 25/01/2022; số 972/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6114/QĐ-UBND ngày 26/11/2024		100.754	12.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023		89.164	6.000	UBND quận Nam Từ Liêm	
14	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Công Đô)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023		421.764	18.000	UBND quận Tây Hồ	
15	Cống hóa và xây dựng tuyến đường từ núi rê ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/1/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023		740.450	53.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV năm 2025 đã bố trí	Kế hoạch NSTP còn phải thực hiện sau bố trí KHV năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
16	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba Đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023		815.864		35.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn	1	2015- tháng 8/2024	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024		535.712		1.900	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023		225.792		11.400	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đền Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022		382.407	20.000	8.000	UBND huyện Đông Anh	
20	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022		778.393	100.000	50.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2025	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021; 5598/QĐ-UBND 02/11/2023; 6295/QĐ-UBND 06/12/2024		7.210.958	200.000	980.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
22	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2025	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022; 1022/QĐ-UBND 23/2/2024		270.176	4.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
23	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024		2.344.315	200.000	700.000	UBND quận Bắc Từ Liêm	
24	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2025	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; số 2550/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 5895/QĐ-UBND 12/11/2024		201.762	26.000		UBND quận Ba Đình	
25	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỗ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021		218.649		7.000	UBND quận Bắc Từ Liêm	
26	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UBND 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023		342.975		8.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
27	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024		152.485		29.000	UBND quận Hoàng Mai	
28	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cô Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022		570.974		212.000	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
29	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023		482.536		40.000	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV năm 2025 đã bố trí	Kế hoạch NSTP còn phải thực hiện sau bố trí KHV năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
30	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2019-2025	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2888/QĐ-UBND 24/5/2023; 3668/QĐ-UBND 15/7/2024		262.545	15.000	UBND huyện Ứng Hòa		
31	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2020-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023 5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 2539/QĐ-UBND 14/5/2024		386.154	20.000	UBND huyện Thanh Oai		
32	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2025	147/QĐ-KH&ĐT 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024 3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023		230.746	47.000	UBND quận Nam Từ Liêm		
33	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn KM3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2021-2025	147/QĐ-KH&ĐT 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024		49.393	3.500	UBND huyện Phúc Thọ		
34	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023		1.259.797	102.700	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
	Vốn nước ngoài (ODA)					754.647	60.300			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)					371.692	29.700			
	Vốn trong nước					133.458	12.700	4.988		
35	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2016-2027	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024		145.446	9.000	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội		
-	Vốn nước ngoài (ODA)									
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)					62.296				
-	Vốn trong nước					83.150	9.000			
36	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTg 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023		34.826.049	1.436.992	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội		
	Vốn nước ngoài (ODA)					12.127.963	430.000			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)					12.654.076	360.300			
	Vốn trong nước					10.044.010	646.692			
37	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009		19.555.000	653.755	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội		
	Vốn nước ngoài (ODA)					10.860.000	533.000			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)					5.625.000	39.000			
	Vốn trong nước					3.070.000	81.755			
38	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	2015-2022	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022		89.172	2.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
39	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010- quý IV/2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024		887.735	10.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
40	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	2012- quý IV/2027	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022; 3311/QĐ-UBND ngày 26/6/2024		261.820	15.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		



TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV năm 2025 đã bố trí	Kế hoạch NSTP còn phải thực hiện sau bố trí KHV năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
41	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1			1.735.027		94.000		
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		2016-2024	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022; 3249/QĐ-UBND 16/6/2023 7586/QĐ-UBND	379.572			UBND huyện Hoài Đức	
-	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		2017-2024	31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455		94.000	UBND huyện Hoài Đức	
42	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	5.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
43	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	10.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
44	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2025	CTr: số 403/HĐND-KTNS ngày 21/8/2017, số 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018; DA: số 3954/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; số 875/QĐ-UBND ngày 22/02/2021; 1201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023; số 6163/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	334.099	21.900		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
45	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-IV/2024	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024	72.891		2.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
46	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800		4.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
47	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2018 - quý IV/2025	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND ngày 4/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022; 523/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	58.938	4.001		UBND quận Cầu Giấy	
48	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	10.000		UBND quận Nam Từ Liêm	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>11</b>			<b>4.049.361</b>	<b>259.000</b>	<b>530.500</b>		
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài Văn, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 108/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5774/QĐ-SGTVT 22/11/2024	36.145	1.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chằm Mè, huyện Ba Vì	1	2022- quý III/2025	3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 109/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5773/QĐ-SGTVT 22/11/2024	30.270	1.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	460.129		226.500	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	556.019		272.000	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		12.000	UBND huyện Ba Vì	
6	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 23/8/2021; 1175/QĐ-UBND 04/3/2024	365.355	50.000		UBND huyện Ba Vì	
7	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126		20.000	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV năm 2025 đã bố trí	Kế hoạch NSTP còn phải thực hiện sau bố trí KHV năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	477.220	2.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	25.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987	50.000		UBND huyện Ứng Hòa	
11	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6250/QĐ-UBND 04/12/2024	445.064	130.000		UBND huyện Thanh Trì	
<b>X.4</b>	<b>Lĩnh vực thương mại</b>								
<b>X.5</b>	<b>Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước</b>	<b>2</b>				<b>1.729.138</b>	<b>206.500</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>2</b>				<b>1.729.138</b>	<b>206.500</b>		
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2026	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020; 4568/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 6100/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	911.509	70.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2026	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 19/8/2022; số 6142/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	817.629	136.500		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
<b>XI</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</b>								
<b>XII</b>	<b>Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)</b>								
<b>XIII</b>	<b>Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)</b>	<b>3</b>				<b>290.792</b>	<b>7.000</b>	<b>19.230</b>	
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>3</b>				<b>290.792</b>	<b>7.000</b>	<b>19.230</b>	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>								
<b>XIII.1</b>	<b>Lĩnh vực HTKT tái định cư</b>	<b>2</b>				<b>234.286</b>	<b>7.000</b>	<b>5.700</b>	
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>2</b>				<b>234.286</b>	<b>7.000</b>	<b>5.700</b>	
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đông, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910		<b>5.700</b>	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2025	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021; 9926/QĐ-UBND 13/12/2022; 7802/QĐ-UBND 15/11/2023; 8342/QĐ-UBND 30/11/2023; 7940/QĐ-UBND 11/11/2024	114.376	7.000		UBND huyện Sóc Sơn	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>								
<b>XIII.2</b>	<b>Lĩnh vực tòa án</b>	<b>1</b>				<b>56.506</b>		<b>13.530</b>	
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>1</b>				<b>56.506</b>		<b>13.530</b>	
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506		<b>13.530</b>	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>								
<b>B</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỰ ĐẤT</b>	<b>5</b>				<b>2.865.559</b>	<b>78.569</b>	<b>53.510</b>	
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>5</b>				<b>2.865.559</b>	<b>78.569</b>	<b>53.510</b>	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>								
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>5</b>				<b>2.865.559</b>	<b>78.569</b>	<b>53.510</b>	
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>5</b>				<b>2.865.559</b>	<b>78.569</b>	<b>53.510</b>	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV năm 2025 đã bố trí	Kế hoạch NSTP còn phải thực hiện sau bố trí KHV năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư					
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	2018-2021	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022		380.108		7.510	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng đường đê tá Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024		511.247	49.000		UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023		348.477		46.000	UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2017-2025	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023; 344/QĐ-UBND 18/01/2024		287.737	12.200		UBND huyện Gia Lâm	
5	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016-2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024		1.337.990	17.369		UBND quận Cầu Giấy	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>									
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</b>									

**Phụ lục 7**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẾN HẾT 2024 HẾT THỜI GIAN THỰC HIỆN NHƯNG CHƯA ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN VÀ CÒN NHU CẦU KHV NĂM 2025**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danhs mực dự ỏn	Số dự ỏn	Thời gian thực hiện dự ỏn	Chủ trương/ Quyết định dự ỏn đầu tư được duyệt		Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025 đã cân đối trung hạn (đã báo cáo)	Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục					Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo										Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú					
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Phê duyệt điều chỉnh dự ỏn	Phê duyệt điều chỉnh KHLC NT (nếu có)	Phê duyệt TKKT -ĐT (nếu có)	Đấu thầu LCNT thi công (nếu có)	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB			Về tái định cư			Chi giới đường đỏ	Quy hoạch	Khó khăn khác									
													Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Kh ác	Thiếu quỹ nhà TĐC	Thiếu quỹ đất TĐC												
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>	<b>26</b>			<b>11.297.768</b>	<b>858.849</b>						<b>15</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>									
a	Các dự ỏn chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	17			9.890.307	555.210						11	3	6	7	2	2				1	1	2							
b	Dự ỏn khởi công mới giai đoạn 2021-2025	9			1.407.461	303.639						4	3	2																
A	<b>CÁC DỰ ỏN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ</b>	<b>24</b>			<b>10.569.183</b>	<b>805.339</b>						<b>15</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>									
a	Các dự ỏn chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	15			9.161.722	501.700						11	3	6	7	2	2				1	1	2							
b	Dự ỏn khởi công mới giai đoạn 2021-2025	9			1.407.461	303.639						4	3	2							1									
I	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2			20.625	109																								
b	Dự ỏn khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2			20.625	109																								
II	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1			132.899	15.000						1	1	1	1	1	1													
a	Các dự ỏn chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			132.899	15.000						1	1	1	1	1	1													
1	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	15.000	T5/2025					T12/2025	1	1	1	1	1	1								Thời gian thực hiện dự ỏn đã hết, đang trình UBND Thành phố đ/c thành 2010-2025 Tổng kinh phí bồi thường GPMB tăng do điều chỉnh phương ỏn bồi thường TP chưa ban hành quyết định bán căn hộ tái định cư phục vụ GPMB	UBND quận Ba Đình; Sở Xây dựng	Trưởng Đội Lê Duẩn		
IV	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	1			49.916	8.000																								
b	Dự ỏn khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			49.916	8.000																								
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916	8.000	T3/2025																				UBND quận Hoàn Kiếm			
V	Lĩnh vực môi trường	1			26.865	5.000						1																		
a	Các dự ỏn chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			26.865	5.000						1																		
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019	26.865	5.000	T9/2025					1															Khu vực tổng thể quy hoạch bán đảo hồ Đồng Suong và khu vực thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, hiện Thành phố đã thống nhất chủ trương cấp nhật bổ sung quy hoạch theo hướng phát triển du lịch sinh thái. Vì vậy dự ỏn Đường vào khu xử lý chất thải rắn thôn Đồng Ké mức tiêu đầu tư, quy mô, hướng tuyến không còn phù hợp cần phải điều chỉnh từ chủ trương đầu tư sau khi quy hoạch được điều chỉnh.	UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ	
VI	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	17			10.144.134	727.930						12	4	6	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1					
a	Các dự ỏn chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	12			8.882.048	476.000						8	1	4	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1					
b	Dự ỏn khởi công mới giai đoạn 2021-2025	5			1.262.086	251.930						4	3	2																
VI.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5			5.126.385	421.130						4	2	2																
a	Các dự ỏn chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2			4.340.502	208.000						1																		
b	Dự ỏn khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3			785.883	213.130						3	2	2																
VI.1.1	Lĩnh vực đê điều	1			33.385	23.130						1	1																	
b	Dự ỏn khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			33.385	23.130						1	1																	
1	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tinh Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385	23.130	T4/2025	T6/2025	T4/2025	T7-8/2025	2026	1	1															UBND quận Long Biên	UBND quận Long Biên	
VI.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	4			5.093.000	398.000						3	1	2																
a	Các dự ỏn chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2			4.340.502	208.000						1																		
1	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765	203.000	Tháng 3/2025					Năm 2026																Sở NN&PTNT		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chức vụ/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025 đã cân đối trung hạn (đã báo cáo)	Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục					Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo										Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Phê duyệt điều chỉnh dự án	Phê duyệt điều chỉnh KHLC NT (nếu có)	Phê duyệt TKKT -DT (nếu có)	Đầu thầu LCNT thi công (nếu có)	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB					Về tái định cư														
													Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TDC	Thiếu quỹ đất TDC	Chi giới đường đỏ	Quy hoạch	Khó khăn khác											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	26	27							
2	Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	5.000	Tháng 5/2025					T6/2025	1									1				Vướng mắc do chồng lấn ranh giới với các dự án đô thị	Sở Nông nghiệp, Sở Quy hoạch kiến trúc	UBND huyện Mê Linh				
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>752.498</b>	<b>190.000</b>						<b>2</b>	<b>1</b>	<b>2</b>								<b>1</b>										
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bảy, huyện Gia Lâm	1	2020-2025	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	297.720	110.000	Tháng 2/2025					1		1												Phê duyệt giá đất ở (TT Trâu Quỳ và xã Đa Tốn)	UBND huyện Gia Lâm	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố				
2	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	80.000	T2/2025					1	1	1					1							Xác định nguồn gốc đất phần diện tích trùng với dự án Vianshin (xã Văn Khê); Tái định cư 13 hộ dân xã Văn Khê (UBND huyện đang lập dự án ĐTC)	UBND huyện Mê Linh	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố				
<b>VI.2</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>12</b>			<b>5.017.749</b>	<b>306.800</b>						<b>8</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>		<b>1</b>											
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>10</b>			<b>4.541.546</b>	<b>268.000</b>						<b>7</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>		<b>1</b>											
1	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	6.000	T2/2025					1		1	1												Dự án chưa hoàn thành do vướng mắc Công tác GPMB, cụ thể: Còn tồn tại 07 hộ gia đình, cá nhân và 04 tổ chức chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, hiện đã thẩm định phương án BTHT. Đến nay, thông báo thu hồi đất quá 01 năm đang thực hiện quy trình để tiếp tục ban hành thông báo thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai 2024.	UBND quận Nam Từ Liêm	UBND quận Nam Từ Liêm			
2	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Công Đờ)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	18.000	T3/2025					T12/2025	1													Hiện còn thiếu 06 trường hợp chưa có nhà TDC	Sở Xây dựng	UBND quận Tây Hồ				
3	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	35.000	T3/2025																				- Đến nay, dự án đã thông xe, nhưng do một số kiến nghị của người dân, Liên ngành và Sở GTVT vẫn chưa thống nhất phương án tổ chức giao thông tại điểm kết nối ngõ 431 Âu Cơ và đường Âu để làm cơ sở điều chỉnh thiết kế. Đồng thời thời gian thực hiện dự án đã hết, đề nghị UBND xem xét chủ trương điều chỉnh thời gian thực hiện dự án để thực hiện các nội dung bổ sung điều chỉnh đối với công tác tổ chức giao thông, tăng cường an toàn giao thông của dự án - Ban đã trình điều chỉnh thời gian thực hiện dự án, tờ trình số 215/TT-BQLCTGT ngày 30/10/2024. Sở Xây dựng có văn bản số 10010/SXD-QLXD về việc dừng thẩm định điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Căn cứ các yêu cầu của Sở GTVT để làm cơ sở điều chỉnh thời gian thực hiện dự án		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố			
4	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	218.649	7.000	T3/2025					T12/2025																			UBND quận Bắc Từ Liêm	
5	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UBND 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	8.000	T3/2025						Quý IV/2026	1		1						1		1			- Người dân còn kiến nghị về chi giới đường đỏ - Nhà thầu xin hủy hợp đồng	Sở Quy hoạch, Kiến trúc; Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố			
6	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	29.000	Tháng 2/2025					T12/2025																			UBND quận Hoàng Mai	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025 đã cân đối trung hạn (đã báo cáo)	Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục					Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo										Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú											
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Phê duyệt điều chỉnh dự án	Phê duyệt điều chỉnh KHLC NT (nếu có)	Phê duyệt TKKT -DT (nếu có)	Đầu thầu LCNT thi công (nếu có)	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tái định cư			Chi giới đường đỏ	Quy hoạch					Khó khăn khác										
													Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TDC	Thiếu quỹ đất TDC																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	26	27											
7	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018-2024	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022; 5207/QĐ-UBND 26/12/2022	486.854	27.000	Tháng 2/2025						1		1	1											Hiện còn tồn tại 11 hộ/3.487,8 m2 chưa phê duyệt phương án BTHH và 13 hộ/2.277 m2 đã phê duyệt nhưng chưa nhận tiền BTHH phải thực hiện cưỡng chế thu hồi đất theo quy định	UBND quận Nam Từ Liêm	UBND quận Nam Từ Liêm							
8	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	40.000	Tháng 4/2025					T12/2026	1		1	1											Người dân khu vực Công ty chế Long Phú không đồng thuận với chính sách bồi thường hỗ trợ	UBND huyện Quốc Oai	UBND huyện Quốc Oai							
1	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức	1	2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	94.000	T3/2025					Năm 2025	1			1											Khai quật, di dời một phần khu Di chỉ Vườn Chuối	UBND huyện Hoài Đức	UBND huyện Hoài Đức							
11	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019-2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	4.000	T3/2025						1	1	1	1											- Đại Mỗ: các hộ dân kiến nghị về nguồn gốc đất, giá đền bù. - Trung Văn: các hộ dân không đồng thuận kiến nghị khớp nối dự án	UBND quận Nam Từ Liêm	Ban QLDA DTXD công trình Giao thông Thành phố							
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>2</b>			<b>476.203</b>	<b>38.800</b>							<b>1</b>	<b>1</b>																						
1	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-IV/2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724	8.800	T2/2025						T12/2025	1	1																		UBND quận Bắc Từ Liêm	UBND quận Bắc Từ Liêm		
2	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2024	2350/QĐ-UBND 27/10/2017; 2136/QĐ-UBND 30/9/2019; 5052/QĐ-UBND 30/12/2021; 5088/QĐ-UBND 30/12/2022; 384/QĐ-UBND 02/4/2024	388.479	30.000	T3/2025						T 12/2025																				UBND quận Tây Hồ			
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)</b>	<b>2</b>			<b>194.744</b>	<b>49.300</b>							<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>																				
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>1</b>			<b>119.910</b>	<b>5.700</b>							<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>																				
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>74.834</b>	<b>43.600</b>																														
<b>VII.1</b>	<b>Lĩnh vực HTKT tái định cư</b>	<b>2</b>			<b>194.744</b>	<b>49.300</b>							<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>																				
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>1</b>			<b>119.910</b>	<b>5.700</b>							<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>																				
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đông, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	5.700	T3/2025						Năm 2025	1	1	1	1																	UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>	<b>1</b>			<b>74.834</b>	<b>43.600</b>																														
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023	74.834	43.600	T 3/2025						Năm 2025																						UBND huyện Hoài Đức	
<b>B</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỬ ĐẤT</b>	<b>2</b>			<b>728.585</b>	<b>53.510</b>																														
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>2</b>			<b>728.585</b>	<b>53.510</b>																														
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>2</b>			<b>728.585</b>	<b>53.510</b>																														
<b>a</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>	<b>2</b>			<b>728.585</b>	<b>53.510</b>																														
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	2018-2021	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022	380.108	7.510	T2/2025						2025																						UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chức trưởng/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025 đã cân đối trung hạn (đã báo cáo)	Cam kết tiến độ hoàn thiện thủ tục					Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo										Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Phê duyệt điều chỉnh dự án	Phê duyệt điều chỉnh KHLC NT (nếu có)	Phê duyệt TKKT -DT (nếu có)	Đấu thầu LCNT thi công (nếu có)	Hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tái định cư			Chi giới đường đỏ	Quy hoạch					Khó khăn khác
													Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TDC	Thiếu quỹ đất TDC								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	26	27	
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Đốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	46.000	T2/2025																		UBND huyện Gia Lâm	

**Phụ lục 8.1**  
**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)													Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày tháng	TMDT	Tổng số	Tráo: Vốn XSKT	Tg 01/ 2025	Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025	Tg 01/ 2026			Tỷ lệ giải ngân (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30</b>			<b>2.484.175</b>	<b>445.000</b>	<b>100.000</b>	<b>3.000</b>	<b>8.000</b>	<b>73.000</b>	<b>100.000</b>	<b>115.000</b>	<b>179.500</b>	<b>208.500</b>	<b>238.000</b>	<b>342.500</b>	<b>350.500</b>	<b>386.000</b>	<b>412.500</b>	<b>444.500</b>	<b>99,9%</b>			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>30</i>			<i>2.484.175</i>	<i>445.000</i>	<i>100.000</i>	<i>3.000</i>	<i>8.000</i>	<i>73.000</i>	<i>100.000</i>	<i>115.000</i>	<i>179.500</i>	<i>208.500</i>	<i>238.000</i>	<i>342.500</i>	<i>350.500</i>	<i>386.000</i>	<i>412.500</i>	<i>444.500</i>	<i>99,9%</i>			
	<i>Dự án mới</i>																							
<b>I</b>	<b><i>Dự án chuyển tiếp</i></b>	<b>30</b>			<b>2.484.175</b>	<b>445.000</b>	<b>100.000</b>	<b>3.000</b>	<b>8.000</b>	<b>73.000</b>	<b>100.000</b>	<b>115.000</b>	<b>179.500</b>	<b>208.500</b>	<b>238.000</b>	<b>342.500</b>	<b>350.500</b>	<b>386.000</b>	<b>412.500</b>	<b>444.500</b>	<b>99,9%</b>			
<b>I.1</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>21</b>			<b>1.962.241</b>	<b>331.000</b>	<b>70.000</b>			<b>43.000</b>	<b>62.000</b>	<b>77.000</b>	<b>129.500</b>	<b>158.500</b>	<b>180.500</b>	<b>248.500</b>	<b>278.500</b>	<b>288.000</b>	<b>308.500</b>	<b>330.500</b>	<b>99,8%</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tân Hồng đi xã Vạn Thắng	1	2023-2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000	10.000																10.000	<b>100,0%</b>	UBND huyện Ba Vì
2	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	5174/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	135.557	12.000			6000	6000	6000	6000	6000	6000	6000	6000	6000	11.000	11.500	11.500	95,8%		UBND huyện Quốc Oai	
3	Đường liên xã Kim Bài - Đỗ Động - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	1	2023-2025	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954	12.000									12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	100,0%		UBND huyện Thanh Oai	
4	Đường trục xã Nguyễn Trãi (đoạn từ trường cấp 3 Lý Tử Tấn - cụm công nghiệp Quất Động - đê sông Nhuệ), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	3755/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	96.916	28.000	28.000			3.000	8.000	8.000	15.000	15.000	20.000	20.000	23.000	23.000	28.000	100,0%			UBND huyện Thường Tín	
5	Kênh mương nội đồng xã Duyên Thái	1	2023-2025	3834/QĐ-UBND ngày 26/3/2023	37.960	15.000				2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	5.000	5.000	10.000	10.000	15.000	15.000	100,0%		UBND huyện Thường Tín	
6	Xây dựng mới ĐH08 (đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	1	2023-2026	8441/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	393.725	30.000	30.000										30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	100,0%		UBND huyện Thạch Thất
7	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	1	2023-2025	4753/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	61.341	12.000										12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	100,0%		UBND huyện Phúc Thọ	
8	Đường nối tỉnh lộ 414 (điểm ngã ba Vỹ thủy) đi tỉnh lộ 416	1	2023-2026	1138/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	112.193	23.000						5.000	5.000	5.000	5.000	13.000	13.000	13.000	23.000	23.000	100,0%		UBND thị xã Sơn Tây	
9	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300	18.000									18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	100,0%		UBND huyện Mỹ Đức	



STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày tháng	TMDT	Tổng số	Trên: Vốn XSKT	Tg 01/ 2025	Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025	Tg 01/ 2026	Tỷ lệ giải ngân (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
10	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Càn Thơ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068	10.000					10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa			
11	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023;	85.000	12.000					4000	4.000	4.000	10.000	10.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên		
12	Đường giao thông liên xã Trì thủy - Khai Thái - Nam Triều	1	2024-2026	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176	23.000					5.000	5.000	5.000	13.000	13.000	13.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên		
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiên Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	60.654	20.000					3.000	3.000	8.000	8.000	12.000	12.000	15.000	15.000	15.000	20.000	20.000	100,0%	UBND huyện Thường Tín		
14	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000	20.500							20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
15	Đường Hồng Thái - Nam Triều	1	2024-2025	4508/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	37.982	14.000					4.000	4.000	4.000	9.000	9.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên		
16	Xây dựng đường từ TL417 đi N12, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	4583/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	190.591	10.000					10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Đan Phượng		
17	Đường trục giao thông, kết hợp cứng hóa kênh mương xã Nam Triều	1	2024-2025	1278/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.899	27.000					5.000	5.000	5.000	13.000	13.000	13.000	13.000	20.000	20.000	20.000	27.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên		
18	Xây dựng đường giao thông liên xã từ đường trục thôn Tu Lễ đi đường liên xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lễ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	6638/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	18.500	6.500					4.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.500	6.500	6.500	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa		
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh xã Tông Bạt	1	2024-2025	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000	10.000						5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
20	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường liên thôn từ thôn Xuân Dục đến thôn Lại Hoàng và từ thôn Lại Hoàng đến thôn Đình Vỹ, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2024-2025	4117/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	32.475	12.000	12.000										12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	100,0%	UBND huyện Gia Lâm		
21	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trục chính các thôn trên địa bàn xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)	1	2024-2025	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	20.950	6.000											6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	100,0%	UBND huyện Gia Lâm		
I.2	<b>Lĩnh vực đề điều, kênh mương thủy lợi</b>	7			<b>373.256</b>	<b>74.000</b>				<b>3.000</b>	<b>8.000</b>	<b>20.000</b>	<b>28.000</b>	<b>28.000</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>47.500</b>	<b>54.000</b>	<b>62.000</b>	<b>68.000</b>	<b>74.000</b>	<b>74.000</b>	<b>100,0%</b>	-	
1	Kiên cố hóa 04 tuyến kênh tưới xã Hoa Sơn (kênh Đông Cừ - Ông Liễu; kênh đồng cửa giữa; kênh dòng Vân trên; kênh độc dành méo - Má Dền)	1	2023-2024	1359/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.900	4.000					4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT	Tổng số	Trước: Vốn XSKT	Tg 01/ 2025	Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025	Tg 01/ 2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú	1	2023-2025	4350/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	37.972	12.000			3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	8.000	12.000	12.000	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	7436/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	29.584	9.000			2.000	2.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	7.000	9.000	9.000	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Kiên cố hóa 08 kênh tưới nội đồng thôn Phù Lưu Hạ - xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	25.000	7.000			3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vũng Lâng và hệ thống kênh xã Trường Yên	1	2023-2025	1404/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	30.032	8.000											8.000	8.000	8.000	8.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngâm), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719	21.500					5.000	5.000	5.000	15.000	15.000	15.000	21.500	21.500	21.500	21.500	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1	2022-2025	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049	12.500					5000	5000	5000	5000	5000	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
*	<b>Lĩnh vực văn hóa - Giáo dục - y tế</b>	<b>1</b>			<b>108.000</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>									<b>30.000</b>		<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>30.000</b>	<b>100,0%</b>		-
1	Trung tâm văn hóa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	1621/QĐ-UBND ngày 27/2/2024	108.000	30.000	30.000											20.000	20.000	30.000	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
*	<b>Lĩnh vực môi trường</b>	<b>1</b>			<b>40.678</b>	<b>10.000</b>					<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>100,0%</b>		-
1	Cải tạo, kê ao số 5 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.678	10.000					10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Thanh Trì	
<b>I.2</b>	<b>Dự án mới</b>																						

Phụ lục 8.2

KẾ HOẠCH THỰC Đẩy TRIỂN KHAI VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ  
CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIẾU SỐ MIỀN NÚI

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ		Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chú đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó XSKT	Tg 01/ 2025	Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025	Tg 01/ 2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	<b>TỔNG</b>	43			1.334.563	613.990		3.000	13.000	47.700	129.720	170.520	205.540	285.560	314.080	365.930	419.920	438.220	467.920	613.290	99,9%			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	34			1.140.106	454.740		3.000	13.000	35.000	103.770	135.770	165.790	230.360	249.530	279.830	324.820	334.020	349.620	454.740	100,0%			
	<i>Dự án mới</i>	9			194.457	159.250					12.700	25.950	34.750	39.750	55.200	64.550	86.100	95.100	104.200	118.300	158.550	99,6%		
1	HUYỆN BA VÌ	27			770.327	396.310		3.000	13.000	30.000	85.920	113.920	147.340	191.860	206.380	240.930	265.920	270.120	276.720	396.310	100,0%			
a	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	23			696.077	331.060		3.000	13.000	30.000	75.170	102.170	130.590	169.660	183.830	207.130	232.120	236.320	238.320	331.060	100,0%			
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu vấp ra sông Đà (thôn Mộc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 13/10/2023, 2677/QĐ-UBND 03/6/2024	28.299	15.540					4.000	8.000	12.000	13.770	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	15.540	100,0%		UBND huyện Ba Vì	
2	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang	1	2023-2025	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35.000	12.500			5.000	7.000	9.000	11.000	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	100,0%		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo đập tràn hồ suối Đỗ thôn Hát Giang xã Tân Lĩnh	1	2024-2026	5902/QĐ-UBND 02/10/2023, 3249/QĐ-UBND 01/7/2024, 5430/QĐ-UBND 15/10/2024	38.000	20.000														20.000	100,0%		UBND huyện Ba Vì	
4	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Châm Hạ đi trạm bơm Gốc Lũ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	5266/QĐ-UBND 7/9/2023, 3223/QĐ-UBND 28/6/2024	26.600	12.000				3.000	3.000	3.000	8.000	8.000	8.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	100,0%		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo nâng cao đường trục và hệ thống rãnh thoát nước thôn Dỵ xã Minh Quang	1	2022-2025	3865/QĐ-UBND 31/7/2023, 3579/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	18.800	7.000														7.000	100,0%		UBND huyện Ba Vì	
4	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trục xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trác trưng	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND 27/5/2024	33.000	18.800			2.000	2.000	6.000	6.000	10.000	10.000	14.000	14.000	18.800	18.800	18.800	18.800	100,0%		UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Vân Hoà	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 28/4/2022, 626/QĐ-UBND 26/02/2024	30.000	14.600					4.170	4.170	4.170	4.170	4.170	4.170	6.260	6.260	6.260	14.600	100,0%		UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1	2024-2026	1326/QĐ-UBND 21/3/2022, 5378/QĐ-UBND 11/10/2024	25.000	10.500					3.000	3.000	3.000	6.500	6.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	100,0%		UBND huyện Ba Vì	
7	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2025	313/QĐ-UBND 25/01/2024, 5147/QĐ-UBND 01/10/2024	23.000	9.600					3.000	3.000	3.000	6.600	6.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	100,0%		UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh B	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND 12/4/2024	12.000	4.820							2.000	4.820	4.820	4.820	4.820	4.820	4.820	4.820	100,0%		UBND huyện Ba Vì	



TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ		Cam kết giải ngân theo từng tháng (lưu kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó XSKT	Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
9	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	1	2024-2026	1353/QĐ-UBND 21/3/2022, 3857/QĐ-UBND 26/7/2024, 5577/QĐ-UBND 11/10/2024	28.000	14.100					3.000	3.000	3.000	9.100	9.100	9.100	14.100	14.100	14.100	14.100	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
10	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tân Lĩnh - Yên Bái đi các thôn xã Yên Bái	1	2024-2025	606/QĐ-UBND 25/02/2024	35.000	15.200			3.000	3.000	7.000	7.000	10.000	10.000	14.000	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
11	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vì đi tỉnh lộ 415 xã Minh Quang	1	2024-2025	608/QĐ-UBND 25/02/2024	35.200	15.300		3.000	3.000	7.000	7.000	10.000	10.000	14.000	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
12	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng	1	2024-2025	639/QĐ-UBND 27/02/2024	34.650	15.900													15.900	100,0%	UBND huyện Ba Vì			
13	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bái	1	2024-2025	611/QĐ-UBND 26/02/2024	18.600	6.100				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	6.100	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tân Lĩnh	1	2024-2025	709/QĐ-UBND 01/3/2024	44.898	18.200													18.200	100,0%	UBND huyện Ba Vì			
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Khánh Thượng	1	2023-2025	8964/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	12.100				5.000	10.000	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
16	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang	1	2023-2025	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500	24.300				5.000	10.000	15.000	18.100	21.200	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
17	Cải tạo nâng cấp Đập đá và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2350/QĐ-UBND 20/5/2024	20.165	9.450					3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	9.000	9.000	9.000	9.450	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
18	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2423/QĐ-UBND 22/5/2023	28.365	14.100					2.000	2.000	2.000	8.000	8.000	8.000	14.000	14.100	14.100	14.100	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
19	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2398/QĐ-UBND 22/5/2024	50.000	28.200				6.000	6.000	12.000	12.000	18.000	18.000	24.000	24.000	28.200	28.200	28.200	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
20	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500	14.600					2.000	2.000	2.000	5.000	5.000	5.000	11.000	11.000	13.000	14.600	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
21	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/1/2024, QĐ số 699/QĐ-UBND 29/2/2024	31.500	18.150														18.150	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
<b>b</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>4</b>			<b>74.250</b>	<b>65.250</b>					<b>10.750</b>	<b>11.750</b>	<b>16.750</b>	<b>22.200</b>	<b>22.550</b>	<b>33.800</b>	<b>33.800</b>	<b>33.800</b>	<b>38.400</b>	<b>65.250</b>	<b>100,0%</b>			
1	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Văn Hòa	1	2023-2025	5664/QĐ-UBND 29/10/2024	4.000	3.550					1.000	2.000	3.000	3.200	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng các thôn xã Ba Trại	1	2024-2026	3031/QĐ-UBND 19/6/2024	20.000	17.600					3.000	3.000	7.000	7.000	7.000	13.000	13.000	13.000	17.600	17.600	100,0%	UBND huyện Ba Vì		



TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ		Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)													Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó XSKT	Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026			Tỷ lệ giải ngân (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống tiêu thoát nước xã Văn Hòa	1	2024-2026	4242/QĐ-UBND 13/8/2024	25.250	22.500					6.750	6.750	6.750	12.000	12.000	17.250	17.250	17.250	17.250	22.500	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
4	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Ba Trai A	1	2024-2026	4405/QĐ-UBND 21/8/2024	25.000	21.600														21.600	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
<b>II HUYỆN THẠCH THẮT</b>					432.467	129.480					26.100	31.100	32.700	53.200	64.200	73.200	94.200	101.200	112.800	129.480	100,0%			
<b>a Dự án chuyển tiếp</b>					397.454	100.380					23.600	28.600	30.200	50.700	55.700	62.700	77.700	82.700	91.300	100.380	100,0%			
1	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng); (điểm 1)	1	2021-2025	5678/QĐ-UBND 12/11/2020; 7165/QĐ-UBND 27/9/2022; 7286/QĐ-UBND 31/10/2023; 5198/QĐ-UBND 01/11/2024	41.251	3.600					2.000	2.000	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B	1	2022-2025	7516/QĐ-UBND 19/10/2022; 6376/QĐ-UBND 9/10/2023	98.000	3.000					3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	1	2022-2025	8118/QĐ-UBND 31/10/2022; 6374/QĐ-UBND ngày 09/10/2023; 5196/QĐ-UBND 01/11/2024	87.488	22.600					5.000	5.000	5.000	11.000	11.000	11.000	16.000	16.000	22.600	22.600	22.600	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân	1	2022-2025	7304/QĐ-UBND 31/10/2023; 5384/QĐ-UBND 21/11/2024	10.646	600					600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	600	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình	1	2023-2025	7287/QĐ-UBND 31/10/2023; 4487/QĐ-UBND 4/9/2024	33.325	16.680					3.000	3.000	3.000	8.000	8.000	8.000	12.000	12.000	12.000	16.680	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
6	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND 19/5/2023 (ĐA)	36.799	14.000						5.000	5.000	5.000	5.000	12.000	12.000	12.000	14.000	14.000	14.000	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
7	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND 11/5/2023 (ĐA)	17.041	4.100					2.000	2.000	2.000	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
8	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021; 253/QĐ-UBND 19/01/2024	31.478	16.300					3.000	3.000	3.000	8.000	8.000	8.000	14.000	14.000	14.000	16.300	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ		Cam kết giải ngân theo từng tháng (lưu ý kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó XSKT	Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
9	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiến Xuân	1	2023-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24.304	15.100					3.000	3.000	3.000	3.000	8.000	8.000	8.000	13.000	13.000	15.100	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 công chào thôn Sỏ đi Đập Cờn thôn Lật xã Yên Trung	1	2023-2025	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17.122	4.400					2.000	2.000	2.000	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
<b>b Dự án mới</b>		<b>2</b>			<b>35.013</b>	<b>29.100</b>					<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>8.500</b>	<b>10.500</b>	<b>16.500</b>	<b>18.500</b>	<b>21.500</b>	<b>29.100</b>	<b>100,0%</b>			
1	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025	5324/QĐ-UBND 15/11/2024	24.995	20.600								6.000	6.000	12.000	12.000	15.000	20.600	100,0%	UBND huyện Thạch Thất			
2	Cứng hóa đường giao thông, bãi, kênh mương trục chính nội đồng xã Yên Trung	1	2024-2026	5296/QĐ-UBND 12/11/2024, 5323/QĐ-UBND 15/11/2024	10.018	8.500					2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	4.500	4.500	6.500	6.500	8.500	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
<b>III HUYỆN MỸ ĐỨC</b>		<b>2</b>			<b>96.975</b>	<b>60.100</b>					<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>35.000</b>	<b>40.000</b>	<b>45.000</b>	<b>53.000</b>	<b>60.100</b>	<b>100,0%</b>		
<b>a Dự án chuyển tiếp</b>		<b>1</b>			<b>46.575</b>	<b>23.300</b>					<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>20.000</b>	<b>23.300</b>	<b>100,0%</b>		
1	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	2023-2026	2568/QĐ-UBND ngày 31/8/2023, 4734/QĐ-UBND 22/11/2022	46.575	23.300					5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	15.000	15.000	20.000	23.300	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
<b>b Dự án mới</b>		<b>1</b>			<b>50.400</b>	<b>36.800</b>					<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>30.000</b>	<b>33.000</b>	<b>36.800</b>	<b>100,0%</b>		
1	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	1	2023-2026	2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (CTĐT), 5926/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	50.400	36.800					10.000	10.000	10.000	10.000	20.000	20.000	25.000	25.000	30.000	33.000	36.800	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
<b>IV HUYỆN QUỐC OAI</b>		<b>2</b>			<b>34.794</b>	<b>28.100</b>					<b>2.700</b>	<b>2.700</b>	<b>10.500</b>	<b>10.500</b>	<b>10.500</b>	<b>13.500</b>	<b>16.800</b>	<b>19.800</b>	<b>21.900</b>	<b>25.400</b>	<b>27.400</b>	<b>97,5%</b>		
<b>a Dự án chuyển tiếp</b>																								
<b>b Dự án mới</b>		<b>2</b>			<b>34.794</b>	<b>28.100</b>					<b>2.700</b>	<b>2.700</b>	<b>10.500</b>	<b>10.500</b>	<b>10.500</b>	<b>13.500</b>	<b>16.800</b>	<b>19.800</b>	<b>21.900</b>	<b>25.400</b>	<b>27.400</b>	<b>97,5%</b>		
1	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đông Xuân	1	2023-2025	6005/QĐ-UBND 10/9/2024	13.071	10.900					2.700	2.700	5.500	5.500	5.500	5.500	8.800	8.800	10.900	10.900	10.900	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn	1	2023-2025	6086/QĐ-UBND 18/9/2024	21.723	17.200							5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	11.000	11.000	14.500	16.500	95,9%	UBND huyện Quốc Oai	



**PHỤ LỤC 8.3**  
**KẾ HOẠCH THỰC ĐẦY TRIỂN KHAI VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ**  
**CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư dự án			KHV năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)													Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tg 01/ 2025		Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025	Tg 01/ 2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58</b>		<b>6.076.863</b>	<b>2.069.069</b>	<b>27.840</b>	<b>58.540</b>	<b>272.795</b>	<b>371.556</b>	<b>538.664</b>	<b>846.991</b>	<b>978.060</b>	<b>1.077.424</b>	<b>1.358.784</b>	<b>1.611.514</b>	<b>1.723.327</b>	<b>1.892.337</b>	<b>2.040.758</b>	<b>98,6%</b>			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	46		4.690.508	1.581.299	27.200	51.400	242.655	324.916	445.324	673.621	803.690	877.054	1.128.994	1.197.394	1.277.707	1.434.917	1.558.778	98,6%			
	<i>Dự án mới</i>	12		1.386.355	487.770	640	7.140	30.140	46.640	93.340	173.370	174.370	200.370	229.790	414.120	445.620	457.420	481.980	98,8%			
<b>I</b>	<b><i>Dự án chuyển tiếp</i></b>	<b>46</b>		<b>4.690.508</b>	<b>1.581.299</b>	<b>27.200</b>	<b>51.400</b>	<b>242.655</b>	<b>324.916</b>	<b>445.324</b>	<b>673.621</b>	<b>803.690</b>	<b>877.054</b>	<b>1.128.994</b>	<b>1.197.394</b>	<b>1.277.707</b>	<b>1.434.917</b>	<b>1.558.778</b>	<b>98,6%</b>			
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vi, huyện Ba Vi	1	2022-2025	9904/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022; 6778/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	124.233	65.500		10.000	10.000	10.000	30.000	30.000	30.000	45.000	45.000	55.000	65.500	65.500	100,0%	UBND huyện Ba Vi		
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vi	1	2022-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022; 6093/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	105.083	39.903			5.000	5.000	5.000	5.000	17.000	17.000	17.000	17.000	22.903	39.903	100,0%	UBND huyện Ba Vi		
3	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A	1	2023-2025	6690/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	88.991	40.000	3.000	3.000	3.000	5.000	5.000	15.000	15.000	15.000	30.000	30.000	30.000	35.000	40.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai	1	2023-2025	6679/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	79.727	45.000						20.000	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000	45.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
5	THPT Chương Mỹ B	1	2023-2026	2677/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	86.900	17.192					8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	17.192	17.192	17.192	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
6	Trường THPT Chúc Động	1	2023-2026	2676/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	79.727	52.500			5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	30.000	30.000	40.000	52.500	52.500	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
7	THPT Tân Lập	1	2024-2026	7266/QĐ-UBND 6/11/2023	51.801	15.000		2.500	2.500	2.500	7.500	7.500	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	100,0%	UBND huyện Đan Phượng	
8	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1	2023-2025	09/NQ-HĐND 12/7/2023; 6292/QĐ-UBND 29/12/2023	101.683	45.000			5.000	25.000	25.000	25.000	40.000	40.000	40.000	45.000	45.000	45.000	45.000	100,0%	UBND huyện Gia Lâm	
9	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A	1	2023-2026	12755/QĐ-UBND 16/10/2023	70.000	18.000			10.000	10.000	10.000	15.000	15.000	15.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
10	Trường THPT Tiên Phong	1	2023-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 1604/QĐ-UBND 26/4/2024	155.772	23.930			1.500	4.500	7.500	10.500	14.500	18.500	23.930	23.930	23.930	23.930	23.930	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
11	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh	1	2023-2026	3475/QĐ-UBND 25/10/2023	58.000	29.400					5.000	5.000	5.000	20.000	20.000	20.000	29.400	29.400	29.400	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
12	THPT Mỹ Đức A	1	2023-2025	1604/QĐ-UBND 16/6/2023	13.938	4.461				4.461	4.461	4.461	4.461	4.461	4.461	4.461	4.461	4.461	4.461	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
13	THPT Mỹ Đức B	1	2023-2025	1605/QĐ-UBND 16/6/2023; 3539/QĐ-UBND 30/10/2023	90.000	51.900					20.000	20.000	20.000	20.000	40.000	40.000	51.900	51.900	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
14	THPT Mỹ Đức C	1	2023-2025	629/QĐ-UBND 14/4/2023	57.364	17.300						10.000	10.000	10.000	10.000	17.300	17.300	17.300	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
15	Xây dựng trường THPT Đồng Quan huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	1843/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 285/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	112.787	33.000				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	20.000	20.000	20.000	20.000	33.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
16	Trường THPT Tân Dân	1	2023-2025	173/QĐ-UBND 16/01/2024	110.000	49.321			10.000	10.000	10.000	20.000	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000	30.000	49.321	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
17	Trường THPT Phú Xuyên A	1	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023 1806/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	36.129			8.000	8.000	8.000	18.000	18.000	18.000	26.000	26.000	26.000	26.000	36.129	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư dự án		KHV năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	TMBT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
18	Trường THPT Phú Xuyên B	1	2024-2026	NQ số 15/NQ-HĐND 12/10/2023; 1807/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1566/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	42.629	19.721			7.000	7.000	7.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	19.721	19.721	19.721	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên		
19	Trường THPT Văn Cốc	1	2023-2025	4854/QĐ-UBND 26/10/2023	91.756	31.011		2.000	5.000	5.000	10.000	10.000	15.000	15.000	21.000	21.000	26.000	26.000	31.011	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ		
20	Trường THPT Ngọc Tảo	1	2023-2025	4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61.564	21.214		2.000	5.000	5.000	9.000	9.000	13.000	13.000	15.000	15.000	18.000	21.214	21.214	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ		
21	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai	1	2023-2026	4416/QĐ-UBND 26/9/2023	53.836	32.321		4.700	4.700	13.500	18.700	26.200	29.200	29.200	30.200	30.200	30.200	30.800	30.800	95,3%	UBND huyện Quốc Oai		
22	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	3180/QĐ-UBND 30/5/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	81.555	14.200	3.000	3.000	8.000	8.000	12.000	12.000	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
23	THPT Xuân Giang	1	2023-2026	8250/QĐ-UBND 29/11/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024; 6287/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	89.494	37.900	3.000	3.000	8.000	8.000	15.000	15.000	25.000	25.000	35.000	37.900	37.900	37.900	37.900	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn		
24	Xây dựng trường THPT Trung Giã huyện Sóc Sơn	1	2023-2026	8249/QĐ-UBND 29/11/2023; 6392/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	198.188	69.400	7.000	7.000	15.000	15.000	25.000	25.000	35.000	35.000	45.000	45.000	55.000	55.000	69.400	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn		
25	THPT Thạch Thất	1	2024-2025	7288/QĐ-UBND 31/10/2023	39.500	19.344			3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	11.000	11.000	11.000	14.000	19.344	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
26	THPT Hai Bà Trưng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 14/3/2023; 784/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	230.330	49.000		2.000	2.000	2.000	9.000	9.000	9.000	16.000	16.000	31.000	31.000	40.000	49.000	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
27	THPT Bắc Lương Sơn	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 25/10/2023; 569/QĐ-UBND ngày 01/02/2024	29.000	12.000			3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	8.000	8.000	8.000	10.000	12.000	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
28	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B	1	2024-2025	11270/QĐ-UBND 30/10/2023	45.000	9.997					9.997	9.997	9.997	9.997	9.997	9.997	9.997	9.997	9.997	100,0%	UBND huyện Thanh Oai		
29	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	1	2023-2025	12138/QĐ-UBND 09/11/2023	10.850	48					48	48	48	48	48	48	48	48	48	100,0%	UBND huyện Thanh Oai		
30	THPT Thanh Oai A	1	2023-2025	11006/QĐ-UBND 12/10/2023	34.500	9.160					9.160	9.160	9.160	9.160	9.160	9.160	9.160	9.160	9.160	100,0%	UBND huyện Thanh Oai		
31	THPT Ngô Thị Nhâm	1	2024-2025	5296/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	59.200	21.169			2.000	4.000	9.000	14.000	19.000	21.169	21.169	21.169	21.169	21.169	21.169	100,0%	UBND huyện Thanh Trì		
32	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)	1	2023-2025	5295/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	72.272	28.571	2.000		5.000	8.000	13.000	18.000	23.000	28.571	28.571	28.571	28.571	28.571	28.571	100,0%	UBND huyện Thanh Trì		
33	THPT Nguyễn Quốc Trinh (Giai đoạn II)	1	2023-2025	5358/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	61.000	22.369			10.000	10.000	15.000	15.000	22.369	22.369	22.369	22.369	22.369	22.369	22.369	100,0%	UBND huyện Thanh Trì		
34	THPT Văn Tảo	1	2023-2026	3961/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	89.157	12.320			3.500	3.500	3.500	8.000	8.000	8.000	12.320	12.320	12.320	12.320	12.320	100,0%	UBND huyện Thường Tín		
35	Trường THPT Lý Tử Tấn	1	2023-2026	3964/QĐ-UBND 29/6/2023	85.475	40.970			5.000	5.000	10.000	10.000	20.000	20.000	28.000	28.000	35.000	40.970	100,0%	UBND huyện Thường Tín			
36	Trường THPT Tô Hiệu	1	2023-2026	3986/QĐ-UBND 30/6/2023	119.905	14.500			4.500	4.500	4.500	10.000	10.000	10.000	10.000	14.500	14.500	14.500	14.500	100,0%	UBND huyện Thường Tín		
37	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng	1	2023-2025	1751/QĐ-UBND 17/2/2023	75.000	21.755			21.755	21.755	21.755	21.755	21.755	21.755	21.755	21.755	21.755	21.755	21.755	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa		
38	THPT Đại Cường	1	2023-2025	4683/QĐ-UBND 22/8/2023; 1229/QĐ-BQL 10/7/2024	68.000	33.824	6.200	6.200	12.200	12.200	22.200	22.200	22.200	33.824	33.824	33.824	33.824	33.824	33.824	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa		
39	Trường THPT Trần Đăng Ninh	1	2023-2025	2753/QĐ-UBND 26/5/2023	120.000	16.190							10.000	10.000	10.000	16.190	16.190	16.190	16.190	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa		



TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư dự án		KHV năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	TMBT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
40	Trường THPT Ứng Hoà A	1	2023-2025	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	146.068	32.800		10.000	10.000	20.000	20.000	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	100,0%	UBND huyện Ứng Hoà	
41	Trường THPT Sơn Tây	1	2023-2025	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 878/QĐ-UBND 11/6/2024	29.935	13.293				4.000	4.000	4.000	4.000	8.000	8.000	8.000	8.000	13.293	13.293	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây		
42	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	1	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3185/QĐ-UBND 7/11/2023; 109/QĐ-BQLDA ngày 21/02/2024	370.864	100.000			15.000	15.000	15.000	40.000	40.000	40.000	60.000	60.000	60.000	95.000	100.000	100,0%	UBND quận Hoàng Mai		
43	Trường THPT Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3181/QĐ-UBND 7/11/2023; 78/QĐ-BQLDA ngày 06/02/2024	332.361	100.000			15.000	15.000	15.000	40.000	40.000	40.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100,0%	UBND quận Hoàng Mai	
44	Xây dựng Trường THPT tại ô đất G1/TH3, phường Thanh Trì	1	2024-2027	19/NQ-HĐND 22/12/2023; 2400/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	372.852	100.000			15.000	15.000	15.000	40.000	40.000	40.000	60.000	60.000	60.000	95.000	100.000	100,0%	UBND quận Hoàng Mai		
45	Trường THPT Lê Lợi	1	2023-2025	Số 6341/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	164.000	92.745	2.500	5.000	8.000	10.000	15.000	20.000	30.000	40.000	50.000	60.000	70.000	80.000	92.745	100,0%	UBND quận Hà Đông		
46	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	1	2023-2025	Số 6320/QĐ-UBND ngày 27/10/2023, số 6465/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	66.723	21.941	500	1.000	5.000	8.000	9.000	12.000	14.000	16.000	17.000	18.000	20.000	21.000	941	4,3%	UBND quận Hà Đông		
<b>II</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>12</b>			<b>1.386.355</b>	<b>487.770</b>	<b>640</b>	<b>7.140</b>	<b>30.140</b>	<b>46.640</b>	<b>93.340</b>	<b>173.370</b>	<b>174.370</b>	<b>200.370</b>	<b>229.790</b>	<b>414.120</b>	<b>445.620</b>	<b>457.420</b>	<b>481.980</b>	<b>98,8%</b>			
1	Trường THPT Hồng Thái	1	2024-2026	3896/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	96.560	51.760			22.000	22.000	22.000	32.000	32.000	32.000	42.000	42.000	47.000	47.000	51.760	100,0%	UBND huyện Đan Phượng		
2	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	1	2023-2025	2557/QĐ-UBND 11/10/2023	34.295	5.700		4.000	4.000	4.000	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	100,0%	UBND quận Hai Bà Trưng		
3	THPT Thăng Long	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 28/4/2023; 2432/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	70.605	6.500						1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	4.700	6.500	6.500	100,0%	UBND quận Hai Bà Trưng		
4	THPT Minh Khai	1	2023-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 4973/QĐ-UBND 27/7/2024	20.684	16.590						5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	11.000	11.000	15.800	95,2%	UBND huyện Quốc Oai		
5	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát	1	2023-2026	04/NQ-HĐND 30/3/23; 6202/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	187.787	100.000					45.000	45.000	45.000	60.000	60.000	60.000	80.000	80.000	95.000	95,0%	UBND huyện Quốc Oai		
6	THPT Sóc Sơn	1	2023-2027	65/NQ-HĐND 04/7/2023; QĐ số 6249/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	60.107	50.000			1.000	15.000	15.000	20.000	20.000	30.000	30.000	40.000	40.000	50.000	50.000	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn		
7	Trường THPT Xuân Khanh	1	2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 1566/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	297.759	54.830						54.830	54.830	54.830	54.830	54.830	54.830	54.830	54.830	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây		
8	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1	2023 - 2025	08/NQ-HĐND 12/6/2023; 4023/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	46.136	14.180		2.500	2.500	5.000	5.000	9.000	9.000	10.000	10.000	14.180	14.180	14.180	14.180	100,0%	UBND quận Bắc Từ Liêm		
9	THPT Đại Mỗ	1	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023; 1160/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	25.612	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	100,0%	UBND quận Nam Từ Liêm	
10	THPT Bắc Thăng Long	1	2023-2026	4204/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT); 10187/QĐ-UBND 09/10/2024	70.378	8.920							1.000	1.000	8.920	8.920	8.920	8.920	8.920	100,0%	UBND huyện Đông Anh		
11	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	1	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4220/QĐ-UBND 23/9/2024	299.992	118.400									5.000	118.400	118.400	118.400	118.400	100,0%	UBND quận Đống Đa		
12	Trường THPT Hoàng Cầu	1	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4260/QĐ-UBND 25/9/2024	176.440	60.250									3.500	60.250	60.250	60.250	60.250	100,0%	UBND quận Đống Đa		

**PHỤ LỤC 8.4**  
**KẾ HOẠCH THỰC ĐẨY TRIỂN KHAI VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ**  
**CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư dự án		KHV năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (tỷ kế cộng dồn các tháng)														Chú đầu tư	Ghi chú			
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó vốn XSKT	Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>121</b>			<b>9.389.263</b>	<b>3.755.053</b>	<b>230.000</b>	<b>15.000</b>	<b>45.300</b>	<b>365.677</b>	<b>563.026</b>	<b>732.997</b>	<b>1.321.742</b>	<b>1.516.682</b>	<b>1.672.536</b>	<b>2.204.383</b>	<b>2.511.307</b>	<b>2.727.571</b>	<b>3.313.697</b>	<b>3.714.483</b>	<b>98,9%</b>					
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>101</i>			<i>7.954.999</i>	<i>2.889.225</i>	<i>230.000</i>	<i>14.000</i>	<i>44.300</i>	<i>335.177</i>	<i>481.826</i>	<i>635.797</i>	<i>1.108.242</i>	<i>1.248.682</i>	<i>1.350.836</i>	<i>1.743.653</i>	<i>1.954.477</i>	<i>2.108.041</i>	<i>2.620.929</i>	<i>2.884.935</i>	<i>99,9%</i>					
	<i>Dự án mới</i>	<i>20</i>			<i>1.434.264</i>	<i>865.828</i>		<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>30.500</i>	<i>81.200</i>	<i>97.200</i>	<i>213.500</i>	<i>268.000</i>	<i>321.700</i>	<i>460.730</i>	<i>556.830</i>	<i>619.530</i>	<i>692.768</i>	<i>829.548</i>	<i>95,8%</i>					
<b>1</b>	<b><i>Dự án chuyển tiếp</i></b>	<b>101</b>			<b>7.954.999</b>	<b>2.889.225</b>	<b>230.000</b>	<b>14.000</b>	<b>44.300</b>	<b>335.177</b>	<b>481.826</b>	<b>635.797</b>	<b>1.108.242</b>	<b>1.248.682</b>	<b>1.350.836</b>	<b>1.743.653</b>	<b>1.954.477</b>	<b>2.108.041</b>	<b>2.620.929</b>	<b>2.884.935</b>	<b>99,9%</b>					
1	Trường mầm non Văn Võ	1	2023-2025	8086/QĐ-UBND 01/11/2022; đc tg 6819/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	34.595	3.200	3.200						3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ			
2	Trường mầm non Đông Phương Yên	1	2023-2025	2669/QĐ-UBND 19/5/2023; 1610/QĐ-BQL 04/12/2023	76.668	37.600	10.000						10.000	10.000	10.000	20.000	20.000	25.000	25.000	37.600	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ				
3	Trường mầm non Xuân Mai	1	2023-2025	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022; 2678/QĐ-UBND ngày 27/5/2024; đc thời gian 5395/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	21.437	11.200				2.000	2.000	5.000	5.000	8.000	8.000	10.000	10.000	11.200	11.200	11.200	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ				
4	Trường mầm non Hữu Văn	1	2023-2025	6582/QĐ-UBND 20/10/2023; đc thời gian 5435/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	31.312	17.300	10.000			3.000	4.000	5.000	6.000	9.000	10.000	12.000	13.000	15.000	17.300	17.300	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ				
5	Trường tiểu học Đại Yên	1	2023-2025	5906/QĐ-UBND 15/9/2023; đc thời gian 5433/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	13.407	1.100							1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ			
6	Trường THCS Đông Phương Yên	1	2023-2025	6580/QĐ-UBND 20/10/2023	63.936	35.400							5.000	5.000	5.000	15.000	15.000	15.000	35.400	35.400	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ				
7	Trường THCS Lam Điền	1	2023-2025	6581/QĐ-UBND 20/10/2023	25.506	12.154							5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	12.154	12.154	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ				
8	Trường THCS Thủy Xuân Tiên	1	2023-2025	6692/QĐ-UBND 25/10/2023; đc thời gian 5311/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	23.551	7.500	7.500										7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ			
9	Trường THCS Trần Phú	1	2023-2025	6523/QĐ-UBND 13/10/2023	57.188	25.500						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	20.000	20.000	20.000	25.500	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ				
10	Trường mầm non Song Phượng	1	2023-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023; 1474/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	100.037	48.000							8.000	8.000	8.000	25.000	25.000	35.000	35.000	45.000	45.000	48.000	100,0%	UBND huyện Đan Phượng		
11	Trường tiểu học Đan Phượng B	1	2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	51.000						3.000	3.000	3.000	20.000	20.000	20.000	30.000	30.000	45.000	45.000	51.000	100,0%	UBND huyện Đan Phượng		
12	Trường THCS Tô Hiến Thành; hạng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng	1	2023-2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21.917	6.660				2.000	2.000	4.000	4.000	6.000	6.000	6.660	6.660	6.660	6.660	6.660	6.660	100,0%	UBND huyện Đan Phượng			
13	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dường	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020; 9082/QĐ-UBND 12/10/2023	127.944	22.674										10.000	22.674	22.674	22.674	22.674	100,0%	UBND huyện Đông Anh				
14	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm	1	2024-2025	13/NQ-HĐND ngày 14/12/18; 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; 1374/QĐ-UBND 06/2/2024	61.179	32.000				3.000	13.000	13.000	13.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	100,0%	UBND huyện Gia Lâm			
15	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83.621	43.700							20.000	20.000	20.000	33.700	33.700	43.700	43.700	43.700	100,0%	UBND huyện Gia Lâm				
16	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	1	2023-2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110.000	52.130						25.000	25.000	25.000	25.000	40.000	40.000	40.000	40.000	52.130	100,0%	UBND huyện Hoài Đức				
17	Xây dựng thay thế Trường mầm non Văn Cồn C	1	2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022; 213/QĐ-UBND 25/01/2024	126.598	48.090				10.000	10.000	10.000	10.000	20.000	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000	48.090	100,0%	UBND huyện Hoài Đức				

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư dự án		KHV năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (tỷ kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó vốn XSKT	Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
18	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Văn Cồn	1	2023-2026	11200/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	123.863	40.000											20.000	20.000	30.000	40.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức			
19	Xây dựng trường THCS Di Trạch	1	2022-2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176.091	14.000											10.000	10.000	10.000	14.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức			
20	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	1	2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023; 7296/QĐ-UBND 30/11/2023	119.330	19.711			5.000	10.000	19.711	19.711	19.711	19.711	19.711	19.711	19.711	19.711	19.711	19.711	19.711	100,0%	UBND huyện Mê Linh		
21	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bông Mạc), xã Liên Mạc	1	2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023; 6964/QĐ-UBND 23/11/2023	111.502	10.200				3.000	8.000	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	100,0%	UBND huyện Mê Linh		
22	Xây mới trường MN Quang Minh	1	2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 815/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	132.651	73.152				5.000	10.000	20.000	30.000	45.000	60.000	73.152	73.152	73.152	73.152	73.152	73.152	100,0%	UBND huyện Mê Linh		
23	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	1	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023; 6990/QĐ-UBND 23/11/2023	163.358	58.000				5.000	20.000	40.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	100,0%	UBND huyện Mê Linh		
24	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	1	2021-2025	2555/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	129.528	4.616					2.000	2.000	3.000	4.000	4.616	4.616	4.616	4.616	4.616	4.616	4.616	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
25	Trường mầm non An Mỹ	1	2023-2025	4371/QĐ-UBND 12/12/2023	14.980	7.784					2.000	4.000	6.000	7.784	7.784	7.784	7.784	7.784	7.784	7.784	7.784	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
26	Trường mầm non Mỹ Thánh	1	2023-2025	3267/QĐ-UBND 27/6/2024	14.964	8.093					2.000	2.000	2.000	4.000	4.500	6.000	8.093	8.093	8.093	8.093	8.093	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
27	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1	2020-2025	2630/QĐ-UBND 25/10/2019; 4435/QĐ-UBND 12/8/2024; qđ đc tg 6177/QĐ-UBND 07/11/2024	170.000	14.700					8.700	10.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
28	Trường tiểu học Đại Hưng	1	2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000	29.710						5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	20.000	25.000	29.710	29.710	29.710	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
29	Trường tiểu học Hương Sơn C	1	2023-2025	CT- 2507/QĐ-UBND 25/8/2023; 680/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	24.000	11.233						3.000	3.000	3.000	3.000	7.000	7.000	9.000	9.000	11.233	11.233	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
30	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.	1	2023-2025	số 2764/QĐ-UBND ngày 12/09/2023	30.000	19.060							5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	15.000	17.000	19.060	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức			
31	Trường tiểu học Hồng Minh	1	2021-2025	3162/QĐ-UBND ngày 19/7/2022; đc thời gian 1843/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	24.302	10.636					5.000	5.000	5.000	5.000	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	10.636	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên		
32	Trường Tiểu học Nam Triều	1	2023-2025	1805/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	32.167	17.342						5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	17.342	17.342	17.342	17.342	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên		
33	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên	1	2022-2025	1984/QĐ-UBND 31/5/2023; đc thời gian 5182/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	39.253	14.818						3.000	3.000	7.000	7.000	7.000	12.000	12.000	14.818	14.818	14.818	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên		
34	Trường THCS Nam Triều	1	2022-2025	5146/QĐ-UBND ngày 26/10/2022; đc thời gian 5010/QĐ-UBND ngày 09/11/2024	46.612	23.200						5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	10.000	20.000	20.000	20.000	23.200	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
35	Trường THCS Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can thành phố Hà Nội)	1	2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	48.327	28.578						7.000	7.000	7.000	15.000	15.000	15.000	23.000	23.000	23.000	28.578	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên		
36	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Văn Phúc (điểm thôn Lầy)	1	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023; QĐ số 2893/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	97.305	48.800						9.000	9.000	12.000	15.000	20.000	25.000	25.000	35.000	40.000	40.000	48.800	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
37	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hoa Mai (tên cũ: Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai khu A)	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49.296	20.348								6.104	6.104	6.104	14.244	14.244	14.244	20.348	20.348	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ		

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư dự án		KHV năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (tỷ kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú				
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó vốn XSKT	Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24				
38	Cải tạo trường Tiểu học Hiệp Thuận	1	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	28.665	14.932							5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	14.932	14.932	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ					
39	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thọ Lộc	1	2024-2026	988/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	38.838	21.767							7.000	7.000	7.000	7.000	17.000	17.000	21.767	21.767	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ					
40	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trạch Mỹ Lộc	1	2024-2026	994/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4875/QĐ-UBND 03/10/2024 đc DA	10.093	3.900							2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	3.900	3.900	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ					
41	Cải tạo trường Tiểu học Văn Nam	1	2024-2026	984/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	26.343	13.448							4.000	4.000	4.000	9.000	9.000	9.000	13.448	13.448	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ					
42	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Văn Phúc	1	2024-2026	992/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.778	8.460				2.538	2.538		5.922	5.922	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460	8.460	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ					
43	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuân Đình	1	2024-2026	987/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4360/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	47.003	20.762							10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	20.762	20.762	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ					
44	Cải tạo trường Tiểu học Hát Môn	1	2024-2026	989/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	43.436	20.376							5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	20.376	20.376	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ					
45	Cải tạo trường Tiểu học Văn Hà	1	2024-2026	990/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.580	8.539								5.000	5.000	5.000	5.000	8.539	8.539	8.539	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ					
46	Xây dựng mới trường THCS Văn Phúc (giai đoạn 2)	1	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	100.000	55.000							20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	45.000	55.000	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ					
47	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thương	1	2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 2254/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	70.866	38.000							10.000	10.000	10.000	19.000	19.000	19.000	38.000	38.000	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ					
48	MN Tân Hòa	1	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 634/QĐ-UBND 6/3/2024	13.409	3.500				1.500	1.500		1.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	100,0%	UBND huyện Quốc Oai				
49	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022; 1977/QĐ-QLDA 16/11/2023	44.804	1.162					1.162	1.162	1.162	1.162	1.162	1.162	1.162	1.162	1.162	1.162	1.162	100,0%	UBND huyện Quốc Oai				
50	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022; 213/QĐ-UBND 27/11/2023; 18/NQ-HĐND 10/9/2024	51.777	445					445	445	445	445	445	445	445	445	445	445	445	100,0%	UBND huyện Quốc Oai				
51	Trường Tiểu học Đông Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023	63.777	35.990							5.000	10.000	10.000	10.000	10.000	18.000	18.000	26.000	26.000	31.000	34.200	95,0%	UBND huyện Quốc Oai	Huyện dự kiến không giải ngân	
52	Trường Tiểu học Đông Quang B, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	4891/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	34.297	17.100								5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	8.000	13.000	13.000	13.000	16.300	95,3%	UBND huyện Quốc Oai	Huyện dự kiến không	
53	TH Thị trấn Quốc Oai A	1	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 1753/QĐ-UBND 05/4/2024	24.525	13.900								3.000	3.000	3.000	8.000	8.000	8.000	8.000	13.500	13.500	97,1%	UBND huyện Quốc Oai	Huyện dự kiến không giải ngân		
54	Trường tiểu học Tân Hòa (hạng mục: Nhà tập đa năng) huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	1139/QĐ-UBND ngày 06/3/2023; 37/QĐ-QLDA ngày 22/01/2024	6.372	300								300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	100,0%	UBND huyện Quốc Oai		
55	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	4889/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	36.701	15.200								4.000	4.000	4.000	8.000	8.000	11.000	11.000	11.000	14.500	95,4%	UBND huyện Quốc Oai	huyện dự kiến không		
56	Trường THCS Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	12.600								5.000	5.000	5.000	9.000	9.000	12.600	12.600	12.600	12.600	12.000	95,2%	UBND huyện Quốc Oai	Huyện dự kiến không	
57	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	1	2022-2025	8842/QĐ-UBND 11/11/2022; 3784/QĐ-UBND ngày 16/6/2023; QĐ đc thời gian 7789/QĐ-UBND 05/11/2024	70.408	26.939								5.000	5.000	10.000	10.000	15.000	15.000	20.000	20.000	26.939	26.939	26.939	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
58	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	1	2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022; 7759/QĐ-UBND 14/11/2023; 934/QĐ-UBND 27/11/2023	76.343	19.559	19.559	3.000	3.000	8.000	8.000	12.000	12.000	15.000	15.000	15.000	19.559	19.559	19.559	19.559	19.559	19.559	19.559	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn		

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư dự án		KHV năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (tỷ kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó vốn XSKT	Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
59	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23.292	9.610	9.610	3.000	3.000	7.000	7.000	9.610	9.610	9.610	9.610	9.610	9.610	9.610	9.610	9.610	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
60	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn	1	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/23	41.219	15.200	15.200			3.000	3.000	8.000	8.000	12.000	12.000	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
61	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú	1	2023-2025	3296/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	11.520	740				740	740	740	740	740	740	740	740	740	740	740	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
62	Xây dựng phần hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	1	2022-2025	9912/QĐ-UBND 12/12/2022; 86/QĐ-BQLDA 06/02/2024; dc thời gian 7798/QĐ-UBND 05/11/2024	86.898	32.800	32.800	5.000	5.000	12.000	12.000	20.000	20.000	25.000	25.000	30.000	30.000	32.800	32.800	32.800	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
63	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	1	2022-2025	4240/QĐ-UBND 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND 31/10/2023; 5366/QĐ-UBND 19/11/2024 (ĐC thời gian)	46.649	3.230								3.230	3.230	3.230	3.230	3.230	3.230	3.230	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
64	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1	2022-2025	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND 31/10/2023; 5367/QĐ-UBND 19/11/2024	80.948	1.400				1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
65	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1	2022-2025	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND 31/10/2023; dc tg 5357/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	90.089	1.150								1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
66	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1	2022-2025	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND 31/10/2023; dc tg 5353/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	77.380	2.390								2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
67	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	1	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND 31/10/2023	102.240	870								870	870	870	870	870	870	870	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
68	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	1	2022-2025	4302/QĐ-UBND 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND 31/10/2023; 5352/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.834	4.900				2.900	2.900	2.900	2.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
69	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	1	2022-2025	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND 31/10/2023; 9881/QĐ-UBND 29/12/2023; dc tg 5351/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	61.270	3.340								3.340	3.340	3.340	3.340	3.340	3.340	3.340	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
70	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	1	2022-2025	2697/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 5532/QĐ-UBND 21/7/2022; 7299/QĐ-UBND 31/10/2023; dc tg 5348/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.062	1.040								1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
71	Trường THCS Hữu Bằng	1	2018-2025	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; dc tg 5354/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 6696/QĐ-UBND 29/12/2021; 7292/QĐ-UBND 31/10/2023	77.442	3.100								3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	3.100	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
72	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 861/QĐ-UBND 21/2/2024	74.615	30.000				5.000	5.000	8.000	8.000	14.000	14.000	19.000	19.000	25.000	30.000	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
73	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	1	2024-2027	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	84.987	25.000				4.000	4.000	7.000	7.000	12.000	12.000	15.000	15.000	20.000	25.000	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư dự án		KHV năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (tỷ kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú					
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó vốn XSKT	Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24					
74	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)	1	2022-2025	1160/QĐ-UBND 18/3/2022; 6827/QĐ-UBND 24/9/2024	75.000	25.911				10.000	25.911	25.911	25.911	25.911	25.911	25.911	25.911	25.911	25.911	25.911	25.911	25.911	25.911	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	Cấp bù KHV năm 2025 do năm 2022 KHV cấp 53,1 tỷ đồng; giải ngân 27.189.996 triệu đồng; Vốn kéo dài năm 2023.		
75	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)	1	2024-2025	16/NQ-HĐND 31/10/2022; 3218/QĐ-UBND 12/4/2024	48.500	20.000												10.000	10.000	20.000	100,0%	UBND huyện Thanh Oai						
76	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	1	2023-2025	485/QĐ-UBND ngày 20/01/2024; 6826/QĐ-UBND 24/9/2024	80.000	17.200														17.200	100,0%	UBND huyện Thanh Oai						
77	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	1	2024-2027	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020; 431/QĐ-UBND 19/02/2024	201.496	105.000						5.000	15.000	25.000	35.000	45.000	65.000	95.000	105.000	105.000	100,0%	UBND huyện Thanh Trì						
78	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	1	2022-2025	6592/QĐ-UBND 14/11/2023; 4560/QĐ-UBND 05/11/2024	31.997	10.000	10.000					1.000	1.000	1.000	6.000	6.000	6.000	8.000	8.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Thường Tín				
79	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	1	2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79.826	21.300									2.000	2.000	10.000	10.000	14.000	14.000	14.000	17.000	17.000	19.000	21.300	100,0%	UBND huyện Thường Tín	
80	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	1	2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022; 10/NQ- HĐND ngày 11/7/2023; 7284/QĐ-UBND 21/11/2013	123.825	14.415	14.415					14.415	14.415	14.415	14.415	14.415	14.415	14.415	14.415	14.415	14.415	14.415	14.415	14.415	100,0%	UBND huyện Thường Tín		
81	Trường THCS Vạn Diêm, huyện Thường Tín	1	2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	128.000	22.500									2.250	2.250	6.750	6.750	13.500	13.500	22.500	22.500	100,0%	UBND huyện Thường Tín				
82	Xây dựng trường tiểu học Lưu Hoàng đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội	1	2023-2025	5009/QĐ-UBND 13/9/2023	40.000	16.143						4.000	4.000	8.000	8.000	8.000	12.000	12.000	12.000	16.143	16.143	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa					
83	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2023-2025	NQ 08 ngày 21/6/2023; 7536/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	45.793	18.823						4.000	4.000	8.000	8.000	8.000	12.000	12.000	12.000	18.823	18.823	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa					
84	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	1	2024-2026	QĐ 3533/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; QĐ số 4346/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	87.000	30.563						5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	18.000	18.000	18.000	30.563	30.563	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa				
85	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	4969/QĐ-UBND 12/9/2023	33.500	19.014						500	500	500	8.500	8.500	8.500	11.500	11.500	11.500	14.500	19.014	100,0%	UBND huyện Ứng Hoà				
86	Nhà đa năng, nhà chức năng 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	4712/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	23.209	13.440								5.250	5.250	5.250	8.250	8.250	8.250	13.440	13.440	13.440	100,0%	UBND huyện Ứng Hoà				
87	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	1	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022; 1218/QĐ-BQL ngày 29/11/2022; đc đa 6166/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	97.262	9.410	9.000					9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	100,0%	UBND huyện Ứng Hoà		
88	Xây dựng trường THCS Đại Cường đạt chuẩn mức độ 2	1	2023-2025	02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 4728/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	54.000	30.000						4.000	4.000	4.000	10.000	10.000	10.000	20.000	20.000	20.000	30.000	30.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hoà				

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư dự án		KHV năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (tỷ kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó vốn XSKT	Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
89	Xây dựng trường THCS Đại Hùng đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. HN	1	2023-2025	7940/QĐ-UBND 08/12/2023	30.000	16.143				3.500	3.500	7.100	7.100	10.600	10.600	14.600	14.600	16.143	16.143	16.143	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa		
90	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	1	2024-2027	794/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	133.131	42.200				30.000	30.000	30.000	37.000	37.000	37.000	37.000	42.200	42.200	42.200	42.200	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây		
91	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1	2023-2026	578/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	124.391	52.700	30.000				5.000	5.000	5.000	13.300	13.300	13.300	22.300	22.300	22.300	52.700	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây		
92	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	1	2024-2027	877/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	56.966	24.795							4.000	4.000	4.000	12.000	12.000	12.000	24.795	24.795	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây		
93	Xây dựng trường THCS Sơn Lộc	1	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	111.002	50.800					2.000	2.000	2.000	7.000	7.000	7.000	27.000	27.000	50.800	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây			
94	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng	1	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 876/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	84.844	30.000			20.000	20.000	20.000	24.300	24.300	24.300	24.300	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây		
95	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông	1	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 250/QĐ-UBND 15/3/2024	150.285	65.000							20.000	20.000	20.000	40.000	40.000	55.000	55.000	65.000	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây		
96	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-IL7.3)	1	2024-2027	3180/QĐ-UBND 07/11/2023	116.611	46.851	8.716			7.028	7.028	7.028	18.740	18.740	18.740	28.111	28.111	28.111	44.508	46.851	100,0%	UBND quận Hoàng Mai		
97	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)	1	2024-2027	3179/QĐ-UBND 07/11/2023	276.053	152.988	50.000			22.948	22.948	22.948	61.195	61.195	61.195	91.793	91.793	91.793	145.339	152.988	100,0%	UBND quận Hoàng Mai		
98	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)	1	2024-2027	3182/QĐ-UBND 07/11/2023	251.760	134.191				20.129	20.129	20.129	53.676	53.676	53.676	80.515	80.515	80.515	127.481	134.191	100,0%	UBND quận Hoàng Mai		
99	Xây dựng Trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1 phường Trần Phú	1	2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228.075	150.000				22.500	22.500	22.500	60.000	60.000	60.000	90.000	90.000	90.000	142.500	150.000	100,0%	UBND quận Hoàng Mai		
100	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sơ tại ô C3/TH2	1	2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 2324/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	326.925	169.000				25.350	25.350	25.350	67.600	67.600	67.600	101.400	101.400	101.400	160.550	169.000	100,0%	UBND quận Hoàng Mai		
101	Xây dựng Trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	1	2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248.955	165.000				24.750	24.750	24.750	66.000	66.000	66.000	99.000	99.000	99.000	156.750	165.000	100,0%	UBND quận Hoàng Mai		
<b>II</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>20</b>			<b>1.434.264</b>	<b>865.828</b>			<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>30.500</b>	<b>81.200</b>	<b>97.200</b>	<b>213.500</b>	<b>268.000</b>	<b>321.700</b>	<b>460.730</b>	<b>556.830</b>	<b>619.530</b>	<b>692.768</b>	<b>829.548</b>	<b>95,8%</b>		
1	Xây dựng Trường Tiểu học Đông La 2	1	2024-2027	12/NQ-HĐND 27/6/2023; 4636/QĐ-UBND 05/11/2024	135.961	83.000											27.300	27.300	40.000	50.000	60,2%	UBND huyện Hoài Đức	Huyện dự kiến không giải ngân hết KHV đã giao	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm	1	2024-2027	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022; 4931/QĐ-UBND 12/9/2024	64.839	52.310					20.000	20.000	20.000	25.000	30.000	40.000	45.000	45.000	47.000	52.310	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
3	Trường mầm non Long Xuyên (tên trong QĐ: Xây dựng trường mầm non Long Xuyên - giai đoạn II (điểm trường Triệu Xuyên))	1	2024-2027	4276-QĐ-UBND ngày 27/8/2024	60.000	44.200			1.000	1.000	26.000	29.000	29.000	29.000	34.000	34.000	39.000	39.000	42.000	44.200	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ		
4	Trường mầm non Ngọc Tảo	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024; QĐ số 4280/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	130.000	99.400							30.000	30.000	30.000	59.640	59.640	59.640	99.400	99.400	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ		
5	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9) (tại QĐ: Xây dựng Trường mầm non Liên Hiệp (Giai đoạn 2))	1	2023-2025	4281/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	74.468	51.900					5.000	5.000	5.000	5.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	51.900	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ		

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư dự án		KHV năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (tỷ kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Tổng số	Trong đó vốn XSKT	Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
6	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bổ tri phần còn lại)	1	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 4275/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	115.000	85.600							30.000	30.000	30.000	30.000	55.000	55.000	55.000	85.600	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Trạch Mỹ Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2026	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 4277/QĐ-UBND ngày 27/8/2024; đc thời gian 5305/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	105.100	80.800				10.000	10.000	40.000	40.000	40.000	40.000	60.000	60.000	60.000	80.800	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ		
8	Xây mới nhà đa năng trường THCS Hiệp Thuận	1	2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021; 5555/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	13.811	10.978							5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.978	10.978	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
9	MN Phú Mãn	1	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 3277/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	29.852	23.750				6.500	6.500	6.500	9.000	9.000	9.000	15.000	15.000	20.000	22.600	95,2%	UBND huyện Quốc Oai	Huyện dự kiến không giải ngân hết KHV đã giao	
10	MN Cộng Hòa	1	2024-2026	5878/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	14.986	12.730				4.000	4.000	4.000	7.000	7.000	7.000	12.730	12.730	12.730	12.730	12.100	95,1%	UBND huyện Quốc Oai	Huyện dự kiến không giải ngân hết KHV đã giao
11	TH Ngọc Liệp	1	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 3780/QĐ-UBND 27/6/2024	24.504	19.500				5.700	5.700	8.500	8.500	10.200	10.200	13.000	13.000	15.600	18.500	94,9%	UBND huyện Quốc Oai	Huyện dự kiến không giải ngân hết KHV đã giao	
12	Trường THCS Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 6611/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	24.592	9.000							6.000	6.000	6.000	6.000	8.000	8.000	8.500	94,4%	UBND huyện Quốc Oai	Huyện dự kiến không giải ngân hết KHV đã giao	
13	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Thu	1	2024-2025	45/NQ-HĐND 30/8/2022; 7796/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	18.732	12.800				500	5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	11.000	11.000	12.800	12.800	12.800	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
14	THCS Hồng kỳ	1	2024-2026	61/NQ-HĐND 25/4/2023; 7797/QĐ-UBND 05/11/2024	43.133	28.900				1.000	12.000	12.000	15.000	15.000	23.000	23.000	28.900	28.900	28.900	28.900	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
15	Trường tiểu học Cao Viên II	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 5691/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	80.000	51.800							15.000	15.000	30.000	30.000	40.000	40.000	40.000	51.800	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
16	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam	1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 7104/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 (duyet DA)	54.000	13.160										13.160	13.160	13.160	13.160	13.160	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
17	Xây dựng Trường THCS Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.	1	2023-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/6/2023; đc đả 6827/QĐ-UBND 16/9/2024	44.000	11.000							500	500	500	8.000	8.000	8.000	11.000	11.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
18	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn	1	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1713/QĐ-UBND 16/10/2024	128.015	30.000									30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây	
19	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bổ tri phần còn lại)	1	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1452/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	139.583	78.000									32.000	32.000	32.000	62.000	62.000	78.000	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây	
20	Trường mầm non Phú Thịnh khu B (tại NQ là mầm non Phú Thịnh)	1	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1454/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	133.688	67.000									32.000	32.000	52.000	52.000	67.000	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây		



**Phụ lục 8.5**

**KẾ HOẠCH THỨC ĐẦY TRIỂN KHAI VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)													Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày tháng	TMBT	Tổng số	Tráo: Vốn XSKT	Tg 01/ 2025	Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025	Tg 01/ 2026			Tỷ lệ giải ngân (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12</b>			<b>150.928</b>	<b>40.760</b>	<b>30.000</b>	<b>3.000</b>	<b>3.700</b>	<b>11.550</b>	<b>16.600</b>	<b>22.100</b>	<b>27.660</b>	<b>31.160</b>	<b>37.160</b>	<b>37.260</b>	<b>39.260</b>	<b>40.760</b>	<b>40.760</b>	<b>100,0%</b>				
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>10</i>			<i>129.331</i>	<i>23.260</i>	<i>15.000</i>		<i>700</i>	<i>6.550</i>	<i>8.600</i>	<i>12.600</i>	<i>18.160</i>	<i>20.160</i>	<i>23.160</i>	<i>23.260</i>	<i>23.260</i>	<i>23.260</i>	<i>23.260</i>	<i>23.260</i>	<i>100,0%</i>			
	<i>Dự án mới</i>	<i>2</i>			<i>21.597</i>	<i>17.500</i>	<i>15.000</i>	<i>3.000</i>	<i>3.000</i>	<i>5.000</i>	<i>8.000</i>	<i>9.500</i>	<i>9.500</i>	<i>11.000</i>	<i>14.000</i>	<i>14.000</i>	<i>14.000</i>	<i>16.000</i>	<i>17.500</i>	<i>17.500</i>	<i>100,0%</i>			
<b>1</b>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<b>10</b>			<b>129.331</b>	<b>23.260</b>	<b>15.000</b>		<b>700</b>	<b>6.550</b>	<b>8.600</b>	<b>12.600</b>	<b>18.160</b>	<b>20.160</b>	<b>23.160</b>	<b>23.260</b>	<b>23.260</b>	<b>23.260</b>	<b>23.260</b>	<b>23.260</b>	<b>100,0%</b>			
1	Xây mới Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1	2023-2025	6691/QĐ-UBND ngày 25/10/2023; 6577/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	8.450	1.500							1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2025	8081/QĐ-UBND ngày 01/11/2022; 6576/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	13.445	2.000							2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2022-2025	4070/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 956/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	10.000	300			300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	300	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2025	4071/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 598/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	14.950	500			200	400	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	2021-2025	2557/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 3293/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.788	100				100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	2024-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 921/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	8.372	3.400				1.400	1.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	
7	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5154/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	19.907	6.460	6.460			1.400	1.400	3.460	3.460	6.460	6.460	6.460	6.460	6.460	6.460	6.460	6.460	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	
8	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2023-2025	7696/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	10.573	950	950		500	500	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	2023-2025	56/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 4080/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	19.246	7.100	6.640			3.000	3.000	5.000	5.000	7.000	7.000	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025		Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)													Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày tháng	TMBT	Tổng số	Trợ: Vốn XSKT	Tg 01/ 2025	Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025	Tg 01/ 2026			Tỷ lệ giải ngân (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
10	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức	1	2023-2025	6270/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	9.600	950	950			950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa		
<b>II</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>2</b>			<b>21.597</b>	<b>17.500</b>	<b>15.000</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>5.000</b>	<b>8.000</b>	<b>9.500</b>	<b>9.500</b>	<b>11.000</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>	<b>16.000</b>	<b>17.500</b>	<b>17.500</b>	<b>100,0%</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 6079/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	10.597	8.500	7.000			2.000	2.000	3.500	3.500	5.000	5.000	5.000	5.000	7.000	8.500	8.500	100,0%	UBND huyện Quốc Oai		
2	Trạm y tế xã Đại Hùng	1	2022-2025	02/NQ-HĐND ngày 21/3/2022; 7534/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 7795/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	11.000	9.000	8.000	3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	6.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	

**Phụ lục 8.6**  
**KẾ HOẠCH THỰC Đẩy TRIỂN KHAI VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ**  
**CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	222			6.657.556	2.390.513	5.505	18.505	198.655	419.880	729.567	1.007.824	1.349.404	1.527.804	1.784.090	1.935.390	2.105.856	2.289.263	2.386.113	99,8%			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	205			5.744.458	2.106.448	5.505	18.505	196.655	412.580	665.852	892.609	1.177.189	1.350.589	1.598.475	1.732.775	1.852.741	2.029.648	2.104.348	99,9%			
	<i>Dự án mới</i>	17			913.098	284.065			2.000	7.300	63.715	115.215	172.215	177.215	185.615	202.615	253.115	259.615	281.765	99,2%			
<b>I</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	205			5.744.458	2.106.448	5.505	18.505	196.655	412.580	665.852	892.609	1.177.189	1.350.589	1.598.475	1.732.775	1.852.741	2.029.648	2.104.348	99,9%			
1	Tu bổ, tôn tạo đền Mãng Sơn	1	2024-2026	567/QĐ-UBND 12/6/2023	15.768	2.450			2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ, tôn tạo đền Vua Lê	1	2024-2026	1136/QĐ-UBND 26/10/2022	32.068	10.700				5.000	5.000	5.000	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hạng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà binh và sân vườn, công thành phía Đông, xây mới cầu cống Tây) (Giai đoạn 1) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2024-2027	1453/QĐ-UBND 02/8/2024	218.704	47.500			2.500	2.500	10.000	10.000	20.000	20.000	20.000	35.000	35.000	47.500	47.500	47.500	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1	2022-2025	1100/QĐ-UBND 04/3/2022; 6326/QĐ-UBND 19/11/2024	25.000	2.500			2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	1	2023-2025	9696/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	13.100				8.000	10.000	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu	1	2023-2025	9694/QĐ-UBND 08/11/2022; 8966/QĐ-UBND 30/12/2023	20.000	9.600			4.000	4.000	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	9.600	9.600	9.600	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng	1	2023-2025	9697/QĐ-UBND 08/11/2022; 8967/QĐ-UBND 30/12/2023	25.000	13.600				2.500	2.500	2.500	6.000	6.000	10.500	10.500	13.600	13.600	13.600	13.600	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bô thị trấn Tây Đằng	1	2023-2025	6942/QĐ-UBND 09/11/2023	22.000	12.800		-	-	-	5.000	8.000	8.000	10.000	10.000	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	1	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023; 7488/QĐ-UBND 27/11/2023	35.000	10.800		1.500	3.500	4.500	5.500	6.500	8.000	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	1	2022-2025	1921/QĐ-UBND 08/5/2023	13.000	6.000		-	-	-	4.000	4.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6385/QĐ-UBND 19/10/2023	14.000	7.000		-	-	-	5.000	5.000	5.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6499/QĐ-UBND 27/10/2023	25.000	15.000			3.000	3.000	7.000	7.000	11.000	11.000	11.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	8.000		-	-	-	-	5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	5.500		-	-	-	-	2.000	2.000	2.000	4.000	4.000	5.000	5.500	5.500	5.500	100,0%	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
15	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1	2022-2025	498/QĐ-UBND 20/02/2024	25.000	13.300			2.000	2.000	6.000	6.000	9.000	9.000	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phúc Lâm, Miếu, Văn Chi thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1	2023-2025	1995/QĐ-UBND 08/5/2024	30.000	4.000				1.000	1.000	2.000	2.000	2.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vù thôn Yên Bô	1	2023-2025	1033/QĐ-UBND 19/3/2024	35.000	4.000				4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu, xã Phú Sơn	1	2024-2026	824/QĐ-UBND 07/3/2024	20.000	3.500				1.000	1.000	2.000	2.000	2.000	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1	2023-2025	850/QĐ-UBND 11/3/2024; 5762/QĐ-UBND 31/10/2024	25.000	11.900				3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	6.000	11.900	11.900	11.900	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Sa, Tân Hồng	1	2023-2025	4001/QĐ-UBND 31/7/2024	45.000	4.000					4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	100,0%	UBND huyện Ba Vì	
21	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2023-2025	8381/QĐ-UBND 11/11/2022; 6915/QĐ-UBND 25/11/2024	13.985	1.500				1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ	
22	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	1	2023-2025	8088/QĐ-UBND 01/11/2022; 6949/QĐ-UBND 26/11/2024	14.863	7.000						3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	7.000	7.000	7.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ	
23	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	1	2023-2025	8371/QĐ-UBND 11/11/2022; 6890/QĐ-UBND 23/11/2024	15.807	9.000							4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	9.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
24	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1	2023-2025	8372/QĐ-UBND 11/11/2022; 6892/QĐ-UBND 23/11/2024	18.531	9.000						4.000	4.000	4.000	4.000	7.000	7.000	7.000	9.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
25	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2023-2025	7135/QĐ-UBND 13/11/2023; 6598/QĐ-UBND 12/11/2024	9.554	3.500					1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500	3.500	3.500	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
26	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2023-2025	7133/QĐ-UBND 13/11/2023; 1269/QĐ-BQL 16/9/2024; 6599/QĐ-UBND 12/11/2024	17.319	6.000							3.000	3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
27	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1	2023-2025	8089/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	11.065	5.700								3.000	3.000	3.000	3.000	5.700	5.700	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
28	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đồng Sơn	1	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	9.500						4.000	4.000	4.000	4.000	7.000	7.000	7.000	9.500	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
29	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền	1	2023-2025	8373/QĐ-UBND 11/11/2022; 6891/QĐ-UBND 23/11/2024	24.111	980							980	980	980	980	980	980	980	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
30	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương	1	2023-2025	7473/QĐ-UBND 11/11/2022	19.422	3.800						1.500	1.500	1.500	1.500	2.000	2.000	3.800	3.800	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
31	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn	1	2024-2025	7134/QĐ-UBND 13/11/2023; 4180/QĐ-UBND 26/7/2024	25.826	11.000								5.000	5.000	5.000	5.000	11.000	11.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)															Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
32	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trầm	1	2023-2026	6680/QĐ-UBND 24/10/2023	183.825	110.000					30.000	30.000	30.000	30.000	70.000	70.000	90.000	90.000	110.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
33	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	1	2023-2026	7167/QĐ-UBND 14/11/2023	92.032	45.000				500	500	1.000	5.000	15.000	20.000	25.000	30.000	40.000	45.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
34	Tu bổ, tôn tạo chùa Trầm gian, xã Tiên Phương	1	2023-2026	2648/QĐ-UBND 19/5/2023; 2742/QĐ-UBND 25/5/2023	88.576	48.700				500	500	1.000	5.000	15.000	20.000	25.000	35.000	40.000	48.700	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
35	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Hội, xã Tân Lập	1	2023-2025	6512/QĐ-UBND 06/10/2023	19.883	6.000			2.000	2.000	4.000	4.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	100,0%	UBND huyện Đan Phượng	
36	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Tiến, xã Trung Châu; hạng mục: Đại bái và các hạng mục phụ trợ	1	2023-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 5902/QĐ-UBND 14/9/2023	12.980	4.600			2.000	2.000	4.000	4.000	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	100,0%	UBND huyện Đan Phượng	
37	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đông Khê, xã Đan Phượng	1	2023-2025	2991/QĐ-UBND 19/4/2023	19.813	9.900			3.000	3.000	8.000	8.000	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	100,0%	UBND huyện Đan Phượng	
38	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bồng Lai, xã Hồng Hà	1	2024-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 1061/QĐ-UBND 07/02/2024	14.993	8.000			2.000	2.000	4.000	4.000	7.000	7.000	7.000	7.000	8.000	8.000	8.000	8.000	100,0%	UBND huyện Đan Phượng	
39	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	1	2022-2025	6404/QĐ-UBND 29/9/2023	37.375	15.566				5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	15.000	15.000	15.566	15.566	15.566	100,0%	UBND huyện Đan Phượng		
40	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	1	2022-2025	13482/QĐ-UBND 02/11/2022; 11974/QĐ-UBND 20/11/2024	31.098	7.300				3.000	5.000	5.000	5.000	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	100,0%	UBND huyện Đông Anh	
41	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	1	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	14.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	100,0%	UBND huyện Đông Anh	
42	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2022-2025	7324/QĐ-UBND 27/10/2020; 11976/QĐ-UBND 20/11/2024	92.337	15.000		4.000	4.000	9.000	9.000	12.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	100,0%	UBND huyện Đông Anh	
43	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chải (giai đoạn 2)	1	2024-2026	CT - 6555/QĐ-UBND ngày 03/8/2023; DA-342/QĐ-UBND 16/01/2024	34.985	15.000					5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	10.000	15.000	15.000	15.000	100,0%	UBND huyện Đông Anh		
44	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GD2)	1	2024-2027	CT- 15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; DA - 872/QĐ-UBND 02/02/2024	63.328	33.500					10.000	10.000	20.000	20.000	25.000	25.000	25.000	33.500	33.500	100,0%	UBND huyện Đông Anh		
45	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1	2022-2025	15276/QĐ-UBND 07/12/2022	29.131	6.000			3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	100,0%	UBND huyện Đông Anh	
46	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1	2022-2025	12592/QĐ-UBND 14/10/2022	32.989	10.000					5.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Đông Anh	
47	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1	2022-2025	12593/QĐ-UBND 14/10/2022; 11975/QĐ-UBND 20/11/2024	27.864	12.000			8.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	100,0%	UBND huyện Đông Anh	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lưu ý kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
48	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1	2024-2025	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.892	15.000				5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	13.000	13.000	15.000	15.000	100,0%	UBND huyện Đông Anh	
49	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2023-2025	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	28.463	6.700				3.000	3.000	3.000	3.000	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	100,0%	UBND huyện Đông Anh	
50	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1	2024-2026	3091/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	26.111	9.000				2.000	2.000	4.000	4.000	7.000	7.000	7.000	7.000	9.000	9.000	100,0%	UBND huyện Đông Anh	
51	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1	2024-2026	3697/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	6.669	3.500		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	3.500	3.500	100,0%	UBND huyện Đông Anh	
52	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng, xã Đại Mạch	1	2024-2026	4785/QĐ-UBND 24/5/2024	23.175	4.000												4.000	4.000	100,0%	UBND huyện Đông Anh	
53	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu, xã Cổ Loa	1	2023-2025	9785/QĐ-UBND 31/10/2023	28.822	5.000												5.000	5.000	100,0%	UBND huyện Đông Anh	
54	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thượng, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5263/QĐ-UBND 14/12/2023; 595/QĐ-QLDA ĐTXD 16/9/2024	25.704	13.000				2.000	3.000	4.000	5.000	6.000	7.000	7.000	13.000	13.000	13.000	100,0%	UBND huyện Gia Lâm	
55	Tu bổ, tôn tạo đình - chùa Hoàng Xá, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 4937/QĐ-UBND 27/11/2023	23.152	10.000				2.000	3.000	4.000	5.000	6.000	6.000	6.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Gia Lâm	
56	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Bàn, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 239/QĐ-UBND 10/01/2024; 566/QĐ-QLDA ĐTXD 22/8/2024	13.267	7.100				2.000	3.000	4.000	5.000	6.000	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	100,0%	UBND huyện Gia Lâm	
57	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ Thôn, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	4942/QĐ-UBND 28/11/2023; 573/QĐ-QLDA ĐTXD 29/8/2024	14.387	4.500				2.000	3.000	4.000	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	100,0%	UBND huyện Gia Lâm	
58	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Trám Trôi	1	2023-2025	6754/QĐ-UBND 18/5/2023; 1861/QĐ-BQL 18/11/2023	29.195	5.300					5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
59	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cánh Linh Tự, xã Tiền Yên)	1	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 677/QĐ-UBND 06/3/2024	42.007	21.000				5.000	5.000	10.000	10.000	15.000	15.000	21.000	21.000	21.000	21.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
60	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái	1	2022-2025	7044/QĐ-UBND 02/11/2022; 4955/QĐ-UBND 25/11/2024	13.594	4.800				2.000	2.000	3.800	3.800	3.800	3.800	4.800	4.800	4.800	4.800	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
61	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1	2023-2025	6553/QĐ-UBND 4/10/2022	24.809	9.000		3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
62	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1	2023-2025	1858/QĐ-UBND 01/6/2022	17.678	7.000				2.000	2.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
63	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhà Phúc Tự)	1	2023-2026	13006/QĐ-UBND 31/10/2023	53.648	10.600							5.000	5.000	5.000	10.600	10.600	10.600	10.600	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
64	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Cồn	1	2023-2025	12496/QĐ-UBND 10/10/2023	25.702	9.800			3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
65	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Di Trạch, xã Di Trạch (giai đoạn 2)	1	2023-2026	13314/QĐ-UBND 14/11/2023	18.470	7.000			3.000	3.000	5.000	5.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
66	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Báo Phúc, thị trấn Tràm Trôi – giai đoạn 2	1	2023-2026	12547/QĐ-UBND 12/10/2023	43.016	20.000				5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	15.000	15.000	20.000	20.000	20.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
67	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1	2023-2026	133/QĐ-UBND 07/02/2023	16.853	3.000					3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
68	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiên Yên	1	2023-2026	8033/QĐ-UBND 23/11/2022	32.954	15.000			5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
69	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cát Ngòi, xã Cát Quế	1	2023-2025	1745/QĐ-UBND 26/5/2022	14.162	2.700				2.000	2.000	2.000	2.000	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
70	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Du xã An Thượng	1	2023-2025	5652; 13/10/2021 12301/QĐ-UBND 28/9/2023	15.858	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
71	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sung, xã Văn Cồn	1	2023-2025	758/QĐ-UBND 11/3/2022	18.739	1.000									1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức		
72	Tu bổ, tôn tạo di tích Võ chi Quế Dương, xã Dương Liễu	1	2023-2025	14563/QĐ-UBND 30/12/2022	12.940	4.000			1.500	1.500	1.500	1.800	1.800	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
73	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngải Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1	2023-2026	1880/QĐ-UBND 09/5/2024	31.774	6.000								6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
74	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	1	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	3.000					1.500	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
75	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nai Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213	14.700				3.000	7.000	11.000	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
76	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023; 2294/QĐ-UBND 11/6/2024 (TKBVTC)	50.587	20.600			5.000	15.000	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
77	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	806/QĐ-UBND 01/3/2024	25.601	10.200			1.200	3.200	6.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
78	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 29/3/2022; 852/QĐ-UBND 06/3/2023	11.102	3.800			1.000	2.000	3.000	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
79	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1	2024-2026	3391/QĐ-UBND 29/5/2023	31.642	15.200			2.000	4.000	7.000	10.000	13.000	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
80	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3412/QĐ-UBND 30/5/2023	27.982	13.300			2.000	5.000	7.500	10.000	12.000	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	100,0%	UBND huyện Mê Linh	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lưu kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)				
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
81	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3341/QĐ-UBND 25/5/2023	33.082	17.100								4.000	4.000	8.000	8.000	12.000	12.000	17.100	17.100	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
82	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3343/QĐ-UBND 25/5/2023	38.675	23.500			1.500	3.000	6.500	8.500	12.000	16.000	19.000	21.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
83	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn, xã Kim Hoa	1	2024-2026	3099/QĐ-UBND 16/5/2023	38.265	18.600			1.500	4.000	7.000	10.000	13.500	16.500	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
84	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiên, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3143/QĐ-UBND 20/5/2023	25.963	11.000			1.500	3.000	5.000	7.000	9.500	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
85	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giai Lạc, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 801/QĐ-UBND 29/02/2024	32.522	16.400			1.500	4.000	7.000	10.000	12.500	15.000	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
86	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 800/QĐ-UBND 29/02/2024	48.859	29.800			1.500	4.500	8.000	11.500	15.000	18.000	21.500	25.000	28.300	29.800	29.800	29.800	29.800	100,0%	UBND huyện Mê Linh	
87	Đền Cống Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3876/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	10.000	900			900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
88	Đình Phú Hữu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	1690/QĐ-UBND 22/6/2023	30.000	15.000								3.000	5.000	8.000	11.000	13.000	15.000	15.000	15.000	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
89	Chùa Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3547/QĐ-UBND 30/10/2023	34.189	19.500							1.000	3.000	5.000	8.000	12.000	16.000	19.500	19.500	19.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
90	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	266/QĐ-UBND 23/02/2023; 3526/QĐ-UBND 01/7/2024	20.000	6.500			6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
91	Đình Thượng Thôn (Đình Thương Tuy Lai), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3476/QĐ-UBND 25/10/2023	32.250	15.200								5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	15.200	15.200	15.200	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
92	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 3809/QĐ-UBND 15/11/2023; 670/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024; 5327/QĐ-UBND 27/9/2024	36.000	14.500			1.000	1.000	1.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	14.500	14.500	14.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
93	Quán Trê, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	8.400								5.000	5.000	5.000	5.000	8.400	8.400	8.400	8.400	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
94	Đình làng Cầu, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3878/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	10.700								5.000	5.000	5.000	5.000	10.700	10.700	10.700	10.700	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
95	Đền Hưng Nông	1	2023-2025	3350/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	7.900				5.000	5.000	6.000	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	



STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lưu kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
96	Đền An Duyệt	1	2023-2025	3349/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	7.600				5.000	5.000	6.000	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
97	Đền Thương Tiết	1	2023-2025	3546/QĐ-UBND 30/10/2023	20.000	10.100				2.000	2.000	6.000	6.000	6.000	8.100	8.100	8.100	10.100	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
98	Chùa Khánh Long (chùa Áng Hạ), xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	4133/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	10.400					2.000	2.000	2.000	2.000	6.000	6.000	10.400	10.400	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
99	Chùa thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	5011/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	20.000	10.500				2.000	2.000	2.000	7.000	7.000	7.000	7.000	10.500	10.500	10.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
100	Đền Văn Mộng, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3879/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	21.500				5.000	5.000	5.000	15.000	15.000	15.000	21.500	21.500	21.500	21.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
101	Chùa Hàm Long (chùa Khê Bộ), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3875/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	22.000				2.000	2.000	2.000	15.000	15.000	15.000	20.000	20.000	22.000	22.000	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
102	Quán Ông/Đền Thông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3855/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	40.000	19.000				2.000	2.000	2.000	10.000	10.000	10.000	16.000	16.000	19.000	19.000	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
103	Đền La Mai, xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2889/QĐ-UBND 06/6/2024	7.000	3.500							1.000	2.000	3.000	3.500	3.500	3.500	3.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
104	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2444/QĐ-UBND 23/5/2024	26.000	13.500							5.000	5.000	5.000	5.000	8.900	8.900	13.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
105	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1	2022-2025	5514/QĐ-UBND 19/11/2022; 5314/QĐ-UBND 26/11/2024	15.544	950							950	950	950	950	950	950	950	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	Đã không giải ngân hết vốn năm 2023. Đã hoàn trả NSTP 950 triệu đồng. Bỏ trí lại KHV năm 2025 là 950 triệu đồng.
106	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Triều, xã Nam Triều	1	2023-2025	6058/QĐ-UBND 14/11/2023; 5219/QĐ-UBND 20/11/2024	18.402	9.800				3.000	3.000	3.000	7.800	7.800	7.800	9.800	9.800	9.800	9.800	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
107	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sào Thượng	1	2023-2025	5434/QĐ-UBND 15/11/2022; 5039/QĐ-UBND 11/11/2024	19.590	10.300				5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	8.000	10.300	10.300	10.300	10.300	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
108	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	1	2023-2025	5183/QĐ-UBND 28/10/2022; 5218/QĐ-UBND 20/11/2024	19.961	8.000				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
109	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	1	2023-2025	5208/QĐ-UBND 28/10/2022; 5247/QĐ-UBND 21/11/2024	18.619	7.000				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
110	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Vũ, xã Phương Dực	1	2024-2025	740/QĐ-UBND 27/02/2024	25.345	9.000				4.000	4.000	4.000	4.000	7.000	7.000	7.000	7.000	9.000	9.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
111	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm	1	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	18.932	8.000				3.000	3.000	3.000	3.000	7.000	7.000	7.000	7.000	8.000	8.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
112	Tu bổ tôn tạo di tích đình Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 709/QĐ-UBND 21/02/2024	21.305	7.000				3.000	3.000	3.000	3.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
113	Tu bổ, tôn tạo miếu Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 774/QĐ-UBND 29/02/2024	13.023	4.500				2.000	2.000	2.000	2.000	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
114	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vĩnh Hạ, xã Khai Thái	1	2024-2025	2075/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	17.913	9.800			3.000	3.000	3.000	7.800	7.800	7.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
115	Tu bổ tôn tạo di tích đình Thủy Trú, xã Bạch Hạ	1	2023-2025	3426/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	23.000	11.200			3.000	3.000	3.000	3.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	11.200	11.200	11.200	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
116	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tri Thủy, xã Tri Thủy	1	2023-2025	2076/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	22.000	12.000			4.000	4.000	4.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	12.000	12.000	12.000	12.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
117	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Ngải Khê	1	2024-2025	1247/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	28.613	13.000				3.000	3.000	3.000	8.000	8.000	8.000	8.000	11.000	11.000	13.000	13.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
118	Tu bổ, tôn tạo di tích đền bà Ả Lanh	1	2023-2025	2512/QĐ-UBND 05/6/2024; 5031/QĐ-UBND 11/11/2024	14.773	4.900				2.000	2.000	2.000	2.000	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
119	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	1	2024-2025	2835/QĐ-UBND 19/6/2024	15.000	7.000			2.000	2.000	2.000	4.000	4.000	4.000	4.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
120	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bảo Vệ, xã Long Xuyên	1	2023-2025	4867/QĐ-UBND 27/10/2023	11.467	1.400					1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
121	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	1	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	2.800			2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
122	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc	1	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	11.800					5.000	5.000	5.000	5.000	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
123	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ân Phú, xã Xuân Đình	1	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	8.500					4.000	4.000	4.000	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
124	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	995/QĐ-UBND 24/02/2024	21.371	11.300						4.000	4.000	4.000	6.000	6.000	6.000	11.300	11.300	11.300	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
125	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thuần Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc	1	2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 967/QĐ-UBND 23/02/2024	19.636	9.800						3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	9.800	9.800	9.800	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
126	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sen Chiểu, xã Sen Phương	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 15/12/2022; 879/QĐ-UBND 16/02/2024	23.569	12.000					6.000	6.000	6.000	6.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
127	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hương Vinh, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	4299/QĐ-UBND 29/9/2023	22.613	12.100							3.500	3.500	3.500	7.000	7.000	7.000	12.100	12.100	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
128	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nửa, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1789/QĐ-UBND 26/5/2022; 1184/QĐ-BQLDA 07/10/2024 (TKBVTC)	19.254	7.300						3.000	3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	7.300	7.300	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
129	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ân Phú xã Xuân Đình	1	2023-2025	3117/QĐ-UBND 16/8/2023	24.078	13.100						6.000	6.000	6.000	6.000	11.100	11.100	13.100	13.100	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
130	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cung Sơn, xã Tích Giang	1	2024-2026	3109/QĐ-UBND ngày 15/8/2022; 3796/QĐ-UBND 25/7/2024 (TKBVTC)	13.643	9.000						3.500	3.500	3.500	5.500	5.500	5.500	9.000	9.000	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
131	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ba Giai, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 19/12/2023	12.683	6.100						6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
132	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tuy Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2025	4320/QĐ-UBND 15/11/2022; 4943/QĐ-UBND 09/10/2024	17.900	9.300						3.000	3.000	3.000	7.000	7.000	7.000	9.300	9.300	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
133	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Phần	1	2024-2026	996/QĐ-UBND 24/02/2024	27.493	14.600						4.600	4.600	4.600	9.600	9.600	9.600	14.600	14.600	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
134	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lục Xuân xã Vòng Xuyên	1	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	14.845	7.900						2.607	2.607	2.607	5.293	5.293	5.293	7.900	7.900	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
135	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Doanh Bằng, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1790/QĐ-UBND 26/5/2023	11.622	5.400						1.400	1.400	1.400	3.900	3.900	3.900	5.400	5.400	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
136	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quế Lâm, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	3424/QĐ-UBND 30/8/2023	11.569	6.700				5.000	5.000	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
137	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kỳ Úc, thị trấn Phúc Thọ	1	2023-2025	3590/QĐ-UBND 08/9/2023	17.715	10.000						6.000	6.000	6.000	6.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
138	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Hát Môn	1	2023-2025	4748/QĐ-UBND 28/10/2023	49.095	26.500				8.000	8.000	8.000	15.000	15.000	15.000	23.000	23.000	26.500	26.500	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
139	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	997/QĐ-UBND 24/02/2024	17.138	10.000						3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
140	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	970/QĐ-UBND 23/02/2024; 849/QĐ-BQLDA 25/7/2024	27.339	17.200						9.000	9.000	9.000	14.000	14.000	14.000	17.200	17.200	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
141	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Triệu Xuyên, xã Long Xuyên	1	2023-2025	3591/QĐ-UBND 08/9/2023	25.889	11.900				3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	9.000	9.000	11.900	11.900	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
142	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đồng Quang	1	2023-2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	12.500				3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	9.500	9.500	9.500	12.500	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	
143	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	1	2023-2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	10.200				4.000	4.000	7.000	7.000	7.000	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
144	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tinh Lam, xã Đại Thành	1	2023-2025	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	13.500				4.000	4.000	4.000	9.000	9.000	9.000	13.500	13.500	13.500	13.500	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	
145	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022-2025	4704/QĐ-UBND 13/10/2023; 3644/QĐ-UBND 19/6/2024; 155/QĐ-QLDA 01/6/2024	19.417	6.500			2.500	2.500	2.500	4.500	4.500	4.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	
146	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng (Quán trên) xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5872/QĐ-UBND 27/11/2023	14.851	6.800				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	
147	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Văn Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	1	2022 - 2025	5613/QĐ-UBND 13/11/2023; 6739/QĐ-UBND 26/10/2024	21.617	12.300		1.500	1.500	1.500	9.000	9.000	9.000	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	
148	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Đạt, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	5598/QĐ-UBND 08/11/2023; 559/QĐ-QLDA 21/11/2024	35.870	21.000			2.000	2.000	7.000	7.000	7.000	12.000	12.000	12.000	15.000	15.000	19.900	94,8%	UBND huyện Quốc Oai	
149	Tu bổ tôn tạo di tích đình Cấn Hạ, xã Cấn Hữu	1	2023-2025	4897/QĐ-UBND 20/10/2023	21.427	5.000				3.000	3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	
150	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Mục, xã Hòa Thạch	1	Hết năm 2025	43/QĐ-UBND 12/01/2023; 7582/QĐ-UBND 29/12/2023	21.677	3.350					3.350	3.350	3.350	3.350	3.350	3.350	3.350	3.350	3.350	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	
151	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bái Nội, xã Liệp Tuyết	1	2023-2025	5599/QĐ-UBND 08/11/2023	32.802	17.000			2.000	2.000	5.000	5.000	11.000	11.000	14.000	14.000	14.000	16.000	16.000	94,1%	UBND huyện Quốc Oai	
152	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn	1	2021-2025	8825/QĐ-UBND 10/11/2022; 7843/QĐ-UBND 07/11/2024	19.589	1.300			1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
153	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023; 813/QĐ-QLDA 14/10/2024	34.726	14.700	3.000	3.000	5.000	5.000	8.000	8.000	12.000	12.000	12.000	12.000	14.700	14.700	14.700	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
154	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	8.900			3.000	3.000	5.000	5.000	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
155	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	1	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	7.700			3.000	3.000	5.000	5.000	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
156	Tu bổ, tôn tạo đền Cá, xã Đông Xuân	1	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	10.800			3.000	3.000	5.000	5.000	8.000	8.000	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
157	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân	1	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	7.500			3.000	3.000	5.000	5.000	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
158	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2023-2025	6872/QĐ-UBND 12/10/2023	20.900	7.300			3.000	3.000	5.000	5.000	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
159	Tu bổ, tôn tạo Đình Lương Phúc, xã Việt Long	1	2021-2025	8107/QĐ-UBND 13/10/2022; 5136/QĐ-UBND 17/8/2023; 65/QĐ-QLDA 20/01/2024; 7677/QĐ-UBND 29/10/2024	21.210	3.000				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)				
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
160	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Môn, xã Hiền Ninh	1	2023-2025	7768/QĐ-UBND 15/11/2023	15.317	2.000					2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn		
161	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Trung, xã Đức Hòa	1	2023-2026	880/QĐ-UBND 07/02/2024	20.239	5.500				2.000	2.000	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn		
162	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	1	2022-2025	8104/QĐ-UBND 31/10/2022; 5356/QĐ-UBND 18/11/2024	35.000	8.400				3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	8.400	8.400	8.400	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
163	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cần Kiệm	1	2022-2025	7731/QĐ-UBND 26/10/2022; 257/QĐ-BQLDA 12/5/2023; 5368/QĐ-UBND 19/11/2024	28.000	990					990	990	990	990	990	990	990	990	990	990	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
164	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	1	2022-2025	8741/QĐ-UBND 15/11/2022; 3380/QĐ-UBND 05/7/2024	25.000	10.000					3.000	3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	9.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
165	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Chàng Sơn	1	2022-2025	8527/QĐ-UBND 14/11/2022; 5391/QĐ-UBND 21/11/2024	14.925	4.300	700	700	700	700	2.000	2.000	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
166	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thấp, xã Hạ Bằng	1	2023-2025	8973/QĐ-UBND 22/11/2022; 391/QĐ-BQLDA 03/7/2023	25.952	2.200							2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
167	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên, xã Thạch Xá	1	2022-2025	707/QĐ-UBND 01/3/2023; 5377/QĐ-UBND 20/11/2024	18.000	432					432	432	432	432	432	432	432	432	432	432	432	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
168	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	1	2023-2025	DA-5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023; TKKT-282/QĐ-UBND 02/12/2023; 5390/QĐ-UBND 21/11/2024	25.000	1.900				1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
169	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Đồng	1	2023-2025	DA-7599/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; TKKT-613/QĐ-BQLDA 05/9/2024	19.997	9.400				3.000	3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	6.000	9.400	9.400	9.400	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
170	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1	2023-2025	DA-1348/QĐ-UBND ngày 20/3/2023; TKKT-430/QĐ-BQLDA 09/7/2024	26.250	11.500				3.500	3.500	3.500	3.500	7.500	7.500	7.500	7.500	10.500	11.500	11.500	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
171	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1	2023-2025	DA - 8271/QĐ-UBND ngày 04/11/2022; TKKT-325/QĐ-BQLDA 07/6/2024	23.832	10.500				3.000	3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	9.000	9.000	10.500	10.500	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
172	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1	2024-2025	8270/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	24.500	10.000				3.000	3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	6.000	8.500	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
173	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Khánh, xã Lại Thưng	1	2024-2025	782/QĐ-UBND 05/02/2024	22.800	9.500				2.500	2.500	2.500	2.500	5.000	5.000	5.000	7.500	7.500	9.500	9.500	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
174	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Bến xã Dị Nậu	1	2022-2025	8787/QĐ-UBND 17/11/2022; 2695/QĐ-UBND 27/5/2024	18.000	9.800				4.500	4.500	4.500	4.500	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	100,0%	UBND huyện Thạch Thất		
175	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Văn	1	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	40.200							20.000	20.000	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
176	Tu bổ tôn tạo di tích đình Rùa Thương, xã Thanh Thủy	1	2023-2025	1679/QĐ-UBND 29/02/2024	20.000	4.200				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
177	Tu bổ tôn tạo di tích đình Sinh Quả, xã Bình Minh	1	2023-2025	13291/QĐ-UBND 18/12/2023	22.800	6.000								6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
178	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bạch Nao, xã Thanh Văn	1	2023-2025	1799/QĐ-UBND 02/3/2024	19.000	5.100										5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
179	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao, xã Cao Dương	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 484/QĐ-UBND 20/01/2024	28.773	13.500				6.000	6.000	6.000	6.000	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
180	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 13596/QĐ-UBND 28/12/2023	22.221	7.000					7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
181	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 1798/QĐ-UBND 02/3/2024	24.000	10.000									10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
182	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Cũ (Miếu Đồng cũ) xã Dân Hoà	1	2023-2025	11259/QĐ-UBND 27/10/2023	15.000	3.900			3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
183	Tu bổ tôn tạo di tích đình Đán Viên, xã Cao Viên	1	2023-2025	12008/QĐ-UBND 03/11/2023	15.000	3.500			3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
184	Tu bổ tôn tạo di tích đình Văn Đồng, xã Xuân Dương	1	2023-2025	11074/QĐ-UBND 18/10/2023	15.000	3.500			3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
185	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín	1	2023-2025	3483/QĐ-UBND 12/6/2023	9.934	2.000				2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	100,0%	UBND huyện Thường Tín	
186	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín	1	2020-2025	3535/QĐ-UBND 25/9/2021; 776/QĐ-UBND 05/3/2024; 4780/QĐ-UBND 19/11/2024	193.863	28.500			5.500	5.500	5.500	15.500	15.500	15.500	20.500	20.500	20.500	20.500	28.500	100,0%	UBND huyện Thường Tín		
187	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thương, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	1	2022-2025	5666/QĐ-UBND 07/11/2022; 4781/QĐ-UBND 19/11/2024	40.662	13.200			3.200	3.200	3.200	3.200	8.200	8.200	8.200	8.200	13.200	13.200	13.200	13.200	100,0%	UBND huyện Thường Tín	
188	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miếng Hạ, thôn Miếng Hạ, xã Hoa Sơn	1	2022-2025	1351/QĐ-UBND 24/11/2022; 7961/QĐ-UBND 21/11/2024	24.652	3.000						3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
189	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tào Dương Văn	1	2022-2025	932/QĐ-UBND 15/9/2022; 7978/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	8.000			3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
190	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đông Phú, xã Phương Tú	1	2022-2025	814/QĐ-UBND 22/8/2022; 3713/QĐ-UBND 05/7/2023; ĐCTKKT - 6581/QĐ-UBND 30/8/2024; 7956/QĐ-UBND 21/11/2024	19.952	1.805	1.805	1.805	1.805	1.805	1.805	1.805	1.805	1.805	1.805	1.805	1.805	1.805	1.805	1.805	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
191	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bàu Bôi, thôn Cầu Bàu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa	1	2022-2025	815/QĐ-UBND 22/8/2022; 7958/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	4.325			2.325	2.325	2.325	4.325	4.325	4.325	4.325	4.325	4.325	4.325	4.325	4.325	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
192	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa	1	2022-2025	813/QĐ-UBND 22/8/2022; 7962/QĐ-UBND 21/11/2024	29.000	4.000			2.000	2.000	2.000	2.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
193	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức	1	2022-2025	945/QĐ-UBND 21/9/2022; 7957/QĐ-UBND 21/11/2024	21.000	7.000						3.000	3.000	3.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
194	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bát Ngõ, đình Chung, Ba thôn Bát, xã Liên Bat, huyện Ứng Hòa	1	2022-2025	626/QĐ-UBND 20/6/2022; 7959/QĐ-UBND 21/11/2024	24.000	10.300			3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
195	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Bật Chùa (quán Đổng Dạ), xã Liên Bat, huyện Ứng Hòa	1	2022-2025	627/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	2.500			1.000	1.000	1.000	1.000	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
196	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bài Lâm Hạ, xã Hồng Quang	1	2023-2025	3367/QĐ-UBND 21/6/2023	25.000	4.900			2.000	2.000	2.000	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
197	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phổ Am, xã Đại Cường	1	2023-2025	1020/QĐ-UBND 06/3/2024	34.719	8.400			2.500	2.500	5.000	5.000	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
198	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cảnh Linh Tự, xã Sơn Công	1	2022-2025	629/QĐ-UBND 20/6/2022	20.021	10.100			3.000	3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
199	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Nội Xá, xã Vạn Thái	1	2023-2025	3662/QĐ-UBND 30/6/2023	24.800	10.000			3.000	3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
200	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vũ Nội, xã Liên Bat	1	2022-2025	1144/QĐ-UBND 18/10/2022; 7960/QĐ-UBND 21/11/2024	13.815	4.000			1.500	1.500	1.500	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
201	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phí Trạch, xã Phương Tú	1	2022-2025	628/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	3.600			1.600	1.600	1.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
202	Tu bổ, tôn tạo, di tích đền Trung Thượng, xã Đại Hùng	1	2023-2025	1015/QĐ-UBND 06/3/2024	20.000	6.700			2.000	2.000	4.700	4.700	4.700	4.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
203	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1	2022-2025	7945/QĐ-UBND 08/12/2023; 7955/QĐ-UBND 21/11/2024	26.000	8.000			3.000	3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
204	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Âm, thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	29.304	2.000			2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
205	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lưu Khê, xã Liên Bạt	1	2022-2025	625/QĐ-UBND 20/6/2022; 7964/QĐ-UBND 21/11/2024	15.000	2.600					2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
<b>II</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>17</b>			<b>913.098</b>	<b>284.065</b>			<b>2.000</b>	<b>7.300</b>	<b>63.715</b>	<b>115.215</b>	<b>172.215</b>	<b>177.215</b>	<b>185.615</b>	<b>202.615</b>	<b>253.115</b>	<b>259.615</b>	<b>281.765</b>	<b>99,2%</b>			
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	1	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 1779/QĐ-UBND 30/10/2024	213.696	50.000						50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lăng Ngô Quyền	1	2024-2027	26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1827/QĐ-UBND 08/11/2024	154.814	27.015					27.015	27.015	27.015	27.015	27.015	27.015	27.015	27.015	27.015	27.015	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Tu bổ, tôn tạo Chùa Báo Ân, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5126/QĐ-UBND 23/9/2024	143.363	40.000									34.500	35.500	40.000	40.000	40.000	40.000	100,0%	UBND huyện Gia Lâm	
4	Đình Thượng Lâm, xã Thượng Lâm	1	2023-2025	CT-445/QĐ-UBND 24/3/2023; DA-4870/QĐ-UBND 06/9/2024	18.000	14.500					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	10.000	14.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
5	Đình Đông Bình	1	2024-2025	CT-1919/QĐ-UBND 25/4/2024; DA-4020/QĐ-UBND 22/7/2024	6.000	5.000				1.500	1.500	3.000	3.000	3.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Đền Thượng (Quán Trúc), xã Bột Xuyên	1	2024-2026	CT-3177/QĐ-UBND 25/6/2024; DA-5758/QĐ-UBND 17/10/2024	19.717	11.650					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	10.000	11.650	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
7	Đình Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	CT: 165/QĐ-UBND ngày 10/02/2023; DA-3148/QĐ-UBND 21/6/2024	20.000	7.500					3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	7.500	7.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
8	Quán Sối, xã Phúc Lâm	1	2024-2026	CT-2746/QĐ-UBND 31/5/2024; DA - 6005/QĐ-UBND 01/11/2024	20.000	7.500					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	7.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
9	Đình Hạ (đình Hạ Khâm Lâm), xã Phúc Lâm	1	2024-2026	CT-3005/QĐ-UBND 15/6/2024; DA - 5757/QĐ-UBND 17/10/2024	20.000	7.500					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	7.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đồi	1	2024-2025	4821/QĐ-UBND 28/10/2024	26.469	8.600							6.000	6.000	6.000	6.000	8.600	8.600	8.600	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ Hòa, xã Tân Phú	1	2023-2025	3448/QĐ-UBND 11/6/2024	23.885	16.300					5.000	5.000	6.500	6.500	6.500	10.000	10.000	10.000	15.500	95,1%	UBND huyện Quốc Oai		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cấn Thượng, xã Cấn Hữu	1	2022-2025	6630/QĐ-UBND 21/10/2024; 7236/QĐ-UBND 21/11/2024	36.984	29.800							8.500	8.500	14.900	14.900	22.800	22.800	28.300	95,0%	UBND huyện Quốc Oai		
13	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội Bình Đa, huyện Thanh Oai	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 6464/QĐ-UBND 30/8/2024	150.000	40.000			2.000	2.000	2.000	2.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Ngô Thi Nhậm, xã Tả Thanh Oai	1	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 5783/QĐ-UBND 14/11/2024	12.785	6.000							3.000	3.000	3.000	6.000	6.000	6.000	6.000	100,0%	UBND huyện Thanh Trì		



STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1	2024-2026	09/NQ-HĐND 11/6/2024; 5785/QĐ-UBND 14/11/2024	11.956	2.800				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	100,0%	UBND huyện Thanh Trì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhị Châu, xã Liên Ninh, xã Liên Ninh	1	2023-2025	32/NQ-HĐND 14/7/2023; 5774/QĐ-UBND 14/11/2024	5.000	2.400				1.000	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	100,0%	UBND huyện Thanh Trì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Xá, xã Tân Triều	1	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 4305/QĐ-UBND 08/8/2024	30.429	7.500								5.000	5.000	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	100,0%	UBND huyện Thanh Trì	

**Phụ lục 8.7**  
**KẾ HOẠCH THỰC Đẩy TRIỂN KHAI VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ**  
**CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ, NHÀ VĂN HOÁ THÔN**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	27			3.650.142	614.872	3.154	23.234	102.334	127.334	192.334	219.668	264.668	298.046	369.146	430.034	480.339	559.172	608.572	99,0%			
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	24			2.961.272	314.872	3.154	23.234	52.334	77.334	92.334	119.668	124.668	143.046	174.146	215.034	225.339	284.172	308.572	98,0%			
	<i>Dự án mới</i>	3			688.870	300.000			50.000	50.000	100.000	100.000	140.000	155.000	195.000	215.000	255.000	275.000	300.000	100,0%			
<b>I.1</b>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	24			2.961.272	314.872	3.154	23.234	52.334	77.334	92.334	119.668	124.668	143.046	174.146	215.034	225.339	284.172	308.572	98,0%			
1	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	10.000									5.000	5.000	5.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
2	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	2021-2025	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022; 8579/QĐ-UBND 19/12/2023; 7024/QĐ-UBND 29/11/2024	158.513	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2025	6035/QĐ-UBND 29/10/2021; 7022/QĐ-UBND 29/11/2024	57.598	4.500						1.000	1.000	1.000	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gốm xã Mỹ Lương	1	2022-2025	6007/QĐ-UBND 28/10/2021; 796/QĐ-BQL 05/7/2022; 6882/QĐ-UBND 22/11/2024	37.270	1.430						1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	1.430	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Đường từ Chợ Sẻ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021; 639/QĐ-BQL 02/6/2022	124.847	12.500					5.000	5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	8.000	12.500	12.500	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
6	Cải tạo đê bồi tá Tích trên địa bàn xã Đông Sơn	1	2022-2025	1069/QĐ-UBND 04/3/2022; 1146/QĐ-BQL 22/8/2024; 7030/QĐ-UBND 29/11/2024	18.595	3.695												3.695	3.695	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		
7	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2025	1055/QĐ-UBND 03/3/2022; 7020/QĐ-UBND 29/11/2024	51.707	10.000								5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
8	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)	1	2021-2025	2563/QĐ-UBND 26/10/2021; 4525/QĐ-UBND 21/11/2022; 4398/QĐ-UBND 13/12/2023; 6608/QĐ-UBND 19/11/2024	79.988	900												900	900	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
9	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021; 2319/QĐ-UBND 17/5/2022	265.662	10.600			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021; 3278/QĐ-UBND 25/7/2022	77.064	4.000			2.000	2.000	2.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1	2020-2025	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 7908/QĐ-UBND 30/12/2023; 7230/QĐ-UBND 21/11/2024	73.980	6.378			3.000	3.000	3.000	3.000	6.378	6.378	6.378	6.378	6.378	6.378	6.378	6.378	100,0%	UBND huyện Quốc Oai	
12	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	Hết năm 2025	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019; 7907/QĐ-UBND 30/12/2023	368.889	59.500			9.500	9.500	19.500	19.500	24.500	29.500	29.500	39.500	39.500	49.500	56.500	56.500	95,0%	UBND huyện Quốc Oai	
13	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2022-2025	2489/QĐ-UBND 05/4/2021; 4895/QĐ-UBND 20/10/2023	122.244	65.600		20.000	20.000	30.000	30.000	35.000	35.000	40.000	40.000	45.000	45.000	55.000	62.300	62.300	95,0%	UBND huyện Quốc Oai	
14	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 6860/QĐ-UBND 16/9/2022	340.668	29.100			8.000	8.000	8.000	16.000	16.000	16.000	16.000	24.000	24.000	24.000	29.100	29.100	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	
15	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1	2019-2025	2213/QĐ-UBND 29/10/2019; 8021/QĐ-UBND 15/11/2024	95.000	19.888										9.888	9.888	19.888	19.888	19.888	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
16	Nâng cấp, mở rộng đường Kim Thư - Đỗ Động - Thanh Văn	1	2021-2025	3133/QĐ-UBND 18/6/2021; 8048/QĐ-UBND 19/11/2024	145.000	16.438										8.000	8.000	16.438	16.438	16.438	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	
17	Đường QL21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)	1	2021-2025	3134/QĐ-UBND 18/6/2021; 11223/QĐ-UBND 26/10/2023; 6940/QĐ-UBND 01/10/2024	48.000	10.305											10.305	10.305	10.305	10.305	100,0%	UBND huyện Thanh Oai	

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		Kế hoạch năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	TMDT		Tg 01/ 2025	Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025	Tg 01/ 2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
18	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ-Xuân Quang đi Đòng Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	933/QĐ-UBND 09/11/2020; 374/QĐ-UBND 23/4/2021; 8003/QĐ-UBND 22/11/2024	130.000	1.854	1.854	1.854	1.854	1.854	1.854	1.854	1.854	1.854	1.854	1.854	1.854	1.854	1.854	1.854	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn	1	2021-2025	1095/QĐ-UBND 29/10/2021; 428/QĐ-UBND 10/6/2022; 7999/QĐ-UBND 22/11/2024	28.845	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
20	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	2021-2025	827/QĐ-UBND 24/08/2021; 167-21/3/2023; 7807/QĐ-UBND 15/11/2024	267.380	18.300						6.000	6.000	6.000	12.000	12.000	12.000	18.300	18.300	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa		
21	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2025	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021; 7846/QĐ-UBND 15/11/2024	199.600	6.904		3.000	3.000	3.000	6.904	6.904	6.904	6.904	6.904	6.904	6.904	6.904	6.904	6.904	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
22	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2025	988/QĐ-UBND 14/10/2021; 131/QĐ-UBND 08/3/2022; 8002/QĐ-UBND 22/11/2024	44.900	1.600		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
23	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh	1	2021-2025	1096/QĐ-UBND 29/10/2021; 1035/QĐ-UBND 07/3/2024; 7998/QĐ-UBND 22/11/2024	22.957	80		80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa	
24	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đượng (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	15.000			7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây		
<b>I.2</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>3</b>			<b>688.870</b>	<b>300.000</b>			<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>140.000</b>	<b>155.000</b>	<b>195.000</b>	<b>215.000</b>	<b>255.000</b>	<b>275.000</b>	<b>300.000</b>	<b>100,0%</b>			
1	Xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức, xã Đức Giang	1	2024-2027	4737/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	371.602	100.000			30.000	30.000	45.000	45.000	45.000	60.000	60.000	80.000	80.000	100.000	100.000	100,0%	UBND huyện Hoài Đức		
2	Xây dựng trường THCS Kim Hoa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2023-2025	1479/QĐ-UBND 17/4/2024; 5279/QĐ-UBND 28/11/2024	146.745	95.000			10.000	10.000	25.000	25.000	45.000	45.000	65.000	65.000	80.000	80.000	95.000	100,0%	UBND huyện Mê Linh		
3	Xây dựng trường Tiểu học Kim Hoa A, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2012/QĐ-UBND 21/5/2024; 5280/QĐ-UBND 28/11/2024	170.523	105.000			10.000	10.000	30.000	30.000	50.000	50.000	70.000	70.000	95.000	95.000	105.000	100,0%	UBND huyện Mê Linh		

**Phụ lục 8.8**

**KẾ HOẠCH THỨC ĐẨY TRIỂN KHAI VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ  
XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>610.064</b>	<b>239.375</b>	<b>4.100</b>	<b>9.200</b>	<b>35.703</b>	<b>79.461</b>	<b>98.572</b>	<b>123.872</b>	<b>143.858</b>	<b>159.695</b>	<b>166.595</b>	<b>180.395</b>	<b>190.595</b>	<b>219.965</b>	<b>239.363</b>	<b>100,0%</b>		
<i>Dự án chuyển tiếp</i>				<i>46</i>	<i>478.619</i>	<i>152.575</i>	<i>3.700</i>	<i>6.800</i>	<i>32.803</i>	<i>66.361</i>	<i>80.972</i>	<i>93.772</i>	<i>109.758</i>	<i>118.995</i>	<i>123.395</i>	<i>130.195</i>	<i>131.895</i>	<i>145.765</i>	<i>152.563</i>	<b>100,0%</b>		
<i>Dự án mới</i>				<i>11</i>	<i>131.445</i>	<i>86.800</i>	<i>400</i>	<i>2.400</i>	<i>2.900</i>	<i>13.100</i>	<i>17.600</i>	<i>30.100</i>	<i>34.100</i>	<i>40.700</i>	<i>43.200</i>	<i>50.200</i>	<i>58.700</i>	<i>74.200</i>	<i>86.800</i>	<b>100,0%</b>		
<b>I</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>46</b>			<b>478.619</b>	<b>152.575</b>	<b>3.700</b>	<b>6.800</b>	<b>32.803</b>	<b>66.361</b>	<b>80.972</b>	<b>93.772</b>	<b>109.758</b>	<b>118.995</b>	<b>123.395</b>	<b>130.195</b>	<b>131.895</b>	<b>145.765</b>	<b>152.563</b>	<b>100,0%</b>		
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Sơn Đà	1	2024-2026	619/QĐ-UBND 26/2/2024	7.500	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	<b>100,0%</b>	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Đông	1	2024-2026	617/QĐ-UBND 26/2/2024	8.180	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	<b>100,0%</b>	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Sơn	1	2024-2026	616/QĐ-UBND 26/2/2024	8.500	100			100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	<b>100,0%</b>	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Minh Châu	1	2024-2026	618/QĐ-UBND 26/2/2024	9.500	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	<b>100,0%</b>	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Lĩnh	1	2024-2026	620/QĐ-UBND 26/2/2024	8.000	1.500		1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	<b>100,0%</b>	UBND huyện Ba Vì	
6	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cẩm Lĩnh	1	2024-2026	2823/QĐ-UBND 10/6/2024	8.720	2.500		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	<b>100,0%</b>	UBND huyện Ba Vì	
7	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Minh Quang	1	2024-2026	2897/QĐ-UBND 13/6/2024	7.000	2.600		2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	<b>100,0%</b>	UBND huyện Ba Vì	
8	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Tông Bạt	1	2023-2025	2822/QĐ-UBND 10/6/2024	7.500	2.800	1.000	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	<b>100,0%</b>	UBND huyện Ba Vì	
9	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đại Yên	1	2024-2025	6668/QĐ-UBND, 23/10/2023 7027/QĐ-UBND 29/11/2024	5.959	2.000				300	500	800	1.200	1.300	1.500	1.700	2.000	2.000	<b>100,0%</b>	UBND huyện Chương Mỹ		
10	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thượng Vực	1	2024-2025	746/QĐ-UBND 21/02/2024	10.962	3.000				500	500	1.000	1.000	2.000	2.000	2.500	3.000	3.000	<b>100,0%</b>	UBND huyện Chương Mỹ		
11	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tốt Động	1	2024-2025	750/QĐ-UBND 21/02/2024	10.411	3.500				500	500	1.000	1.000	2.000	2.500	3.000	3.500	3.500	<b>100,0%</b>	UBND huyện Chương Mỹ		
12	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Lạc	1	2024-2025	747/QĐ-UBND 21/02/2024	10.254	3.500				500	500	1.000	1.000	2.000	2.500	3.000	3.500	3.500	<b>100,0%</b>	UBND huyện Chương Mỹ		
13	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Hóa	1	2024-2025	751/QĐ-UBND 21/02/2024	10.404	3.500				500	500	1.000	1.000	2.000	2.500	3.000	3.500	3.500	<b>100,0%</b>	UBND huyện Chương Mỹ		
14	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đan Phượng	1	2023-2025	1192/QĐ-UBND 26/02/2024 2588/QĐ-UBND 14/5/2024	14.951	3.000	1.000	1.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	<b>100,0%</b>	UBND huyện Đan Phượng	
15	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Hội	1	2024-2026	1191/QĐ-UBND 26/02/2024 2719/QĐ-UBND 15/5/2024	14.427	3.000	1.000	1.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	<b>100,0%</b>	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
16	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ An	1	2024-2026	1193/QĐ-UBND 26/02/2024 2580/QĐ-UBND 14/5/2024	14.820	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	100,0%	UBND huyện Đan Phượng	
17	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Đức Giang	1	2024-2026	2293/QĐ-UBND 5/6/2024	13.162	3.500				2.500	2.500	2.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
18	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Kim Chung	1	2024-2026	2289/QĐ-UBND 4/6/2024	12.527	3.500				2.000	2.000	2.000	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
19	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Sơn Đồng	1	2024-2026	2354/QĐ-UBND 10/6/2024	11.354	3.500		500	500	500	1.000	1.000	1.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	3.500	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
20	Trụ sở làm việc Ban quân sự xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức	1	2023-2025	170/QĐ-UBND 20/01/2016 04/NQ-HĐND 29/3/2024 3758/QĐ-UBND 12/8/2024	8.524	2.230				2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	100,0%	UBND huyện Hoài Đức	
21	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hương Sơn	1	2023 - 2025	954/QĐ-UBND 21/2/2024	8.110	2.500						1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.500	2.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức		
22	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	1	2023 - 2025	956/QĐ-UBND 21/2/2024	8.760	2.500			900	900	900	900	1.800	1.800	1.800	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
23	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	1	2023 - 2025	955/QĐ-UBND 21/2/2024; 5109/QĐ-UBND 19/9/2024	9.150	2.500						2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	100,0%	UBND huyện Mỹ Đức	
24	Trụ sở làm việc của ban CHQS xã Nam Triều	1	2024-2026	771/QĐ-UBND 28/2/2024	13.954	6.954				2.000	2.000	2.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.954	6.954	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
25	Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Minh	1	2024-2026	769/QĐ-UBND 28/2/2024	10.937	4.937				2.000	2.000	2.000	2.000	4.937	4.937	4.937	4.937	4.937	4.937	4.937	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
26	Ban chỉ huy quân sự xã Khai Thái	1	2024-2026	765/QĐ-UBND 28/2/2024	12.598	6.598				2.000	2.000	2.000	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	6.598	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
27	Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Long	1	2024-2026	770/QĐ-UBND 28/2/2024	9.199	4.086			2.000	2.000	2.000	2.000	4.086	4.086	4.086	4.086	4.086	4.086	4.086	4.086	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
28	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Xuyên	1	2024-2026	768/QĐ-UBND 28/2/2024	14.460	7.000				2.000	2.000	2.000	2.000	5.000	5.000	5.000	5.000	7.000	7.000	7.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
29	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Minh	1	2024-2026	767/QĐ-UBND 28/2/2024	8.628	3.628		2.000	2.000	2.000	3.628	3.628	3.628	3.628	3.628	3.628	3.628	3.628	3.628	3.628	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
30	Ban chỉ huy quân sự xã Tri Thủy	1	2024-2026	766/QĐ-UBND 28/2/2024	14.200	8.000				2.000	2.000	2.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	8.000	8.000	8.000	100,0%	UBND huyện Phú Xuyên	
31	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Trạch Mỹ Lộc	1	2024-2026	928/QĐ-UBND 21/2/2024	11.911	3.767			1.000	3.767	3.767	3.767	3.767	3.767	3.767	3.767	3.767	3.767	3.767	3.767	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
32	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hiệp Thuận	1	2024-2025	905/QĐ-UBND 20/02/2024	10.887	2.847			2.847	2.847	2.847	2.847	2.847	2.847	2.847	2.847	2.847	2.847	2.847	2.847	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
33	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Đình	1	2024-2025	906/QĐ-UBND 20/02/2024	14.800	6.457			2.000	2.000	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
34	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Tảo	1	2024-2025	907/QĐ-UBND 20/02/2024	11.507	3.961			1.000	3.961	3.961	3.961	3.961	3.961	3.961	3.961	3.961	3.961	3.961	3.961	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
35	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuận	1	2024-2025	1744/QĐ-UBND 15/4/2024 2904/QĐ-UBND 12/6/2024	10.552	2.110					2.110	2.110	2.110	2.110	2.110	2.110	2.110	2.110	2.110	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ		
36	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Vòng Xuyên	1	2024-2026	927/QĐ-UBND 21/02/2024	13.600	5.316						2.000	2.000	2.000	2.000	4.000	4.000	5.316	5.316	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ		
37	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đa	1	2024-2025	908/QĐ-UBND 20/02/2024	13.512	5.328			1.000	1.000	5.316	5.316	5.316	5.316	5.316	5.316	5.316	5.316	5.316	99,8%	UBND huyện Phúc Thọ		
38	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hiệp	1	2024-2025	898/QĐ-UBND 20/02/2024	10.537	2.756			2.756	2.756	2.756	2.756	2.756	2.756	2.756	2.756	2.756	2.756	2.756	2.756	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
39	Xây dựng nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Phù Linh	1	2024-2025	4627/QĐ-UBND 19/6/2024	5.727	2.500			2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
40	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Nam Sơn	1	2024-2025	6293/QĐ-UBND 8/8/2024	8.505	3.000			1.000	1.000	1.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
41	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Hồng Kỳ	1	2024-2025	4623/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	6.494	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
42	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Hiền Ninh	1	2024-2025	6294/QĐ-UBND 8/8/2024	6.476	2.800			1.000	1.000	1.000	1.000	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
43	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Lâm	1	2023-2025	16/NQ-HĐND 21/8/2023 6552/QĐ-UBND 02/11/2023	11.270	3.500	700	700	700	700	700	700	700	700	700	700	700	2.600	3.500	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa		
44	Trụ sở Ban CHQS xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6352/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	11.300	3.500						1.500	1.500	1.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa		
45	Trụ sở Ban CHQS xã Tào Dương Văn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6481/QĐ-UBND 23/8/2024	12.390	3.500						1.500	1.500	1.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	100,0%	UBND huyện Ứng Hòa		
46	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Đông	1	2024-2026	233/QĐ-UBND 05/3/2024	6.500	2.200			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	100,0%	UBND thị xã Sơn Tây	
<b>II</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>11</b>			<b>131.445</b>	<b>86.800</b>	<b>400</b>	<b>2.400</b>	<b>2.900</b>	<b>13.100</b>	<b>17.600</b>	<b>30.100</b>	<b>34.100</b>	<b>40.700</b>	<b>43.200</b>	<b>50.200</b>	<b>58.700</b>	<b>74.200</b>	<b>86.800</b>	<b>100,0%</b>			
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Phú Châu	1	2024-2026	4401/QĐ-UBND 21/8/2024	8.500	6.500						3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	6.500	6.500	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
2	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Tây Đằng	1	2024-2026	4541/QĐ-UBND 30/8/2024	14.150	6.500						3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.500	6.500	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
3	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Vật Lại	1	2024-2026	4521/QĐ-UBND 29/8/2024	10.000	6.500						3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.500	6.500	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
4	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đông Thái	1	2024-2026	4519/QĐ-UBND 29/8/2024	11.230	6.500						3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.500	6.500	100,0%	UBND huyện Ba Vì		
5	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phương Đình	1	2024-2026	7596/QĐ-UBND 21/11/2024	14.694	10.000					3.500	4.000	4.000	5.500	5.500	7.500	7.500	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Đan Phượng		
6	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Hà	1	2024-2026	7601/QĐ-UBND 21/11/2024	13.233	10.000										2.000	5.000	10.000	10.000	100,0%	UBND huyện Đan Phượng		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tg 01/2025	Tg 02/2025	Tg 3/2025	Tg 4/2025	Tg 5/2025	Tg 6/2025	Tg 7/2025	Tg 8/2025	Tg 9/2025	Tg 10/2025	Tg 11/2025	Tg 12/2025	Tg 01/2026	Tỷ lệ giải ngân (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
7	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Liên Hồng	1	2025-2027	7448/QĐ-UBND 19/11/2024 7625/QĐ-UBND 22/11/2024	10.258	10.000	400	2.400	2.900	3.900	4.900	2.900	6.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	10.000	100,0%	UBND huyện Đan Phượng	
8	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chúc Sơn	1	2024-2025	6617/QĐ-UBND 14/11/2024	11.114	6.500				3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	6.500	6.500	6.500	6.500	100,0%	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hát Môn	1	2024-2026	5487/QĐ-UBND 13/11/2024	13.000	13.000				3.000	3.000	5.000	5.000	7.000	7.000	7.000	10.000	13.000	13.000	100,0%	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự và cải tạo trụ sở HỖND - UBND xã Tân Dân	1	2024-2026	8488/QĐ-UBND 27/11/2024	11.815	4.800				2.700	2.700	2.700	2.700	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	100,0%	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Kim	1	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451	6.500									2.500	2.500	5.000	5.000	6.500	100,0%	UBND huyện Thạch Thất	



**Phụ lục 9.1**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CỦA CÁC DỰ ÁN 100% NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**  
*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

TT	Danh mục dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)										Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	Vướng mắc về GPMB					Về tái định cư							
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TĐC	Thiếu quỹ đất TĐC	Chi giới đường đỏ	Quy hoạch	Khó khăn khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>56</b>	<b>21</b>	<b>27</b>	<b>31</b>	<b>13</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>7</b>				
<b>A</b>	<b>CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ</b>	<b>56</b>	<b>21</b>	<b>27</b>	<b>31</b>	<b>13</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>7</b>				
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	56	21	27	31	13	6	10	3	1	7				
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>	<b>2</b>			<b>1</b>						<b>1</b>				
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	2			1						1				
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề</b>	<b>1</b>			<b>1</b>										
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1			1										
1	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1			1							Tồn tại 01 thửa diện tích 1.334,8m2 chưa GPMB: - Thửa đất canh chấp giữa cá nhân và trường THPT ngọc Hồi từ năm 1987 tới nay; Ranh giới thửa đất canh chấp và Nguồn gốc đất phức tạp. - Gia đình cư lại đại diện và có đề nghị xem xét chính sách hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề tìm kiếm việc làm (bảng 05 lần giá đất nông nghiệp cùng loại) sau khi niêm yết công khai Dự thảo Phương án BHHT&TĐC lấy ý kiến và đối thoại với hộ gia đình. - Giá đất để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Thanh Trì năm 2025.	- UBND huyện Thanh Trì	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực khoa học, công nghệ</b>	<b>1</b>		<b>1</b>											
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1		1											
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1		1									UBND huyện Quốc Oai	UBND huyện Quốc Oai	
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)</b>	<b>1</b>			<b>1</b>										
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1			1										
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khá Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1			1							Vướng mắc bàn dân không đồng thuận	UBND huyện Mỹ Đức	UBND huyện Mỹ Đức	
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực môi trường</b>	<b>2</b>		<b>1</b>	<b>2</b>										
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	2		1	2										
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1		1	1							Giá đất cụ thể thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án (phê duyệt từ năm 2020) thấp hơn giá đất theo bảng giá đất tại Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND Thành phố. Nhiều hộ dân kiến nghị đề nghị xác định lại giá đất cụ thể làm cơ sở phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho phần diện tích đất còn lại của dự án.	UBND huyện Sóc Sơn	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1			1							Người dân không đồng thuận giá đền bù GPMB	UBND huyện Ba Vì	UBND huyện Ba Vì	
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực các hoạt động kinh tế</b>	<b>46</b>	<b>20</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>6</b>				
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	46	20	24	25	12	6	10	3	1	6				
<b>IX.1</b>	<b>Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>	<b>3</b>	<b>1</b>		<b>1</b>										
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	3	1		1										
<b>IX.1.2</b>	<b>Lĩnh vực thủy lợi</b>	<b>3</b>	<b>1</b>		<b>1</b>										

TT	Danh mục dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)										Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tái định cư				Khó khăn khác					
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TĐC	Thiếu quỹ đất TĐC	Chi giới đường đỏ	Quy hoạch						
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>3</b>	<b>1</b>		<b>1</b>						<b>1</b>					
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1			1							Căn cứ vào thời gian thực hiện dự án, UBND quận Hà Đông đã xây dựng phương án cưỡng chế thành 06 đợt, đã thực hiện cưỡng chế 05 đợt. Đến nay còn tồn tại 19 hộ gia đình không đồng thuận nằm rải rác trên toàn tuyến (diện tích còn lại 0,2ha/29,15ha, chiếm 0,6% diện tích toàn dự án).	UBND quận Hà Đông	Sở NN&PTNT		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	1											UBND huyện Mê Linh	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1									1	- Đề cấp 1 khoan vào thân để cần phải xin cấp phép. Bộ cấp phép	UBND huyện Đông Anh	UBND huyện Đông Anh		
<b>IX.2</b>	<b>Lĩnh vực giao thông</b>	<b>41</b>	<b>17</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>2</b>		<b>4</b>					
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>41</b>	<b>17</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>12</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>2</b>		<b>4</b>					
1	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông	1			1									UBND quận Hà Đông	UBND quận Hà Đông	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sài tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1			1	1						Việc áp dụng chính sách cần báo cáo UBND TP, đến nay chưa có văn bản trả lời	UBND huyện Đông Anh	UBND huyện Đông Anh		
3	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1									1	- Đối với vướng mắc mặt bằng do Nhà đầu tư bàn giao lại: Đề nghị UBND quận Hoàng Mai chỉ đạo các đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền, vận động, giải tỏa đối với các hộ dân tái lấn chiếm (các hộ: Lê Thị Hải Yến, Nguyễn Minh Ngọc), phải cắt xén một phần (các hộ: Lê Thị Thanh Thủy, Trần Việt Khiêm, Nguyễn Duy Vực, Bùi Sỹ Sơn) trên địa bàn phường Định Công bàn giao mặt bằng cho Ban QLDA và có phương án bảo vệ mặt bằng trong quá trình triển khai thi công.AP163	Nhà đầu tư dự án Xây dựng đường Vành đai 2,5 đoạn từ Đàm Hồng đến QL1A theo hình thức HD BT	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
4	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	1	1	1						1	- Dự án có khối lượng giải phóng mặt bằng lớn; còn vướng mắc nhiều về cơ chế, chính sách, công tác xác nhận nguồn gốc đất, tái định cư, quy trình GPMB phức tạp, giá bồi thường, hỗ trợ chưa tương ứng với thị trường dẫn đến người dân chưa đồng thuận, có nhiều kiến nghị, khiếu kiện của người bị thu hồi đất. - Đối với phần diện tích đất ở: Hiện nay UBND quận Nam Từ Liêm đang trong quá trình thành lập Hội đồng xác định giá đất. Do vậy chưa có giá đất cụ thể để làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đối với phần diện tích này. - Luật đất đai số 31/2024/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024 có nhiều thay đổi, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn chưa cụ thể, do vậy công tác GPMB từ tháng 8/2024 không triển khai được.	UBND quận Nam Từ Liêm, UBND huyện Hoài Đức	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1		1	1									UBND quận Bắc Từ Liêm	UBND quận Bắc Từ Liêm	
6	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vinh Phúc, phường Vinh Phúc, quận Ba Đình	1		1	1							Dự án còn 02 hộ dân chưa đồng thuận về đơn giá đền bù và có đơn khiếu nại. Đến nay, UBND quận và UBND Thành phố đã giải quyết khiếu nại tuy nhiên các hộ dân chưa đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng.	UBND quận Ba Đình	UBND quận Ba Đình		
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1		1	1			1				Hiện vướng mắc 360,4 m2/14 hộ dân không đồng thuận và kiến nghị về giá đền bù : 45 hộ dân phải bố trí tái định cư	UBND huyện Thạch Thất	UBND huyện Thạch Thất		
8	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	1	1		1	1					Đất không có GCN QSD, không nhất trí việc xác định nguồn gốc đất, đất lấn chiếm, yêu cầu điều chỉnh tìm tuyến, khu tái định cư chưa hoàn thiện. Giá đền bù thấp.....	UBND huyện Ứng Hòa	UBND huyện Ứng Hòa		

TT	Danh mục dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)									Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tái định cư								Khó khăn khác
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TĐC	Thiếu quỹ đất TĐC	Chi giới đường đỏ	Quy hoạch					
9	Dự án Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường B = 17,5m (L=1050m); B = 22m (L=356m), B= 40m (L=830m) từ Ngõ Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh)	1		1	1	1							UBND quận Long Biên	UBND quận Long Biên	
10	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngõ Gia Tự, quận Long Biên	1		1	1	1							UBND quận Long Biên	UBND quận Long Biên	
11	Xây dựng tuyến đường từ trạm bom Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1				1							UBND quận Nam Từ Liêm	UBND quận Nam Từ Liêm	
12	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	1	1	1				1				UBND huyện Phú Xuyên	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	1	1	1	1	1						UBND quận Nam Từ Liêm	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	1	1									UBND huyện Sóc	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1				1						1	UBND huyện Sóc Sơn	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)								Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tái định cư							Khó khăn khác
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TĐC	Thiếu quỹ đất TĐC	Chi giới đường đỏ					
16	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	1							vướng mắc về việc xác định nguồn gốc đất, xác định chủ sở hữu của khu nhà tập thể 2 tầng của công ty H35. Công ty không cung cấp hồ sơ chứng minh nguồn gốc đất và tài sản trên đất. Nội dung này UBND quận đã giao phòng TNMT tham mưu UBND quận giải quyết (mời Tổng công ty xây lắp Hòa chất H35, Công ty TNHH MTV xây lắp hóa chất H35 đến làm việc)	UBND quận Cầu Giấy	UBND quận Cầu Giấy		
17	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1		1						Người dân có đất ở không ủng hộ vì giá đất đền bù dự kiến không thỏa đáng, UBND phường Trung Văn phối hợp cùng Ban QLDA tuyến truyền, vận động các hộ gia đình chấp hành chủ trương thu hồi đất của Nhà nước	UBND quận Nam Từ Liêm	UBND quận Nam Từ Liêm		
18	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	1	1	1					Người dân không đồng thuận với nguồn gốc đất, phương án đền bù. Hiện đang phối hợp với UBND huyện Ba Vì, TTPTQĐ huyện Ba Vì để phê duyệt điều chỉnh phương án GPMB	UBND huyện Ba Vì	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
19	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vả, huyện Ba Vì	1	1	1	1					Người dân không đồng thuận với nguồn gốc đất, phương án đền bù. Hiện đang phối hợp với UBND huyện Ba Vì, TTPTQĐ huyện Ba Vì để phê duyệt điều chỉnh phương án GPMB	UBND huyện Ba Vì	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
20	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1				1				Vướng GPMB di chuyển thiết bị máy móc của các DN, chi phí đầu tư vào đất còn lại của 4 DN	UBND huyện Hoài Đức	UBND huyện Hoài Đức		
21	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	1	1	1		1				UBND huyện Mê Linh	UBND huyện Mê Linh		
22	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1						1			UBND huyện Ứng Hòa	UBND huyện Ứng Hòa		
23	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1		1		1				UBND huyện Hoài Đức, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện: - Chưa phê duyệt được đơn giá đền bù về đất đối với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Vietinbank (3.590,6m2) theo Thông báo thu hồi đất số 1477/TB-UBND ngày 24/9/2024 của UBND huyện Hoài Đức. - Chưa phê duyệt phương án đền bù, hỗ trợ phần tài sản trên đất đối với Công ty TNHH Đức Cường (237,7m2), Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Việt Đức (264,5m2), Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Trang (322,1m2). - Các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Sơn Hà (1099,6m2), Công ty Cổ phần Trung Thương (382,2m2), Công ty TNHH Minh Phương (237,5m2), Công ty TNHH công nghiệp Hoàng Sơn (315m2), Công ty TNHH KBS Global (248,8m2) chưa nhận tiền đền bù, hỗ trợ. - Chưa lập, phê duyệt phương án di chuyển máy móc, thiết bị đối với Công ty TNHH Thanh Dũng (3.261,1m2). - Chưa tổ chức điều tra, kiểm đếm đối với 10 lô đất ở (706,1m2) phía Nam An Khánh. - Chưa lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với Công chào “Thiên Đường Bảo Sơn”	UBND huyện Hoài Đức	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
24	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	1	1				1		- Dự án đang thực hiện điều chỉnh CGĐĐ theo đơn kiến nghị người dân. - Công tác GPMB gặp nhiều khó khăn do khối lượng GPMB lớn, hiện chưa xác định được nguồn gốc, sở hữu cụ thể phần đất ao, hồ...; Chưa có giá đất cụ thể đối với đất ở.	UBND huyện thanh Trì; UBND Quận Hoàng mai; Viện Quy hoạch - Kiến trúc	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố		
25	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	1	1	1					Người dân không đồng thuận giá đền bù GPMB	UBND huyện Ba Vì	UBND huyện Ba Vì		
26	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quán Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa	1	1							Nhiều vị trí vướng mắc trong công tác xác định nguồn gốc đất qua các thời kỳ	UBND huyện Ứng Hòa	UBND huyện Ứng Hòa		

TT	Danh mục dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)								Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tái định cư							Khó khăn khác
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TĐC	Thiếu quỹ đất TĐC	Chỉ giới đường đỏ					
27	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Dầm Hồng	1	1	1							- Việc xác định giá đất cụ thể để thực hiện công tác GPMB còn khó khăn, vướng mắc	UBND quận Thanh Xuân	UBND quận Thanh Xuân	
28	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1						1				UBND huyện Ứng Hòa	UBND huyện Ứng Hòa	
29	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1						1			Dự án chưa bố trí khu TĐC cho 95 hộ dân tại thị trấn Quốc Oai.	UBND huyện Quốc Oai	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
30	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1			1	1					Toàn bộ là đất ở, phần lớn người dân không đồng thuận về giá đền bù	UBND quận Bắc Từ Liêm	UBND quận Bắc Từ Liêm	
31	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1						1			Dự án chưa bố trí khu TĐC cho 75 hộ dân tại xã Cộng Hòa; 86 cột điện dân sinh tự phát và yêu cầu của Công ty Truyền tải điện 1 Hà Nội – Hòa Bình về việc thay thế, bổ sung sứ kẹp cho lộ đường dây cắt ngang dự án.	UBND huyện Quốc Oai	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
32	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Văn Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	1	1	1						- Một số hộ dân chưa đồng thuận nhận tiền bồi thường. - Nhiều vị trí vướng mắc trong công tác xác định nguồn gốc đất qua các thời kỳ	UBND huyện Ứng Hòa	UBND huyện Ứng Hòa	
33	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	1	1	1		1					UBND huyện Mê Linh	UBND huyện Mê Linh	
34	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phương Dục, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	1		1	1					Vướng mắc do việc xác định nguồn gốc đất chậm dẫn đến việc xác định giá đất cụ thể hỗ trợ chậm, mặt khác dự án có trường hợp tái định cư nhưng việc bố trí được khu tái định cư chưa thực hiện được.	UBND huyện Phú Xuyên	UBND huyện Phú Xuyên	
35	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1						1				UBND huyện Ứng Hòa	UBND huyện Ứng Hòa	
36	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiêu, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Văn Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Văn Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1						1				UBND huyện Ứng Hòa	UBND huyện Ứng Hòa	
37	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tê Tiêu) đến đập tràn Cầu Dạm, huyện Mỹ Đức	1			1							UBND huyện Mỹ Đức	UBND huyện Mỹ Đức	
38	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tá Đáy), huyện Ứng Hòa	1						1				UBND huyện Ứng Hòa	UBND huyện Ứng Hòa	
39	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1							1		Điều chỉnh hướng tuyến, điều chỉnh dự án	Sở Quy hoạch Kiến Trúc, Viện Quy hoạch Xây dựng	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)									Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tái định cư		Chi giới đường đỏ	Quy hoạch					Khó khăn khác
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TĐC	Thiếu quỹ đất TĐC							
40	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1		1	1	1	1				<ul style="list-style-type: none"> <li>Về đơn thư khiếu nại: Hiện nay có 409 hồ đơn thư khiếu nại về công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Trong đó Đồng Đa 295 đơn; Ba Đình 114 đơn. UBND các quận đang tập trung đối thoại và trả lời đơn thư của các hộ dân.</li> <li>Về chính sách đặc thù: Ngày 29/6/2024 UBND Thành phố có văn bản số 2104/UBND-TNMT chấp thuận chính sách đặc thù bổ sung cho dự án, trong đó giao Sở Xây dựng chủ trì rà soát, tham mưu báo cáo UBND Thành phố việc trả chậm 10 năm đối với nguồn quỹ nhà thương mại tái định cư đối với các hộ dân không đủ tiền mua nhà TĐC. Tổng số hộ ảnh hưởng: 691 hộ (Quận Đống Đa: 359 hộ; Quận Ba Đình: 332 hộ). Đến nay, Sở Xây dựng vẫn chưa có Văn bản báo cáo tham mưu, đề xuất giải quyết.</li> <li>Do các quy định của Luật Đất đai mới (2024) có nhiều nội dung thay đổi so với quy định Luật Đất đai 2013, nên ngày 18/11/2024, UBND quận Ba Đình tiếp tục có Văn bản số 2831/UBND- BDA báo cáo UBND Thành phố Hà Nội về việc chính sách hỗ trợ phục vụ công tác GPMB, thực hiện Dự án xây dựng đường Vành đai 1 – Đoạn Hoàng Cầu – Voi Phục trên địa bàn quận Ba Đình. Trong đó đề xuất UBND Thành phố cho phép UBND quận Ba Đình tiếp tục áp dụng các chính sách đặc thù trước đây của Dự án và theo Quyết định 10/2017/QĐ-UBND ngày 29/3/2017 của UBND TP HN (đồng bộ chính sách trên toàn dự án).</li> <li>Về công tác thu hồi mặt bằng: Hiện nay, có 273 hộ dân đã nhận tiền, nhận nhà nhưng không chấp hành bàn giao mặt bằng, gây khó khăn cho việc triển khai thi công.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Sở Xây dựng;</li> <li>Sở TNMT;</li> <li>UBND các quận Đống Đa, Ba Đình;</li> </ul>	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
41	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	1	1	1		1					UBND huyện Mê Linh	UBND huyện Mê Linh		
IX.3	<b>Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước</b>	2	2	2	2		1	1	1	1					
a	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	2	2	2	2		1	1	1	1					
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	1	1	1					1		UBND huyện Đông Anh	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố		
2	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	1	1	1					1	1	Sở TN&MT; UBND huyện Đông Anh	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố		
XII	<b>Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)</b>	3	1	1	1	1									
a	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	3	1	1	1	1									
XII.1	<b>Lĩnh vực HTKT tái định cư</b>	2	1			1									
a	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	2	1			1									

TT	Danh mục dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)									Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tái định cư		Chỉ giới đường đỏ	Quy hoạch					Khó khăn khác	
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác	Thiếu quỹ nhà TĐC	Thiếu quỹ đất TĐC								
1	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)	1				1						Công tác GPMB và xây dựng HTKT khu đất dự án do UBND quận Hoàng Mai được giao làm chủ đầu tư đến nay chưa hoàn thành, ô đất xây dựng nhà A có diện tích khoảng 4.325 m2 chưa triển khai thi công hạ tầng vì một số hộ dân tái lấn chiếm.	UBND quận Hoàng Mai	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		
2	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Châm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	1										UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ	Ước chi chi phí GPMB	
<b>XII.2</b>	<b>Lĩnh vực tòa án</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>1</b>											
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>1</i>											
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1		1	1							GPMB phần đất ở của 19 hộ dân diện tích là 1.474,4 m2 (trong đó 06 hộ thuộc Thị trấn Trâu Quỳ và 13 hộ thuộc xã Cô Bi); Người dân chưa đồng thuận về đơn giá đền bù.	UBND huyện Gia Lâm	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		

Phụ lục 9.2

**DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI CÓ KHÓ KHĂN, VƯƠNG MẮC**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)

TT	Tên dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo				Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số DA	Vướng mắc về GPMB						
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG</b>	3	3						
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	2	2						
	<i>Dự án mới</i>	1	1						
II	<b>HUYỆN THẠCH THẮT</b>	1	1						
a	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1	1						
1	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng); (điểm 1)	1	1			232,1m <sup>2</sup> /2hs (Doãn Thị Liên; Quách Hữu Kiên) không cung cấp được GCNQSD đất nên mất nhiều thời gian hoàn thiện hồ sơ GPMB.	UBND huyện Thạch Thất	UBND huyện Thạch Thất	
III	<b>HUYỆN MỸ ĐỨC</b>	2	2						
a	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1	1						
1	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	1				UBND huyện Mỹ Đức	UBND huyện Mỹ Đức	
b	<i>Dự án mới</i>	1	1						
1	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	1	1				UBND huyện Mỹ Đức	UBND huyện Mỹ Đức	



**PHỤ LỤC 9.3**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÓ KHÓ KHĂN, VƯƠNG MẮC**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

TT	Tên dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo					Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số DA	Vướng mắc về GPMB			Khó khăn khác				
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>				
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	3	1	1	2	1				
<b>I</b>	<b><i>Dự án chuyển tiếp</i></b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>				
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì	1			1		Người dân không đồng thuận giá đền bù GPMB	UBND huyện Ba Vì	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì	1			1		Người dân không đồng thuận giá đền bù GPMB	UBND huyện Ba Vì	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THPT Ứng Hoà A	1	1	1			Chưa thực hiện thu hồi đất với phần diện tích đất ở	UBND huyện Ứng Hoà	UBND huyện Ứng Hoà	

**PHỤ LỤC 9.4**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS) CÓ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

TT	Tên dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo						Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số DA	Vướng mắc về GPMB			Quy hoạch	Khó khăn khác				
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>1</b>				
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	6	2	2	4	1	1				
	<i>Dự án mới</i>	5	5	5							
<b>I</b>	<b><i>Dự án chuyển tiếp</i></b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>1</b>				
1	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dương	1			1			GPMB một phần diện tích còn lại	UBND huyện Đông Anh	UBND huyện Đông Anh	
2	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Vân Côn	1			1			Người dân không đồng thuận, chưa có giá đất cụ thể	UBND huyện Hoài Đức	UBND huyện Hoài Đức	
3	Xây dựng trường THCS Di Trạch	1			1			chưa có giá đất cụ thể	UBND huyện Hoài Đức	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	1	1	1	1			Phần diện tích thực hiện xây dựng khối nhà lớp học mới nằm trên diện tích chưa thực hiện xong công tác GPMB của dự án Xây dựng, cải tạo trường THCS Phụng Thượng (Do UBND xã Phụng Thượng làm Chủ đầu tư); Hiện tại UBND xã Phụng Thượng đang rà soát và thực hiện nốt phần GPMB còn lại theo dự án cũ để bàn giao mặt bằng cho dự án mới.	UBND huyện Phúc Thọ	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo						Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số DA	Vướng mắc về GPMB			Quy hoạch	Khó khăn khác				
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1	1	1				Vướng mắc diện tích 225,1 m2 của 02 hộ gia đình Ông Nhiều và Ông Phụng đã có quyết định phê duyệt nhưng không đồng ý với giá đền bù Vướng mắc 101.6 m2 của Ông Hùng và Ông Quý: Đang vướng mắc về nguồn gốc đất	UBND huyện Thạch Thất	UBND huyện Thạch Thất	
6	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	1				1		Chưa có phương án cắm mốc GPMB để thực hiện dự án	UBND huyện Thường Tín	UBND huyện Thường Tín	
<b>II</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>							
1	Trường mầm non Long Xuyên (tên trong QĐ: Xây dựng trường mầm non Long Xuyên - giai đoạn II (điểm trường Triệu Xuyên))	1	1	1				Vướng mắc về nguồn gốc đất và giá đền bù	UBND huyện Phúc Thọ	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường mầm non Ngọc Tảo	1	1	1				Vướng mắc về nguồn gốc đất và giá đền bù	UBND huyện Phúc Thọ	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9) (tại QĐ: Xây dựng Trường mầm non Liên Hiệp (Giai đoạn 2))	1	1	1				Vướng mắc về nguồn gốc đất và giá đền bù	UBND huyện Phúc Thọ	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	1	1				Vướng mắc về nguồn gốc đất và giá đền bù	UBND huyện Phúc Thọ	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Trạch Mỹ Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1	1	1				Vướng mắc về nguồn gốc đất và giá đền bù	UBND huyện Phúc Thọ	UBND huyện Phúc Thọ	

**Phụ lục 9.5**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH CÓ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

STT	Danh mục dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo					Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số DA	Vướng mắc về GPMB			Khó khăn khác				
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận					
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>2</b>		<b>1</b>				
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>	<i>1</i>							
	<i>Dự án mới</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>		<i>1</i>				
<b>I</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>	<b>1</b>	<b>1</b>							
1	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trâm	1	1					UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ	
<b>II</b>	<b>Dự án mới</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		<b>1</b>				
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	1	1	1				UBND thị xã Sơn Tây	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lãng Ngô Quyền	1	1	1		1		UBND thị xã Sơn Tây	UBND thị xã Sơn Tây	

**Phụ lục 9.6**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ, NHÀ VĂN HOÁ THÔN CÓ KHÓ KHĂN, VƯƠNG MẮC**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

STT	Danh mục dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo						Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số DA	Vướng mắc về GPMB				Khó khăn khác				
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>7</b>		<b>5</b>				
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>11</i>	<i>5</i>	<i>4</i>	<i>7</i>		<i>5</i>				
<b>I.1</b>	<b><i>Dự án chuyển tiếp</i></b>	<b><i>11</i></b>	<b><i>5</i></b>	<b><i>4</i></b>	<b><i>7</i></b>		<b><i>5</i></b>				
1	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	1		1				UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1					1	Vướng mắc về thủ tục liên quan đến Luật đất đai mới	UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gồm xã Mỹ Lương	1					1	Vướng mắc về thủ tục liên quan đến Luật đất đai mới	UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Đường từ Chợ Sẻ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1					1	Vướng mắc về thủ tục liên quan đến Luật đất đai mới	UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo đê bồi tả Tích trên địa bàn xã Đông Sơn	1					1	Vướng mắc chưa được cấp phép thi công, đã trình Sở NN cấp phép từ T10/2024	UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	1		1				UBND huyện Chương Mỹ	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1			1			Một số hộ dân không đồng thuận với giá bồi thường, hỗ trợ hiện nay	UBND huyện Quốc Oai	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo						Diễn giải các khó khăn, vướng mắc	Trách nhiệm giải quyết	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số DA	Vướng mắc về GPMB				Khó khăn khác				
			Về nguồn gốc đất	Về giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
8	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	1	1	1			Một số hộ dân không đồng thuận với giá bồi thường, hỗ trợ hiện nay và việc xác định nguồn gốc đất khó khăn	UBND huyện Quốc Oai	UBND huyện Quốc Oai	
9	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1		1	1			dện tích 383,7 m2 của 10 hộ gia đình chưa đồng ý kiểm đếm	UBND huyện Thạch Thất	UBND huyện Thạch Thất	
10	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1	1	1	1		1	- Công tác GPMB triển khai chậm Do Luật Đất đai 2024 có hiệu lực từ ngày 1/8/2024. Điều khoản chuyển tiếp chỉ thực hiện đối với các dự án đã được phê duyệt phương án, như vậy các dự án phải lập lại các bước theo trình tự GPMB; - Phải di chuyển hệ thống đường dây điện	UBND huyện Thanh Oai	UBND huyện Thanh Oai	
11	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cán Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	1	1	1				UBND huyện Ứng Hòa	UBND huyện Ứng Hòa	

**Phụ lục 10**  
**KẾ HOẠCH VỀ NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ**  
**TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Tổng dự toán chi đầu tư xây dựng			Kế hoạch thu tiền sử dụng đất theo các tháng (số liệu theo lũy kế)													Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
		Thành phố giao	Quận, huyện, thị xã giao	Dự kiến khả năng thu trong năm 2025	Tg 01/ 2025	Tg 02/ 2025	Tg 3/ 2025	Tg 4/ 2025	Tg 5/ 2025	Tg 6/ 2025	Tg 7/ 2025	Tg 8/ 2025	Tg 9/ 2025	Tg 10/ 2025	Tg 11/ 2025	Tg 12/ 2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	20	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>28.462.000</b>	<b>33.283.776</b>	<b>41.639.128</b>	<b>5.282.415</b>	<b>7.680.986</b>	<b>11.798.727</b>	<b>22.322.770</b>	<b>24.497.489</b>	<b>27.664.642</b>	<b>29.012.949</b>	<b>30.299.817</b>	<b>32.174.585</b>	<b>34.178.371</b>	<b>37.640.352</b>	<b>41.639.128</b>	<b>146,3%</b>		
	<i>Tỷ lệ so với TP giao (%)</i>				<i>18,6%</i>	<i>27,0%</i>	<i>41,5%</i>	<i>78,4%</i>	<i>86,1%</i>	<i>97,2%</i>	<i>101,9%</i>	<i>106,5%</i>	<i>113,0%</i>	<i>120,1%</i>	<i>132,2%</i>	<i>146,3%</i>			
1	Hoàn Kiếm	16.000	16.000	16.000			1.000	2.000	3.000	3.000	6.000	12.000	13.000	14.000	15.000	16.000	<b>100,0%</b>		
2	Ba Đình	42.000	42.000	42.000	3.000	4.000	13.000	17.000	21.000	23.000	25.000	26.000	31.000	38.000	40.000	42.000	<b>100,0%</b>		
3	Đống Đa	11.600	11.600	11.600												11.600	<b>100,0%</b>		
4	Hai Bà Trưng	48.000	48.000	48.000	3.000	5.800	8.800	11.800	14.800	17.800	20.800	23.800	26.800	29.800	32.800	48.000	<b>100,0%</b>		
5	Thanh Xuân	60.000	60.000	168.143	20.000	64.072	84.072	84.072	84.072	148.143	148.143	148.143	148.143	168.143	168.143	168.143	<b>280,2%</b>		
6	Tây Hồ	2.343.600	2.343.600	8.998.000	2.445.000	3.271.000	5.716.000	6.944.000	7.770.000	8.998.000	8.998.000	8.998.000	8.998.000	8.998.000	8.998.000	8.998.000	<b>383,9%</b>		
7	Cầu Giấy	224.400	224.400	224.400							37.400	74.800	112.200	149.600	187.000	224.400	<b>100,0%</b>		
8	Hoàng Mai	688.000	688.000	688.000	34.400	68.800	103.200	137.600	172.000	206.400	275.200	344.000	412.800	481.600	550.400	688.000	<b>100,0%</b>		
9	Long Biên	936.000	936.000	2.340.000	150.000	400.000	400.000	700.000	781.000	902.000	919.000	1.145.000	1.185.000	1.425.000	1.725.000	2.340.000	<b>250,0%</b>		
10	Hà Đông	369.200	369.200	558.005	233.915	245.915	478.005	478.005	478.005	478.005	478.005	478.005	478.005	490.005	504.005	558.005	<b>151,1%</b>		
11	Nam Từ Liêm	95.200	95.200	95.200	800	1.600	3.400	5.070	5.870	6.670	7.470	8.270	9.070	29.870	49.670	95.200	<b>100,0%</b>		
12	Bắc Từ Liêm	1.208.800	1.208.800	1.208.800	6.000	732.000	738.000	744.000	750.000	756.000	762.000	768.000	774.000	783.800	993.800	1.208.800	<b>100,0%</b>		
13	Sơn Tây	620.000	620.000	620.000				100.000	100.000	100.000	100.000	200.000	200.000	300.000	420.000	620.000	<b>100,0%</b>		
14	Thanh Trì	942.400	1.280.696	1.280.700			2.800	5.600	70.820	229.670	326.100	328.900	434.020	712.760	1.004.667	1.280.700	<b>135,9%</b>		
15	Gia Lâm	1.280.000	1.280.000	1.280.000			8.000	8.000	8.000	38.400	38.400	38.400	297.880	297.880	1.280.000	1.280.000	<b>100,0%</b>		
16	Sóc Sơn	800.000	1.103.600	1.103.600	91.300	152.000	313.911	393.412	498.412	645.912	793.257	863.257	1.006.602	1.031.600	1.056.600	1.103.600	<b>138,0%</b>		
17	Đông Anh	8.826.400	8.826.400	8.826.400				7.721.600	7.721.600	7.721.600	7.721.600	7.721.600	7.721.600	7.721.600	7.721.600	8.826.400	<b>100,0%</b>		
18	Mê Linh	520.000	1.400.000	1.400.000			166.428	277.428	347.023	375.873	453.873	561.073	643.873	763.873	1.200.000	1.400.000	<b>269,2%</b>		
19	Quốc Oai	561.000	561.000	561.000	75.000	220.000	295.000	365.000	426.000	494.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	561.000	<b>100,0%</b>		
20	Chương Mỹ	283.000	504.480	504.480		21.176	21.176	92.044	92.044	162.912	162.912	233.780	233.780	314.492	504.480	504.480	<b>178,3%</b>		
21	Thanh Oai	1.018.000	1.018.000	1.018.000				98.000	138.000	188.000	288.000	488.000	688.000	838.000	938.000	1.018.000	<b>100,0%</b>		
22	Ứng Hòa	110.000	511.800	511.800			210.000	210.000	210.000	353.000	353.000	353.000	462.000	462.000	462.000	511.800	<b>465,3%</b>		
23	Mỹ Đức	120.000	889.300	889.300				29.000	58.000	87.000	201.000	315.000	429.000	543.000	657.000	889.300	<b>741,1%</b>		
24	Thường Tín	733.000	733.000	733.000		2.000	2.000	13.260	31.864	200.577	200.577	200.577	525.000	663.700	663.700	733.000	<b>100,0%</b>		
25	Phủ Xuyên	180.000	280.000	280.000	20.000	41.000	63.000	84.000	105.300	128.000	151.000	174.000	198.000	222.000	247.000	280.000	<b>155,6%</b>		
26	Ba Vì	585.000	585.000	585.000			200.000	200.000	200.000	310.000	310.000	310.000	407.000	407.000	407.000	585.000	<b>100,0%</b>		
27	Phúc Thọ	618.000	2.000.000	2.000.000	243.000	354.703	440.095	671.040	891.040	1.051.040	1.288.540	1.423.540	1.565.140	1.689.000	1.832.000	2.000.000	<b>323,6%</b>		
28	Thạch Thất	376.000	801.300	801.300	7.000	66.920	130.840	180.840	190.840	210.840	257.872	272.872	284.872	463.848	692.687	801.300	<b>213,1%</b>		
29	Đan Phượng	2.328.800	2.328.800	2.328.800	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	2.328.800	2.328.800	2.328.800	2.328.800	2.328.800	2.328.800	2.328.800	2.328.800	<b>100,0%</b>		
30	Hoài Đức	2.517.600	2.517.600	2.517.600	50.000	130.000	500.000	850.000	1.000.000	1.500.000	1.800.000	1.900.000	2.000.000	2.250.000	2.400.000	2.517.600	<b>100,0%</b>		

**Mẫu biểu 1**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025 CỦA .....(TÊN ĐƠN VỊ).....**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /2025 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn		Tiến độ triển khai dự án đến thời điểm báo cáo (tích số 1)					Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)										Khó khăn, vướng mắc đã giải quyết trong tháng	Diễn giải các khó khăn, vướng mắc còn phải tháo gỡ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú				
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư đã duyệt	Trong đó: GPMB	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn năm 2025	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Phê duyệt thiết kế - dự toán	Đã đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công	Đã khởi công	Đã hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tái định cư		Vướng về biến động giá nguyên vật liệu	Về thanh lý tài sản	Chi giới đường đỏ					Quy hoạch	Đặc thù đối với các dự án ODA	Điều chỉnh DA	Khó khăn khác
														Vướng về nguồn gốc đất	Vướng giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Hoàn thiện lại thủ tục theo Luật Đất đai 2024	Thiếu quỹ nhà tái định cư	Thiếu quỹ đất tái định cư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	<b>Tổng số</b>																													
A	Dự án XD/CB tập trung cấp Thành phố																													
I	Lĩnh vực....																													
*	Dự án chuyển tiếp																													
1	Dự án...																													
2	Dự án...																													
*	Dự án mới																													
1	Dự án...																													
2	Dự án...																													
B	Dự án thực hiện từ nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức																													
I	Lĩnh vực....																													
*	Dự án chuyển tiếp																													
1	Dự án...																													
2	Dự án...																													
C	Dự án theo cơ chế đặc thù sử dụng nguồn thu từ đất																													
I	Lĩnh vực....																													
*	Dự án chuyển tiếp																													
1	Dự án...																													
2	Dự án...																													



**Mẫu biểu 2**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CẤP HUYỆN NĂM 2025  
CỦA .....(TÊN HUYỆN, THỊ XÃ).....**

*(Tách riêng các dự án theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia, từng lĩnh vực ngân sách Thành phố hỗ trợ theo các Phụ lục trong Kế hoạch)*

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn		Tiến độ triển khai dự án đến thời điểm báo cáo (tích số 1)					Các vướng mắc, khó khăn tại thời điểm báo cáo (tích số 1)										Khó khăn, vướng mắc đã giải quyết trong tháng	Diễn giải các khó khăn, vướng mắc còn phải tháo gỡ	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư đã duyệt	Trong đó: GPMB	Kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài (nếu có)	Kế hoạch vốn năm 2024	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Phê duyệt thiết kế - dự toán	Đã đấu thầu lựa chọn nhà thầu thi công	Đã khởi công	Đã hoàn thành	Tổng số	Vướng mắc về GPMB				Về tái định cư		Vướng về biến động giá nguyên vật liệu	Về thanh lý tài sản	Chi giới đường đỏ					Quy hoạch	Khó khăn khác
														Vướng về nguồn gốc đất	Vướng giá đền bù	Người dân không đồng thuận	Hoàn thiện lại thủ tục theo Luật Đất đai 2024	Thiếu quỹ nhà tái định cư	Thiếu quỹ đất tái định cư									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
<b>Tổng số</b>																												
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực....</b>																											
*	<b>Dự án chuyển tiếp</b>																											
1	Dự án...																											
2	Dự án...																											
*	<b>Dự án mới</b>																											
1	Dự án...																											
2	Dự án...																											
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực....</b>																											
*	<b>Dự án chuyển tiếp</b>																											
1	Dự án...																											
2	Dự án...																											
*	<b>Dự án mới</b>																											
1	Dự án...																											
2	Dự án...																											

**Mẫu biểu 3**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (NGOÀI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ) NĂM 2025 CỦA .....(TÊN QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ).....**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Quận, huyện, thị xã	Tổng số dự án	Kế hoạch vốn ngân sách cấp huyện năm 2025					Khó khăn, vướng mắc (Phân loại rõ số lượng dự án còn khó khăn, vướng mắc theo từng nhóm vấn đề)	Đề xuất, kiến nghị	Ghi chú
			Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài (nếu có)	Kế hoạch năm 2025 cấp huyện giao						
				Kế hoạch vốn theo Quyết định giao của UBND cấp huyện	Số liệu theo dõi của Kho bạc Nhà nước Hà Nội	Chênh lệch (giữa Kho bạc và cấp Huyện)	Lý do chênh lệch; Phương án xử lý chênh lệch			
1	2	3	4	5	6	7=6-5	8	9	10	11
	<b>Tên quận, huyện, thị xã</b>									
-	Tổng số dự án chuyển tiếp									
-	Tổng số dự án mới									

**Ghi chú:** Đối với phần ngân sách cấp huyện năm 2025, đề nghị UBND các quận, huyện, thị xã cập nhật khi điều chỉnh kế hoạch vốn;